

TIỀN VĨNH LẠC



Làng cũ - Người xưa


Tiên Lê

Lãng cũ - Người xưa

TIÊN VĨNH LẠC

Làng cũ - Người xưa



2009

Làng cũ - Người xưa
Tiền Vĩnh Lạc

Trình bày bìa : Lê Anh Dũng

Hình bìa : Lê Anh Dũng, 1986

Tranh sơn dầu 49" x 24" (124.46cm x 60.96cm)

ISBN 978-0-9807224-1-3



© Copyright 2009

Tác giả giữ bản quyền
All Rights Reserved

Nhà Xuất Bản / Publisher : TIỀN LÊ

In tại Hoa Kỳ

Printed in the United States of America

*Viết cho các con Quan, Thơ, Nhi
đọc chơi cho vui.*

MỤC LỤC

	Trang
Cảm tạ	5
Rao Nam	7
I - Bầm Quan Lớn	9
II - Đông Dương thuộc Pháp	19
III - Trên con đường làng	27
IV - Bụi chuối sau hè	33
V - Tiếng Việt phong phú	41
VI - Cây cối - Chim chóc	47
VII - Từ con muỗi tới con ve	55
VIII - Hai hàng lựu nhỏ	63
IX - Loạn phụng hòa minh.....	71
X - Về đám cưới	79
XI - Tiếng sáo đêm trăng	83
XII - Thuốc lá và lò nhuộm	87
XIII - Có làm mới có mà ăn	95
XIV - Đi ra chợ chơi	101
XV - Sơn Đông mãi võ	111
XVI - Nước chảy bon bon	119
XVII - Ngôi trường làng	123
XVIII - Thầy thuốc và người bệnh	133
XIX - Thú đi xe điện	139
XX - Hát bội về làng	151
XXI - Con ma Nhị tỳ	163
XXII - Đám ma ông Cả	169

PHỤ LỤC	183
An Nhơn ngày nay	185
Ngôi Đình An Nhơn	189
Câu hát đưa em	191
Vừa chơi, vừa hát	195
<i>12 con giáp</i>	197
Bài hát xưa: <i>Hội ca cầm</i>	198
<i>Khuyến học</i>	199
Tân nhạc: <i>Tiếng gọi sinh viên</i>	200
Dịch thơ: <i>Le petit écolier - Cậu bé học trò</i> ..	202
Ông Đồ (Vũ Đình Liên, 1937)	203
<i>Lão Tú Tài 老秀才</i>	204
<i>Le Vieux Lettré</i>	205
<i>The Old Scholar</i>	206
Thơ miền quê tôi	207
<i>Mười thương quê tôi</i>	207
Thơ tếu: <i>Cứ là mê</i>	208
<i>Nhậu</i>	208
<i>Cầu quê</i>	209
Bài thơ con cóc: <i>Con cóc –</i>	
<i>Le Crapaud – The Toad</i>	210
Rao Nam	211
Ý kiến người đọc	213
<i>Cảm tác sau khi đọc Làng cũ – Người xưa</i>	217

CẢM Ạ

Chúng tôi viết cuốn *Làng cũ - Người xưa* này vừa để giải trí, vừa để cho thân quyến đọc chơi, không dè được nhiều vị khen hay, khiến chúng tôi rất vui mừng.

- Ông Nguyễn Duy Thu Lương là người đầu tiên đọc bản đánh trên máy vi tính, khen sách hay và có nhiều tài liệu hiếm có.

- Nhạc sư Nguyễn Vĩnh Bảo đọc suốt một hơi, buông sách xuống thì đồng hồ đã chỉ 2 giờ khuya! Phu nhân của nhạc sư, bà Trâm Anh, nói đã rơi nước mắt khi đọc chuyện cô bé Hương phải đi ở đợ nát lời để cho cha có tiền mua thuốc chạy chữa cho bà nội ...

- Em gái chúng tôi, Tiền Kim Phụng, cho là sách hay nên đã giao cho cháu chúng tôi là Tiền Vĩnh Huy Đức đem in phóng ảnh 40 bản để chúng tôi tặng cho bà con, thân hữu. Huy Đức đã ra công lo in, lại phải chạy tặng sách cho từng cô bác.

Nói chung, hầu hết những người được sách đều hoan nghênh. Riêng bà con cao niên đang còn ở An Nhơn cho biết rất thích khi nhớ lại hình ảnh làng An Nhơn hiền hòa, yên tĩnh ngày xưa. Nhiều người đọc kỹ, viết thư, điện thoại cho ý kiến bổ sung, điều chỉnh một vài chỗ sơ sót. Các ông Nguyễn Duy Thu Lương, Nguyễn Vĩnh Bảo đã cho thêm nhiều sử liệu quý, các bạn Nguyễn Hữu Giáp, Tề Văn Hạnh, v.v... đã khuyến khích và góp nhiều ý kiến hay.

Quyển sách quý vị đang có trong tay được in lại, bìa sách do cháu chúng tôi là Lê Anh Dũng trình bày với bức tranh sơn dầu do cháu vẽ. Cháu có bổ sung một đoạn nói về chuyện nuôi dê, đá dê thườ cháu còn nhỏ. Các cháu Duyên, Thức, Thanh, ủng hộ tinh thần và sửa chữa, bổ sung những chỗ sai sót. Bà xã chúng tôi, Dương Chiêu Anh, cùng với các con đồng góp ý và xem lại chánh tả.

Lần này, sách có thêm vài tấm hình xưa. Đặc biệt hơn hết là hình ông Tạ Duy Hiển chụp chung với một con cạp lớn. Lúc ấy ông Tạ Duy Hiển còn rất trẻ mà oai phong lẫm liệt, đã điều phục, tập luyện cho sư tử, cạp nhảy qua vòng lửa trong một gánh xiếc thú quy mô chưa từng có ở Việt Nam. Chúng tôi chân thành cảm tạ bà Tạ Bạch Liên, cháu nội của ông Tạ Duy Hiển, đã vui lòng tặng chúng tôi tấm hình quý vô giá này. Chúng tôi hết lòng cảm ơn ông bà Nguyễn Duy Thu Lương không ngại vất vả đã tìm cách liên lạc với gia đình ông Tạ Duy Hiển, xin cho chúng tôi tấm hình độc đáo, làm tăng thêm giá trị cho cuốn sách khiêm tốn của chúng tôi.

Chúng tôi xin tạ dạ ghi lòng, thành thật cảm tạ tất cả bà con, thân hữu.

Tiền Vĩnh Lạc

RAO NAM

Tập sách nhỏ này không phải là một cuốn hồi ký. Hồi ký chủ yếu là viết về những kỷ niệm sống của tác giả, ghi lại một cách trung thực theo thứ tự thời gian, và phải dùng một lối văn nghiêm túc, nhất quán từ đầu đến cuối.

Trong cuốn *Làng cũ - Người xưa* này, người viết nhớ đâu, nói đó. Mà trí nhớ của một cậu học trò tám tuổi chắc chắn là có nhiều sơ sót. Tâm nhìn của cậu ta rất giới hạn và những nhận định của cậu không khỏi có nhiều lệch lạc. Nay, cậu ta đã là một ông già bảy mươi bảy tuổi, mà tuổi già lẫn thản là chuyện thường. Vậy xin bà con, cô bác vui lòng điều chỉnh, bổ sung những chỗ sai lầm, thiếu sót, người viết xin thành kính tri ân.

Dẫu sao, qua tập sách nhỏ này người đọc cũng hình dung được khung cảnh của một làng quê Việt Nam bảy mươi năm về trước, cùng cách ăn mặc, nói năng, đi lại của dân làng vào thời đó.

Người viết có nhắc tới một vài nhơn vật có thật như: ông bà Phán, các ông Tám Thừa, Bảy Phúc, Ba Định, Sáu Chùng, Năm Ngân, chú Keo, chú Lọt, chị Hai Thà, kếp hát Sứu, các cô Năm Thái, Năm Xây, Năm Nu, v.v... Người viết kính mong quý vị có tên trên đây không phật lòng vì đã không được xin phép trước. Mà xin phép trước sao được khi hầu hết những vị đó đã là người thiên cổ, vài ba vị còn sống thì đã trên dưới chín mươi thu, không biết đang ở đâu.

Ngoài ra, cũng có nhiều tên người do người viết đặt ra, như: Nguyễn Văn Đồi, Lê Văn Giỏi, cô Hạnh, cậu Rành, cậu Hải, cô Tư Nhành, cô Lành, v.v... để lồng vô các sanh hoạt trong làng thời đó như đám cưới, đám ma, hát bội, cúng đình, v.v...

Người viết vốn vui tánh, có lẽ một phần cũng do cái tên *Tiền Vĩnh Lạc* (hễ có tiền thì vui luôn!), cho nên vẫn viết không nghiêm túc, thỉnh thoảng hay *cà rớn* một chút, mong bà con, cô bác có đọc đừng ... cười. Còn về chánh tả chắc cũng còn nhiều chỗ sai, bà con, cô bác thấy lỗi xin vui lòng sửa lại giùm.

Tập sách này cốt ý để cho ba đứa con của người viết là Tiền Lạc Quan, Tiền Anh Thơ và Tiền Anh Nhi đọc, nên người viết xưng “*ba*”, xin bà con, cô bác thông cảm.

Ví dầu bà con, cô bác đọc cuốn này mà không chê là vô bổ, là quá dở, thì người viết coi như mình đã không ửng công, đã “đạt yêu cầu” rồi vậy.

Tiền Vĩnh Lạc
Tháng 07 năm 2004

I

BẦM QUAN LỚN

Cách nay khoảng bảy mươi năm, An Nhơn Xã là một làng quê cách Tòa Đô Chánh Sài Gòn 9km, cách chợ Gò Vấp 2km, đất trống còn nhiều lắm, dân cư thưa thớt, cả làng chỉ có khoảng ba ngàn người dân. Với số dân này, An Nhơn là một làng khá lớn, vì ở thôn quê nhiều làng chỉ có vài trăm dân mà thôi.

Hồi đó, khi hữu sự người dân thường phải kiếm người biết chữ làm đơn giùm. Thí dụ như đơn gởi cho “Quan Lớn Chủ Quận” sau đây:

An-Nhơn-Xã, le 5 Novembre 1931

*Kính bạ̉m Quan Lớn
Chủ Quận Gò-Vấp*

Bạ̉m Quan Lớn,

Tôi ký tên dưới đây là Nguyễn-văn-Mít, 46 tuổi, làm ruộng, nhà ở Ấp Bến Đình, làng An-Nhơn-Xã, tổng Bình-Trị-Thượng, quận Gò-Vấp, tỉnh Gia-Định,

Kính trình Quan Lớn việc oan ức của tôi sau đây:

Nguyên hôm rằm tháng Mười năm ngoái, tôi có mượn của ông Trần-văn-Thanh, cũng ở Ấp Bến Đình, một số tiền là hai chục đồng bạc để chạy thuốc cho mẹ tôi đau nặng. Tôi đưa con gái lớn của tôi là Nguyễn-thị-Hường tới nhà ông Thanh làm công chuyện nhà không lấy tiền ở, bù lại, ông Thanh không tính tiền lời trên số tiền cho tôi mượn. Hai bên giao hẹn rằng khi nào tôi có đủ hai chục đồng bạc để trả lại cho ông Thanh thì tôi được lãnh con Hương về. Ông Thanh viết một tờ giấy mượn tiền, đọc cho tôi nghe rồi biểu tôi lẩn tay vì tôi dốt, không biết đọc, không biết ký tên. Con Hương ở nhà ông Thanh rất là cực khổ, phải gánh nước, giặt đồ, nấu cơm, nấu cháo heo, bửa củi, thức khuya dậy sớm cực hết sức, cho nên vợ chồng tôi rán làm, dành dụm để có tiền chuộc con Hương về.

Tới hôm mùng Chín tháng Mười năm nay, tôi chạy đủ hai chục đồng bạc, tôi đem tới trả cho ông Thanh thì ông nói tôi mượn ông tới ba chục đồng nên ông không chịu lấy. Tôi nói tôi mượn có hai chục đồng mà, có giấy tờ mà, thì ông đưa tờ giấy tôi lẩn tay ra làm chứng. Tôi cậy chú Ba ở gần nhà coi lại giùm tôi, thì chú Ba nói trong giấy ghi rõ ràng là ba chục đồng

...

.....

Đọc qua phần đầu của lá đơn, ta có những nhận xét sau đây:

- Đề ngày bằng “chữ Tây”, le 5 Novembre 1931, vì lúc đó đất Nam Kỳ là thuộc địa của nước Pháp, Tây kêu là “Cochinchine”. Học trò thường chơi nghịch bỏ dấu chữ “Cochinchine” thành “Cô Chín chị nè!”.
- Chủ Quận, người dân phải kêu là “Quan Lớn Chủ Quận”, khi nói chuyện với “Ngài” phải chấp hai tay, thưa “bẩm Quan Lớn”. Chủ Quận là “Quan Lớn” thiệt, vì trong bộ máy hành chánh của Pháp lúc đó, người “An Nam” được làm Chủ Quận là hết cỡ. Chức vụ từ Chủ Tỉnh trở lên đều do người Pháp đảm trách. Chủ Tỉnh, lúc đó còn kêu là “Quan Chánh Tham Biện”, hoặc “Quan Chánh Chủ Tỉnh”.

Làng cũ – Người xưa

- Nguyễn Văn Mít ở nhà không số, đường không tên, chỉ nói ở “Ấp Bến Đình”. Tới Ấp Bến Đình hỏi nhà Nguyễn Văn Mít ở đâu thì người ta chỉ cho. Tất cả nhà cửa trong làng đều không có số. Tên đường cũng không, vì cả làng chỉ có một con đường tráng nhựa chạy từ chợ Gò Vấp qua làng An Nhơn, rồi lên ngã tư cầu Bến Phên (Xóm Mới ngày nay), đi tiếp lên chợ Cây Xoài, lên Bà Điểm, Hóc Môn, ngoài ra đều là đường đất đỏ, đường xe bò. Con đường làng tráng nhựa này, nay là đường Lê Đức Thọ.
- An Nhơn Xã lại viết là “làng An-Nhơn-Xã”; xã là làng rồi, dư một chữ.
- An Nhơn Xã thuộc “Tổng Bình-Trị-Thượng”, “Quận Gò-Vấp”, “Tỉnh Gia-Định”.

Dưới thời Nhà Nguyễn, trước khi người Pháp đánh chiếm nước ta, toàn Nam Kỳ được kêu chung là “đất Gia-Định”, gồm có sáu tỉnh nên gọi là “Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Ba tỉnh miền Đông là: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường; ba tỉnh miền Tây là: Long Hồ, An Giang và Hà Tiên. Như vậy thì tỉnh Gia Định hồi xưa rộng lắm.

Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, họ chia Nam Kỳ thành 20 tỉnh:

1- Gia Định	6- Sa Đéc	11- Thủ Dầu Một	16- Chợ Lớn
2- Châu Đốc	7- Bến Tre	12- Tây Ninh	17- Vĩnh Long
3- Hà Tiên	8- Long Xuyên	13- Biên Hòa	18- Gò Công
4- Rạch Giá	9- Tân An	14- Mỹ Tho	19- Cần Thơ
5- Trà Vinh	10- Sóc Trăng	15- Bà Rịa	20- Bạc Liêu

Không có Cà Mau và Cap Saint Jacques (Vũng Tàu - Bà Rịa ngày nay), có lẽ hai tỉnh này lập sau?

Cách sắp xếp này không theo mẫu tự A, B, C, cũng không theo thứ tự địa dư: từ Gia Định nhảy xuống Châu Đốc, từ Long Xuyên trở lên Tân An, rồi trở xuống Sóc Trăng, v.v... Tuy vậy, học trò lớp Sơ Đẳng (tức “Cours Élémentaire”, tương đương với lớp Ba ngày nay) đều thuộc lòng tên của 20 tỉnh theo thứ tự đó, nhờ học thuộc 20 chữ đầu:

*Gia, Châu, Hà, Rạch, Trà, Sa,
Bến, Long, Tân, Sóc,
Thủ, Tây, Biên, Mỹ, Bà,
Chợ, Vĩnh, Gò, Cần, Bạc.*

rồi đếm theo ngón tay thì biết tỉnh nào thuộc số mấy.

Quân đội Pháp chiếm đóng Nam Kỳ có chiêu mộ người Việt Nam - Pháp kêu là “Annamite”, người “An Nam” - để làm “lính tập”. Kêu là lính tập có lẽ do lúc đó không có chiến tranh, lính này chỉ thấy “đi tập”. “Tập lính”, ngày nay gọi là “huấn luyện quân sự”. Người mình kêu là “lính tập” cho gọn, để phân biệt với “lính phú-lít”, phiên âm tiếng Pháp “police”, tức “cảnh sát”, và “lính săn-đằm” (hay “sen-đằm”), phiên âm tiếng “gendarme”, “hiến binh”. “Gendarme” có lẽ do hai từ “gens d’armes” viết gọn lại. Cũng có người kêu lính phú-lít là “lính mã tà”.



Cơ lính tập An Nam

(Hình từ Internet)

Mỗi tỉnh đều có một trại lính tập. Mỗi người lính tập đều đeo số trại của tỉnh mình trên hai bầu áo ở cổ. Thí dụ người lính tập đeo số 5 là ở Trà Vinh, số 19 ở Cần Thơ, số 15 ở Bà Rịa, v.v...

Nói tới bầu áo, lại nhớ tới câu ca dao:

*“Thương trò, may áo cho trò
“Thiếu bầu, thiếu vạt, thiếu hò, trò ơi!”*

Cũng chẳng khác nào nói: “Xe đạp của nó đủ hết, chỉ thiếu có cái sườn, hai bánh và tay cầm!”

Mỗi tỉnh lại chia làm nhiều quận, quận chia làm nhiều tổng, mỗi tổng có nhiều làng. Đứng đầu mỗi tổng có “Thầy Cai Tổng”. “Thầy”, chớ không phải “Quan”, dân làng gọi tắt là “Thầy Cai”, không trực tiếp cai trị mà chỉ làm gạch nối giữa quận và các làng. Thật ra, ba cũng không biết nhiệm vụ của Cai Tổng là gì, vì trong trường không có dạy.

Trong Nam, làng không có Lý Trường như ngoài Bắc, cũng không có Xã Trường như ông “Maire” ở bên Pháp. Mọi việc trong làng đều do Ban Hội Tề lo liệu. Ban Hội Tề tiếng Pháp là “Conseil des Notables”, có nghĩa là “Hội Đồng những người có địa vị”. Ban Hội Tề (người dân kêu chung là “mấy ông làng”) gồm có 12 người:

- Hương Cả, tức Chủ Tịch Ban Hội Tề,
- Hương Chủ, giữ công nho (ngân sách của làng),
- Hương Sư, cùng với Hương Cả và Hương Chủ trông nom việc làm của các hương chức khác, cùng với Hương Chủ thay thế Hương Cả khi ông này vắng mặt,
- Hương Trường, trông nom các trường học, giao tế với các giáo chức và đề nghị mọi canh cải hay phát triển nền học trong làng,
- Hương Chánh, chỉ dẫn và đôn đốc Xã Trường, Hương Thân và Hương Hào trong phận sự của họ, phân xử những việc

- kiện thưa tâm thường, hòa giải những việc tranh chấp của dân làng,
- Hương Giáo, giữ sổ nhật ký biên bản các phiên họp Ban Hội Tề, chỉ dẫn, tập rèn các hương chức mới,
 - Hương Quản, giữ an ninh, trật tự trong làng về mặt chánh trị, đề hình, trộm cướp và làm ban tá cho Biện Lý để truy tầm tội phạm, dẫn nạp phạm nhân, v.v...
 - Hương Bộ, giữ các bộ sổ, thư khế của làng, lập sổ thân và xuất, cùng giữ gìn khí dụng, vật liệu của làng,
 - Hương Thân, cùng với Xã Trưởng và Hương Hào thay mặt làng trong các việc quan về thuế khóa, công suru, án tử, phát mãi, tu lập các sắc bộ, thị chứng tờ khế, thủ hộ lâm phần, làm phái viên đo đất và phụ tá Hương Quản trong việc tuần phòng về chánh trị và đề hình,
 - Xã Trưởng, giữ con dấu của làng và công văn của Nhà Nước, và chuyên lo thu thuế, nạp thuế cho Nhà Nước,
 - Hương Hào, phụ tá Hương Quản trong các công việc của ông này, cất đặt việc canh phòng, coi cho dân chúng tuân hành các điều lệ trên các đường giao thông, làm thứ sai cho Tòa Án, chuyển giao giấy tờ thô thúc, truyền thị,
 - Chánh Lục Bộ, giữ Bộ Đồi, tức là khai sanh, khai tử và hôn thú.

(theo *Tự-Điển Việt-Nam* của Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ)

Dân làng rất kính nể vị Hương Cả. Mỗi khi có việc trình làng phải khăn áo chỉnh tề, bung khay trầu rượu đến “Nhà Việc” (còn gọi là “Nhà Làng”, “Công Sở”) để “Bẩm Cả”. Có lẽ do kính trọng ông Cả cho nên trong Nam khi sanh con đầu lòng thì kêu là “thằng Hai” hoặc “con Hai” để tránh tiếng “Cả”. Vì nếu sai con đi mua rượu mà kêu lớn: “Thằng Cả đâu? Đi mua rượu cho tao!” thì phạm thượng quá.

Cũng có giả thuyết rằng vào thời Vua Gia Long chạy vô Nam, có Hoàng Tử Cảnh cùng đi. Dân Gia Định kêu Hoàng Tử Cảnh là “ông Hoàng Cả”, do đó người con đầu lòng phải tránh tiếng “Cả” mà kêu là “Hai”. Ba nghĩ cả hai thuyết đều đúng.

Dân làng ngán nhưt “Thầy Hương Quán”, vì Thầy đi tuần có khi mang súng theo và luôn có mấy anh “Trùm” vác gậy, đem dây trói đi theo.

Xã Trưởng chăm lo thu thuế, nhưt là “thuế thân” (impôt personnel) và “thuế điền thổ” (impôt foncier). Thời đó thuế thân là bốn đồng rưỡi (\$4,50) một năm, một số tiền khá lớn, bằng giá bốn trăm năm mươi trứng vịt. Thuế thân là một mối lo đè nặng trên vai dân nghèo. Ai thiếu thuế thân có thể bị bắt bỏ tù. Tới kỳ đóng thuế, Xã Trưởng thường cho đánh mõ để thúc dân đi đóng thuế. Ba nhớ hồi đó khi nghe làng đánh mõ để thúc thuế thì ông nội mấy con ngồi thờ dài: thương cho dân nghèo mà bản thân bắt lực, chẳng biết làm sao!

Ông Xã Trưởng giữ con dấu của làng. Chạy lo giấy tờ xong, dân phải đem tới cho Xã Trưởng đóng dấu, mỗi lần phải đóng vài cắc bạc. Một cắc bạc (10 xu) là 10 trứng vịt đó!

Thầy Chánh Lục Bộ lo việc khai sanh, khai tử, hôn thú. Làng nào có được thầy Chánh Lục Bộ rành chữ Quốc ngữ thì đỡ. Gặp thầy chữ nghĩa không rành, viết khai sanh cho người ta mà sai chánh tả tùm lum. Thí dụ dân đặt tên cho đứa con gái là “*Lê-thị-Bưởi*”, thầy viết “*Lê-thị-Bư*”, hoặc khai tên “*Đinh-kỳ-Trân*”, thầy viết “*Đinh-kỳ-Chân*”, v.v... Dân phần đông là dốt, có đọc được đâu mà biết đúng hay sai? Dem về cuộn tròn, nhét đầu đó, khi cần tới thì kiểm hoài không ra, tức muốn chết. Lấy đại tờ khai sanh của anh nó mà xài. Vì vậy, vào thời đó nhiều người mang khai sanh không đúng với ngày, tháng, năm sanh của mình.

Chức danh của Ban Hội Tề không được ai dịch ra tiếng Pháp, nên hồi đó học trò trả bài bằng tiếng Pháp: “*le Hương Cả*”, “*le Hương Hào*”, “*le Hương Thân*”, v.v... (“*le*” là mạo từ, đọc “*lo*”, ở đây có nghĩa là “*ông*” hoặc “*thầy*”).

- Chỉ có Chánh Lục Bộ được dịch là “*Officier de l’État Civil*”, nghĩa là “*Viên chức giữ Bộ Đờ*”,

- Thầy Cai Tổng dịch là “Chef de Canton”,
- Chủ Quận: “Délégué Administratif”, có nghĩa là “người được ủy nhiệm lo về hành chính”,
- Chủ Tỉnh: “Administrateur, Chef de Province”, người dân thường kêu là “Quan Chánh Tham Biện”,
- Thống Đốc Nam Kỳ: “Gouverneur de Cochinchine”,
- Thống Sứ Bắc Kỳ và các Khâm Sứ Trung Kỳ, Cao Miên, Ai Lao: “Résidents Supérieurs”,
- Toàn Quyền: “Gouverneur Général”.

Toàn Quyền Đông Dương Pierre Pasquier khoái tổ chức hành chính trong làng thuở đó lắm. Ông biết câu tục ngữ “*Phép vua thua lệ làng*” nên trong cuốn *L’Annam d’autrefois* (Nước An Nam ngày xưa), ông ví một làng của nước An Nam như một nước Cộng Hòa nhỏ, có quy chế gần như tự trị, có Nội Các riêng với đủ các bộ phận nội vụ, an ninh, tài chính, tư pháp, v.v...

Trên thực tế, nhìn chung thì các Ban Hội Tề cũng làm được việc, như là giữ được an ninh, trật tự chung, giúp cho dân làng sống được yên ổn. Nhưng trong số các “ông làng” ở miền quê xa xôi, cũng có vài cường hào, ác bá, ý quyền, ý thế, áp bức dân lành, tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của dân, lấy vợ, lấy con người ta, gây ra bao nhiêu cảnh đau thương, oan ức. Trong số ác ôn này, mấy thầy Hương Quản chiếm đa phần! Vì vậy, có một số người không ưa mấy ông làng. Nhưng vì thấp cổ, bé miệng, họ không có cách nào chống lại ngoài cách đặt chuyện tiếu lâm để chế nhạo, cười với nhau chơi. Ba và các bạn của ba phân chuyện tiếu lâm thành hai nhóm: tiếu lâm chay và tiếu lâm mặn. Tiếu lâm chay là những chuyện vui lành mạnh, có thể nói cho ai nghe cũng được mà không mắc cỡ miệng. Còn tiếu lâm mặn là tiếu lâm tục tĩu. Tiếu lâm dân làng đặt ra để cười mấy ông làng đều là tiếu lâm mặn mới là ác chớ! Và lại, tiếu lâm mặn dễ chọc cười hơn tiếu lâm chay cho nên người bình dân ưa nói tiếu lâm mặn hơn.

Làng cũ – Người xưa

Ai cũng biết ít nhiều chuyện tiểu lâm, cả chay lẫn mặn. Ba cũng biết nhiều chuyện tiểu lâm độc đáo, nhưng đây không phải chỗ viết, dài dòng lắm.

Trước khi kể tiếp chuyện làng An Nhơn, ba nói qua về hệ thống hành chánh của 3 nước Việt, Miên, Lào dưới thời Pháp thuộc nghe chơi.

II

ĐÔNG DƯƠNG THUỘC PHÁP

Sau khi Pháp đánh chiếm 3 nước Việt, Miên, Lào vào khoảng giữa thế kỷ 19, họ gọi chung 3 nước này là “Đông Dương thuộc Pháp” (Indochine Française). Họ lại chia nước Việt Nam (lúc đó gọi là An Nam) làm ba “kỳ”, nên Đông Dương gồm có:

1- Bắc Kỳ (Tonkin)	116.000 km ²
2- Trung Kỳ (An Nam)	147.000 km ²
3- Nam Kỳ (Cochinchine)	72.000 km ²
4- Cao Miên (Cambodge)	181.000 km ²
5- Ai Lao (Laos)	236.800 km ²

<u>Cong chung:</u>	<u>752.800 km²</u>
(km ² : cây số vuông, bằng 100 mẫu tây)	

Thời đó dân số còn ít, toàn Đông Dương chỉ có 25 triệu dân, trong đó người Việt Nam (Bắc, Trung, Nam) có khoảng 20 triệu dân.

Dân số Á Châu tăng rất mau. Theo Từ điển Larousse của Pháp¹, ta thấy:

Tên nước	Số dân năm 1952	1998
Ai Lao	1.169.000	5.020.000
Cao Miên	3.748.000	10.530.000
Việt Nam (3 kỳ)	22.051.000	76.160.000

Trong số 5 nước Đông Dương thì Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, còn 4 nước kia là 4 nước đặt dưới sự “bảo hộ” của Pháp. Thuở đó, Trung Kỳ, Cao Miên, Ai Lao đều có vua và triều đình, nhưng trên thực tế tất cả quyền hành đều ở trong tay người Pháp.



Đứng đầu cai trị Đông Dương là Toàn Quyền Đông Dương (Gouverneur Général de l'Indochine). Nơi ở và làm việc của ông này là dinh Norodom, nay là hội trường Thống Nhất. “Norodom”, tiếng Kampuchia còn kêu là “Ang Voddey”. Ang Voddey (1835 - 1904) là ông vua Cao Miên đã ký hòa ước nhận sự bảo hộ của Pháp năm 1863. Ngay trước dinh Norodom là đại lộ Norodom, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa đổi tên là đại lộ Thống Nhất, và ngày nay là đại lộ Lê Duẩn, cố Bí Thư Đảng Cộng Sản Việt Nam.

¹ Larousse, 1998 *Le Petit Larousse Illustré*, Larousse - Bordas, Paris

Dưới thời nhà Nguyễn, nơi đặt dinh Norodom chính là dinh quan Tổng Trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt. Khu vườn ở phía sau dinh, thưở đó người ta kêu là “Vườn Ông Thượng”, tức là vườn của Thượng Công Lê Văn Duyệt, nay là Vườn Tao Đàn.

Như vậy, từ thời nhà Nguyễn cho tới ngày 30-4-1975, dinh quan Tổng Trấn, kế đó là dinh Toàn Quyền Đông Dương, sau cùng là dinh Độc Lập, là nơi tượng trưng cho chủ quyền quốc gia. Ngày nay, nơi đây chỉ còn là một “Hội trường”, làm nơi hội họp, nơi cho du khách vào tham quan (có bán vé vô cửa), nơi tổ chức các hội chợ triển lãm, phía sau lại cho mướn mặt bằng làm tiệc cưới nữa! Thật là: *“Tạo hóa gây chi cuộc hí trường ...”*

Dưới Toàn Quyền Đông Dương là Thống Đốc Nam Kỳ, Thống Sứ Bắc Kỳ và 3 Khâm Sứ: Khâm Sứ Trung Kỳ, Khâm Sứ Ai Lao và Khâm Sứ Cao Miên. Thống Đốc Nam Kỳ (Gouverneur de Cochinchine), cũng như các Thống Sứ, Khâm Sứ (Résidents Supérieurs) đều là “Quan Lớn” của “Đại Pháp”.

Dinh Thống Đốc Nam Kỳ tọa lạc tại góc đường Lagrandière và Mac Mahon (nay là Lý Tự Trọng và Nam Kỳ Khởi Nghĩa) vẫn còn nguyên vẹn. Dưới trào Ngô Đình Diệm kêu là dinh Gia Long. Năm 1963 họ Ngô ở trong dinh này bị đảo chánh, chạy trốn trong Nhà thờ Cha Tam ở Chợ Lớn rồi bị bắt, bị giết ngay sau đó. Ngày nay, tòa dinh thự này là Bảo Tàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Dưới thời Pháp thuộc, dân mình khổ cực, lầm than, bị khinh rẻ, ức hiếp như thế nào, mấy con đọc sách, báo đã thấy. Tuy nhiên, vì người Pháp chiếm cứ Đông Dương, cho rằng Đông Dương là đất của họ, nên họ cũng mở mang, xây dựng đường sá, cầu cống, mở nhà thương, trường học, v.v... mục đích là để khai thác, trục lợi, nhưng không phải không đem đến

cho các xứ Đông Dương một số ích lợi. Chuyện này ba sẽ nói tới sau, lại là chuyện dễ gây tranh cãi ...

Dĩ nhiên, những việc người Pháp làm, đem lại “một số ích lợi cho các xứ Đông Dương” như ba nói, nếu không có Pháp thì các xứ Đông Dương cũng làm được theo đà tiến hóa chung của nhân loại, có thể nhiều lần tốt đẹp hơn nữa là khác. Nhưng ai làm thì nói người đó làm để tôn trọng sự thật. Và lại, ở bất cứ thời nào, bất cứ ở đâu, không có chế độ nào hoàn toàn tốt hay hoàn toàn xấu. Chỉ có xấu nhiều hay xấu ít mà thôi!

Nãy giờ nói chuyện lòng vòng, bây giờ ta hãy trở lại với tỉnh Gia Định và quận Gò Vấp.

Trước năm 1945, tỉnh Gia Định gồm có 4 quận: Gò Vấp, Nhà Bè (luôn cả Cần Giờ), Thủ Đức và Hóc Môn. Tỉnh lỵ là Gia Định, còn kêu là Bà Chiểu. Tòa BỐ, nơi làm việc của Chánh Tham Biện, tức Chủ Tỉnh, tọa lạc ngay ở cuối đường Đinh Tiên Hoàng ngày nay, đối diện với Lăng Ông Bà Chiểu (lăng của Thượng Công Lê Văn Duyệt, Tổng Trấn thành Gia Định).

Bên kia Cầu Bông là Sài Gòn, bên này cầu là Bà Chiểu, tức Gia Định. Con đường từ Cầu Bông tới Tòa BỐ Gia Định là đường Hàng Bàng. Dân chúng kêu như vậy là do hai bên đường Tây nó trồng cây bàng. Hai bên là ao, ruộng, lơ thơ một vài cái nhà lá. Ở Bà Chiểu còn có đường Hàng Keo, đường Hàng Dừa, đường Hàng Sanh, v.v... dân chúng đặt tên tùy theo loại cây trồng ở hai bên. Đường Hàng Sanh, bây giờ là đường Bạch Đằng, chạy từ chợ Bà Chiểu cho tới giáp đường đi Lái Thiêu, gần ngã tư Hàng Sanh. Hồi xưa, đường Hàng Sanh còn vắng vẻ hơn đường Hàng Bàng nữa, qua khỏi chợ Bà Chiểu một đôi thì hai bên chẳng có nhà cửa, phố xá chi cả. Chiều chiều dân chúng ở vùng chợ Bà Chiểu thường ra đường Hàng Sanh mà hóng mát. Cây sanh là loại cây có rễ phụ như cây da (ngoài Bắc kêu là cây đa), cây si. Cho nên phải viết “*ngã tư Hàng Sanh*” mới đúng. Viết “*Hàng Xanh*” như báo chí ngày

nay là sai. Tuy nhiên, về mặt ngôn ngữ, nếu mọi người viết sai thì mình cũng phải viết sai như người ta; mình viết đúng thì người ta nói mình viết sai vậy:

“*Thế sự đua nhau nói đúng sai*

“*Biết ai là đúng, biết ai sai? ...*

Còn quận Gò Vấp thuở đó cũng rộng hơn bây giờ nhiều. Quận có bao nhiêu làng thì ba không biết, ba chỉ nhớ một số làng như Thị Nghè, Bình Hòa, Đông Nhi, Phú Nhuận, Hanh Thông, Hanh Thông Tây, An Nhơn, An Hội, Tân Sơn Nhứt, ...

Địa danh “Gò Vấp” (bây giờ người ta viết là “Gò Vấp”) là do quận lỵ đặt trên một cái gò cao có mọc nhiều cây vấp, cũng như các địa danh Gò Sao, Gò Dầu là những vùng đất cao có nhiều cây sao, cây dầu. Theo cuốn *Cây Cỏ Miền Nam* của Giáo Sư Phạm Hoàng Hộ thì cây vấp tức là cây lim, tên khoa học là *Mesua ferrea* L., họ Guttifera, cùng họ với cây bứa, cây măng cụt. Nay, ở Gò Vấp không còn một cây vấp nào hết.

Gò Vấp là vùng đất cao, nên đường xe lửa Sài Gòn - Biên Hòa khi đi qua địa phận Gò Vấp phải theo một con mương lớn đào qua gò cao, nếu không thì xe lửa không lên dốc nổi. Do đó mà ở Gò Vấp có hai Cầu Hang: Cầu Hang Trong (ở đường Phan Văn Trị ngày nay) và Cầu Hang Ngoài (ở gần chợ Gò Vấp) bắc ngang qua cái mương lớn đào cho xe lửa chạy đó. Học trò đi học về rất thích đứng lại trên Cầu Hang để coi xe lửa chun qua cầu.

Hồi đó, nông sản nổi tiếng của Gò Vấp là thuốc lá, thuốc rê Gò Vấp. Vùng trồng thuốc lá Gò Vấp gồm một phần làng An Nhơn và Xóm Thuốc của làng Hanh Thông Tây, trải dài qua tới làng An Hội. Ngày nay, địa danh “Xóm Thuốc” vẫn còn, có Nhà thờ Xóm Thuốc ở đường Quang Trung, nhưng không còn ai trồng cây thuốc lá nữa. Cũng như Xóm Thơm không còn trồng thơm, Xóm Gà không còn trại nuôi gà.

Từ chợ Gò Vấp đi An Nhơn chỉ có hai đường: đường xe điện (hồi đó thường kêu là “xe diển”) và con đường làng tráng nhựa bắt đầu từ trường học “École Primaire Complémentaire de Govap” (Trường Tiểu Học Bồ Túc Gò Vấp) đi lên An Nhơn, rồi đi tiếp lên chợ Cây Xoài, Bà Đầm “Mười tám thôn vườn trầu”, Hóc Môn. Con đường này nay chỉ còn lại hai đoạn, một đoạn mang tên đường Nguyễn Du chạy tới đường Phan Văn Trị bây giờ là hết (hồi đó chưa có đường Phan Văn Trị, nhưng có đường trái đá xanh, chưa tráng nhựa, đi từ Bến Cát tới Hạnh Thông Tây). Còn một đoạn bắt đầu từ khúc quanh chỗ chùa Chưởng Huệ bây giờ đi lên chợ An Nhơn, rồi đi tiếp lên chợ Cây Xoài, v.v... Như vậy đường đi của con đường làng này ngày nay đã khác xưa quá nhiều. Hồi ba đi học trường Tiểu Học Bồ Túc Gò Vấp, mỗi ngày ba ôm cặp đi bộ từ nhà tới trường mất đúng ba mươi phút, khoảng 2 cây số. Trưa, ăn cơm “căn-tin” của trường, ở lại nghỉ tại trường để chiều học tiếp. Chiều, lại ôm cặp đi bộ về tà tà, vừa đi vừa nói chuyện với mấy đứa bạn học.

Nhà ông nội mấy con ở ngay sau Chùa Ông, thờ Quan Thánh Đế Quân, còn kêu tắt là Quan Công, tức Quan Vân Trường. Chùa Ông bây giờ là chùa Trung Nghĩa, thờ Phật và thờ Ông. Nhà cách đường khoảng 30m, ra đường quẹo mặt, đi qua Chùa Ông, qua nhà ông Năm Ngàn đánh xe thổ mộ, qua miếng đất trồng sâu bên trong có vườn xoài của ông Xếp (không biết ông Xếp nào, ba chỉ nghe tiếng mà không biết mặt), rồi tới nhà ông Phán ... Đi tiếp một đôi nữa thì qua Cầu Hồ - một cái cầu nhỏ bắc qua một con suối cạn, bên trái có mả “Ông Lớn” (về sau ba mới biết đó là mộ của ông Diệp Văn Cương) và một vườn cao su. Đi tới nữa thì qua Nhà thờ An Nhơn, một cái nhà thờ nhỏ xíu (nay không còn) rồi tới trường Cô Giáo Huân là một trường tiểu học tư thục, chỉ có ba lớp, học trò đông nhứt là đám con nít học vỡ lòng chữ Quốc ngữ. Đi tiếp thì tới ngã ba đường Hàng Diệp, một con đường có trái đá xanh lờm chớm vì chưa tráng nhựa, bên đường có trồng những cây điệp cổ thụ, nay không còn. Đi một đôi nữa thì tới một

khoảng đất trống lớn, bên trái không có nhà cửa, cây cối chi hết, bên mặt có một cái đôn đất lớn đắp cao lên, chung quanh có hào sâu, do người Pháp làm không biết từ năm nào, bỏ hoang, trẻ em chăn bò hay xuống đó chơi, ở dưới còn một cây súng cà-nông bụi lùm! Nghe nói cái đôn này xây theo kiểu Vauban (tên một vị Thống Chế Pháp sống vào thế kỷ 17), bây giờ không còn dấu vết, không rõ do quân đội Pháp phá bỏ sau năm 1945, hay do quân đội Việt Nam Cộng Hòa phá sau năm 1955, hoặc do bộ đội Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam san bằng sau năm 1975? Thật uổng quá, vì cái đôn này là một di tích lịch sử có giá trị.

Qua khỏi đôn thì tới một ngã ba, quẹo trái là đi xuống Bến Cát. Nhà bà cô Bảy, em ruột của ông nội mấy con, ở tại Bến Cát, nay cũng không còn. Bên đường đi xuống Bến Cát có một cái mả kêu là “mả một mẹ chín con”. Nghe nói chỗ này có ma dữ lắm, chiều tối không ai dám đi qua đó. “Dữ” đây không phải là dữ dần, mà có nghĩa là “rất nhiều”; thí dụ như nói: “Thằng Ba nó thương con nhỏ đó dữ lắm!” vậy. Tới ngã ba, không đi Bến Cát thì ba đi tiếp một đoạn nữa là tới trường.

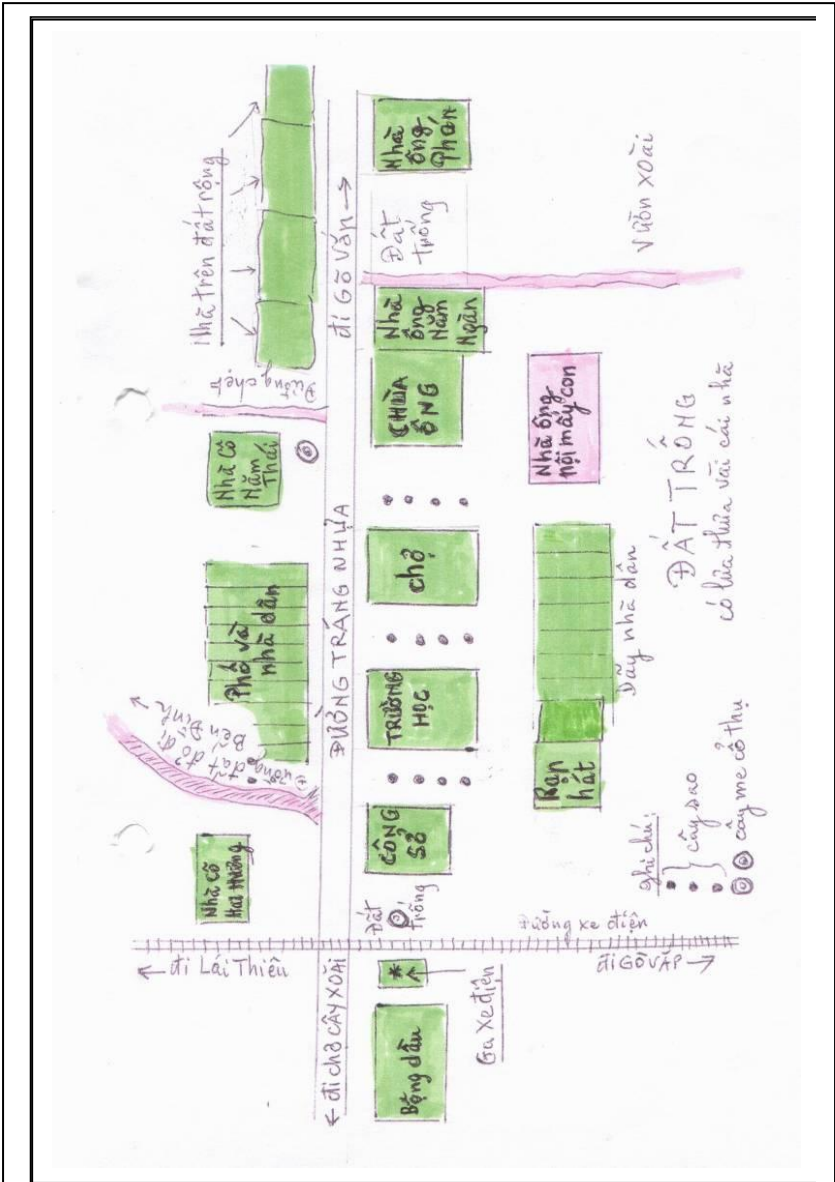
Chuyện ba đi học sẽ nói sau. Bây giờ nói tiếp chuyện làng An Nhơn.

III

TRÊN CON ĐƯỜNG LÀNG

Ranh giới làng An Nhơn từ đâu tới đâu thì ba không biết, vì hồi nhỏ ba chỉ được học địa đồ Đông Dương, địa đồ xứ Nam Kỳ, địa đồ tỉnh Gia Định. Ba không thấy địa đồ quận Gò Vấp. Chắc dân làng cũng không ai biết ranh giới làng tới đâu, mà cũng không cần biết làm chi, ở đâu biết đó là đủ rồi. Vậy làng An Nhơn ba nói đây chỉ là vùng xung quanh chợ An Nhơn, trong vòng bán kính chừng 2km, lấy Công Sở làm trung tâm.

Nhà ông nội mấy con ở sau Chùa Ông, sau chợ, gần trường học, gần Công Sở là nơi hội họp và làm việc của Ban Hội Tề. Từ nhà ra ga xe điện chừng 200 mét. Mấy con có thể hình dung qua sơ đồ ba vẽ theo trí nhớ sau đây, không đầy đủ, cũng không theo tỷ lệ:



Sơ đồ xóm chợ An Nhơn

(Vẽ không theo tỷ lệ)

Phía sau rạp hát và nhà ông nội mấy con là đất trống minh mông, chỉ lơ thơ mấy cái nhà lá.

Sơ đồ này chỉ cho thấy vị trí Chùa Ông, chợ, trường học, Công Sở, rạp hát, nhà ga xe điện và một số nhà cửa gần chợ. Con đường làng tráng nhựa hồi xưa, bây giờ là đường Lê Đức Thọ. Chùa Ông đã xây cất lại, đổi tên là chùa Trung Nghĩa, vừa thờ Phật, vừa thờ Ông. Lấy tên “Trung Nghĩa” hẳn là muốn nhắc đến tinh thần “trung can, nghĩa khí” của Ông, sau khi chết đã hiển thánh và phụng sự Phật Pháp.

Ngày 23 tháng Chín dương lịch năm 1945 bắt đầu cuộc Nam Bộ Kháng Chiến chống Pháp, làng An Nhơn chịu ảnh hưởng của chiến tranh rất nặng nề. Năm 1948 ba bị lính Pháp bắt, sắp bị đem bắn cùng với mười mấy người dân An Nhơn, may nhờ ông bà Phán cứu mạng. Chuyện này rùng rợn, có dịp ba sẽ kể sau. Sau tai nạn này, ba tản cư ra Sài Gòn tìm việc làm tạm sống để chờ ngày trở lại An Nhơn. Nhưng chiến tranh kéo dài, năm 1998 ba mới dọn về An Nhơn ở thì cái nhà của ông nội mấy con đã không còn. Ba mua cái nhà trong hẻm “Đại Thành Công”, ở đó sáu năm trước khi đi Úc với mấy con. Làng cũ đã thay đổi quá nhiều, người quen xưa gặp lại chẳng còn được mấy người.

Khu trung tâm làng An Nhơn ngày xưa rất thoáng: chợ, trường học, Công Sở đều cách nhau một khoảng trống có trồng cây cao bóng mát. Lại rất yên tĩnh vì lúc đó ít xe cộ. Phương tiện đi lại chủ yếu là xe thô mộc (người Pháp kêu là “boite d’allumettes” - xe hộp quẹt), “xe máy” (tức là xe đạp) và xe điện. Phương tiện vận tải là xe bò, thường chở lúa, trấu, tro trấu (dùng làm phân bón, rất tốt), rơm, củi ... Gặp xe bò trông thì học trò nhảy lên xin quá giang, đỡ đi bộ, khoái lắm!

Trên con đường làng ít khi thấy xe hơi, ngoại trừ ngày thứ Bảy, Chủ Nhật thỉnh thoảng có xe hơi của mấy “ông Tây, bà đầm” chạy qua. Cả làng chỉ vài người Việt Nam có xe hơi, trong số đó có ông nội mấy con. Con nít đứng hai bên đường, mỗi khi có xe hơi của Tây, đầm chạy qua thì giơ tay lên, kêu “Bông-rua bà đầm!”, mấy bà đầm ngó lại cười, cái môi không ăn trầu mà cũng đỏ lôm.

Lâu lâu nghe tiếng rồ rồ trên trời thì người lớn, trẻ con chạy ra sân, ra khoảng trống để coi máy bay. Thường là máy bay hai lớp cánh, chỉ có một chong chóng, bay rề rề. Ai nấy ngó theo, trầm trồ khen. Có một chị nhìn lên, tỏ ý thắc mắc: “Chà! ngồi ở trên rui mắc tiêu, mắc tiêu mới làm sao?”. Một bà sồn sồn nói: “Chắc người ta có khoét một cái lỗ!”.

Yên tĩnh quá cũng buồn, nên xe thổ mộ nào cũng trông một cái vòng lục lạc vô cổ con ngựa, khi ngựa chạy thì lục lạc khua “reng reng” hòa với tiếng móng sắt ngựa kêu “lóc cóc” trên đường nhựa nghe cho vui tai. Đi xe thổ mộ cũng thú. Gióng gánh để lên hai vè xe bằng cây, uốn cong như dấu ngã (~), cột lại chắc chắn. Ai đi churen không thì phải churen trước khi lên xe. Ai có guốc, dép thì máng ở hai cái que sắt gắn ở phía ngoài, sau thùng xe, rồi bước lên xe, ngồi lên chiếu, dựa lưng vô thành xe, co cẳng lên, đối diện với mấy người ngồi bên kia, mặc sức mà nói chuyện. Mấy anh đàn ông thì thích ngồi phía sau xe, thông churen xuống như ngồi ghé, ngắm cảnh ở hai bên đường. Ba khoái nhất là ngồi trên cànng xe ngang với ông đánh xe ngựa. Khách lên đủ, ông đánh xe nẹt roi một cái “trót”, hoặc quất roi lên mũi xe nghe cái “rẹt”, nhích dây cương là con ngựa bắt đầu chạy. Xe thổ mộ có chuông, nhưng khi muốn qua mặt xe máy hay muốn cho người đi bộ tránh vô lẽ thì mấy ông đánh xe thường đút cán roi vô bánh xe, cầm xe đánh vô cán roi nghe “lắc cắc ..., lắc cắc...”. Con ngựa kéo xe có biệt tài vừa kéo xe vừa ... thả phân. Chạy suốt ngày, tối về chuồng lại ngủ đứng!

Nói tới xe thô mộc mà không nói tới xe bò là một thiếu sót. Nếu ngày nay xe lam², xe buýt³ thay thế cho xe thô mộc để chở khách thì thử đó xe bò thay cho xe cam-nhông⁴ bây giờ. Xe bò chở nặng, phải hai con bò kéo mới nổi. Xe bò bánh lớn, có niền sắt. Bò kéo xe cũng đóng móng sắt, cho nên khi xe bò lên đường tráng nhựa thì có tiếng kêu lóc cóc của móng bò, tiếng lụp cụp của bánh sắt và tiếng leng keng của mấy cái chuông treo dưới cổ bò. “Tốc độ” xe bò khoảng 4km/giờ, đi chậm rãi như đi bộ. Có những đám cưới nhà chú rể với nhà cô dâu chỉ cách nhau có vài cây số, lại ở trong xóm cách xa đường tráng nhựa, người ta rước dâu, đưa dâu bằng xe bò. Không mau hơn đi bộ, nhưng đỡ nắng, đỡ bụi. Xe bò cũng thái phân như xe thô mộc, người đi bộ phải coi chừng đạp. Thử đó nhà nào cũng trồng rau, trồng cây ăn trái nên phân ngựa, phân bò thái xuống đường đều có người hốt sạch. Mấy đứa nhỏ con nhà nghèo đi “hốt cứt bò” cầm một dụng cụ giống như đồ hốt rác ngày nay, có cán dài, để gần đóng phân bò, phân ngựa rồi lấy bàn chun mặt hất đóng phân vô, dơ dáy hết sức. Cho nên cha mẹ thường nói với mấy đứa con làm biếng học: “Bây không học, nữa lớn đi hốt cứt bò!”.

Có lần ba nghe một người rầy con: “Mày chịu đi học hay chịu nữa lớn đi hốt cứt bò?”. Thằng nhỏ vừa khóc vừa nói: “Học khó quá! Hu hu! Con chịu nữa lớn đi hốt cứt bò, hu hu!”.

Hồi ba còn nhỏ, ngoài Bắc gọi “xe đạp” thì trong Nam kêu là “xe máy”. Trong làng, xe máy cũng không có nhiều nhưng toàn là xe “bên Tây đem qua”, nhiều nhất là hiệu Labor, Alcyon, chắc lắm, chở một trăm ký-lô như chơi. Muốn sai ai lái xe máy đi đâu phải hỏi trước: “Mày biết đi xe máy hôn?”.

² **Xe lam:** xe vận tải nhẹ, ba bánh, hiệu Lambretta do nước Ý sản xuất. Tiếng máy nổ ồn lắm.

³ **Xe buýt:** phiên âm tắt từ tiếng Pháp “autobus”.

⁴ **Xe cam-nhông:** phiên âm từ tiếng Pháp “camion”, tức xe tải.

Phụ nữ ít đi xe máy, sợ bị người ta kêu ngạo là “đàn bà cỡi cọt!”. Thật ra đi xe máy thích lắm, mau hơn đi bộ nhiều. Đi xe máy có ít nhất 9 điều lợi:

- 1- Tâm nhìn không bị vướng, mặc tình mà ngắm cảnh.
- 2- Có thể đi trên đường nhựa, đường đất, bờ ruộng, bờ ao.
- 3- Nhe. Có thể vác qua cầu tre, cầu khỉ, vác xuống xuống, xuống đò để qua sông.
- 4- Đạp xe có lợi cho sức khỏe, có thể thay bài tập dưỡng sinh cho người cao niên.
- 5- Rẻ tiền. Không cần phải có nhiều tiền mới mua được như khi sắm xe Honda, xe mô-tô, xe hơi.
- 6- Không tốn nhiều tiền để bảo trì, sửa chữa, thay phụ tùng.
- 7- Không tốn tiền xăng, nhớt, bảo hiểm.
- 8- Không gây ô nhiễm không khí,
- 9- Không gây tiếng động ồn ào, còn im hơn xe bò!

Chỉ có điều bất tiện là phải “tập đi xe máy”, phải té vài ba lần mới đi được.

Một phương tiện giao thông khác rất tiện lợi là “xe điện”. Đi xe điện có nhiều điều thú vị, ba sẽ nói sau.

IV

BỤI CHUỐI SAU HÈ

Sơ đồ ba vẽ ở trang 28 có Công Sở, trường học, chợ, rạp hát, tức là trung tâm của làng. Dân ở đây tập trung khá đông. Bên kia chợ là dãy phố gạch và nhiều nhà cất sát vách nhau để buôn bán. Sau chợ, ngang rạp hát cũng có một dãy nhà để ở, không buôn bán. Phía sau rạp hát và nhà ông nội mấy con là cánh đồng mọc những cây duối, cây đùng đình, bụi mây, ... rải rác mấy cái nhà lá. Phía bên kia chợ cũng vậy, sau dãy phố gạch và dãy nhà liên kế cũng là đất trống hoặc vườn cây ăn trái, rồi tới rẫy trồng thuốc lá, trồng các loại “hàng bông” như cà chua, khổ qua, bầu, bí, đậu đũa, cà tím, dưa chuột. Lơ thơ mấy cái nhà lá của nông dân. Những gia đình khá giả thì cất nhà dọc theo hai bên con đường tráng nhựa và con đường đất đỏ đi xuống Bến Đình. Nhiều nhà chiếm một khoảng đất rộng một vài ngàn thước vuông, nhà nhỏ cũng có sân, có vườn. Người ở phố chợ chỉ buôn bán nhỏ: tiệm “chạp phô” (tạp hóa), tiệm nước, tiệm hớt tóc, tiệm may ... Phía sau những ngôi nhà cất dọc theo đường là đất trống minh mông, nhà cửa rất là thưa thớt, hầu hết là nhà lá. Từ nhà ga tới chợ Cây Xoài còn vắng hơn nữa, chiều tối ít ai dám đi, vì sợ ma! Hai bên đường trồng tre, nếu không là đất trống bỏ hoang thì là ruộng, chớ không có nhà cửa dày đặc như ngày nay.

Đường Nguyễn Oanh ngày nay xe cộ rộn rịp như vậy, nhưng ngày xưa chỉ là đường xe điện từ An Nhơn đi Gò Vấp, rồi ra Sài Gòn, Chợ Lớn. Đi ngược lại là lên Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Dọc theo đường xe điện không có xe cộ nào khác chạy được, ngoại trừ xe máy và người đi bộ đi dọc theo lối mòn ở hai bên đường rầy⁵. Khi có xe điện tới thì người đi xe máy phải dắt xe nhảy qua bên kia mương thoát nước đào dọc theo đường rầy để tránh. Đường xe điện chạy tới khoảng Đài Liệt Sĩ bây giờ phải qua một vùng đất cao, người ta đào một cái mương lớn để cho xe điện chạy, nếu không, xe không thể leo dốc nổi. Ngồi xe điện tới chỗ này, người ta thấy hai bên là vách đất, có đoạn mặt đất cao hơn đường rầy hơn 3m. Về sau, người các tỉnh về Sài Gòn sinh sống ngày càng đông, người ta đào lấy đất ở vùng này để san lấp mặt bằng, lần hồi vùng đất cao này không còn, đường Nguyễn Oanh ngày nay bằng phẳng, không thấy “gò” đâu nữa. Qua khỏi ga An Nhơn chừng vài trăm mét thì không thấy nhà cửa gì nữa, hai bên toàn là đất trống, là “vườn tiêu” đã bỏ hoang, tre, mây, đùng đỉnh mọc chung với lùm bụi, cỏ dại.

Sau Đệ Nhị Thế Chiến, năm 1945 Pháp đem quân định tái chiếm Việt Nam. Quân đội Pháp lấy một vùng đất rất lớn, từ cánh đồng trống chung quanh cái đồn đất (đã nói ở chương II, trang 25) qua tới “vườn tiêu” để làm căn cứ quân sự, xung quanh xây nhiều tường gạch và lô cốt. Về sau, Pháp giao căn cứ này cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Đến năm 1975, bộ đội miền Bắc vào tiếp thu. Mấy tấm bảng trên các cửa lớn sơn lại nền đỏ chữ vàng “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*”. Căn cứ quân sự đó nay vẫn còn. Đi đường Phan Văn Trị và đường Nguyễn Oanh ngày nay còn thấy bức tường do Pháp xây hồi đó. Như vậy đủ biết làng An Nhơn ngày xưa “đất rộng người thưa” như thế nào.

⁵ Rầy: âm tiếng Pháp “rail”, tức đường sắt.

Từ ga An Nhơn đi ngược về Lái Thiêu chừng năm bảy trăm mét thì tới một cái bàu rộng, quanh năm đầy nước, cỏ, năn mọc quanh bàu. Bên mặt đường rầy là bàu, bên trái là ruộng lúa, ngày đêm ếch nhái kêu rân. Ngày Chủ Nhật ba thường xuống cái bàu này để câu cá rô hoặc hút cá lia thia về nuôi. Có khi bị đĩa đeo, lấy vôi hoặc cục xà bông chấm vô vôi, con đĩa nhả ngay.

Qua khỏi bàu thì tới cầu sắt xe lửa, bây giờ là cầu An Lộc. Cầu sắt xe lửa chỉ có xe lửa qua được. Bộ hành muốn qua phải “nhảy đà”, tức là phải bước trên từng cây đà lót đường rầy, phía dưới trông trơn, nếu nhảy hụt chùn là rớt xuống sông.

Bây giờ thì cái bàu không còn, thay vào đó là những dãy nhà lầu ba bốn tầng rất nguy nga, đẹp đẽ. Bên kia đường rầy, ruộng cũng bị lấp hết, nhà hàng, quán ăn, hãng xưởng mọc lên san sát làm ăn rộn rịp, mỗi thước vuông đất là mấy lượng vàng ...

Hồi trước, nhà cửa trong làng phần nhiều là nhà lá. Chưa có nhà lợp tôn như ngày nay. Những gia đình khá giả mới ở nhà ngói. Giàu có lắm mới ở “nhà tây”, “nhà lai”. Nhà tây là nhà có nền cao, lót gạch bông (chưa có gạch tráng men như bây giờ), vách xây bằng gạch thẻ, lợp ngói móc “bên Tây đem qua”, vì hồi đó chưa có hãng làm gạch bốn lỗ, làm ngói móc. Nhà tây có “la-phông” (plafond), tức có trần nhà tô xi-măng, quét vôi sạch sẽ. Cả làng chỉ có chừng mười mấy cái nhà tây. Nhờ xây bằng vật liệu kiên cố nên tới nay (hơn bảy mươi năm) vẫn còn vài cái, như:

- Nhà ở đường Lê Đức Thọ, hiện đang làm “Phòng Khám và Chữa Bệnh Lao”, xưa của bà Sáu Chùng;
- Nhà của “Thầy Hai” ở đường xuống Bến Đình;
- Nhà của ông Phán, đường Lê Đức Thọ, gần chùa Trung Nghĩa.
- ...

Nhà “lai” là nhà nửa tây nửa ta, cũng có nền cao lót gạch bông hay gạch tàu, cột gạch, vách gạch hoặc vách ván, mái lợp ngói móc hoặc ngói âm dương, không có trần.

Nhà ngói tiêu biểu cho lối kiến trúc của người Việt Nam từ ngàn xưa. Không cần đào móng, đóng cừ gì hết. Nền nhà có thể bằng đất đắp cao lên chừng 20 hay 30 phân, hoặc xây gạch bốn bên, rồi đắp đất, “đâm” cho dẽ, lót gạch tàu. Sườn nhà gồm có cột, kèo, trính, đòn tay, rui. Nhà lớn thì dùng cột tròn, nguyên một thân cây làm một cây cột, thường là danh mộc như gỗ, cẩm lai, huỳnh đàn ... Nhà nhỏ thì cột vuông. Người ta cưa đầu cột làm mộng, rồi ráp kèo vô vừa khít, cứ ba bốn cột làm một hàng. Rồi dựng những hàng cột lên, mỗi chun cột dựng lên một viên đá tảng, làm giàn chống tạm. Khi các hàng cột đã dựng lên hết, người ta ráp những cây trính đâm ngang hàng cột để sườn nhà được vững chắc. Kế đó, người ta lót đòn tay lên mấy cây kèo, dọc theo bề dài của cái nhà, vô mộng hoặc đóng đỉnh chắc chắn. Kế đó là đóng rui lên mấy cây đòn tay. Mỗi tấm rui có bề ngang khoảng 8cm đến 10cm, dày độ 1,50cm, đóng cách nhau lồi 16cm để lợp ngói. Đóng rui xong thì coi như cái sườn nhà đã hoàn tất. Ở chóp đầu mái nhà là cây đòn dông, gác lên trước đó ... Toàn bộ sườn nhà đều làm bằng cây, quan trọng nhất là giàn cột. Như vậy, trọn cái sườn nhà được đặt trên đá tảng. Kế đó, người ta đóng vách, thường là vách cây, gọi là “vách bồ kho”. Ở dưới thợ đóng vách thì ở trên thợ lợp ngói. Ngói đại xếp theo khoảng trống giữa hai tấm rui, miếng này chồng lên 2/3 miếng kia. Trên hai hàng ngói đại, người ta lợp ngói tiểu lên, ngay hàng rui, cũng miếng này chồng lên 2/3 miếng kia. Do nắng chỉ rọi lên 1/3 miếng ngói và giữa các lớp ngói có khoảng trống, nên nhà lợp ngói không cần đóng trần mà vẫn mát.

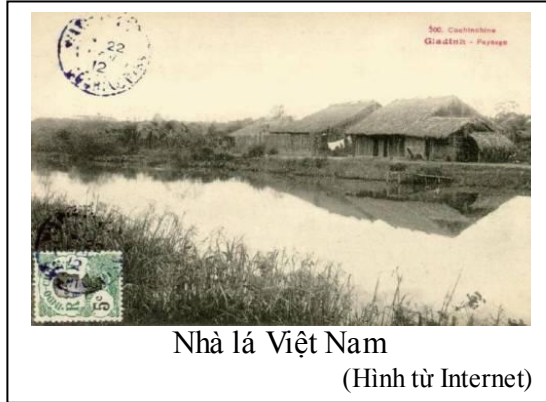
Người ta không nói “xây nhà” mà nói “dựng nhà”, “cắt nhà”, vì toàn bộ cột và vách đều bằng cây, không có phần nào “xây” hết. Ngày dựng cột và gác đòn dông là ngày quan trọng nhất. Chủ nhà sắm một mâm lễ có bông, trái cây, một trái dừa tươi, một bộ “tam sên” (“tam sanh”, dọc trại, thường có một

miếng thịt heo luộc, một con tôm càng luộc và một cái hột vịt, tượng trưng cho loài thú, loài ở dưới nước và loài chim) để cúng Thổ Thần và người khuất mặt, cầu nguyện cho gia đình dọn vô nhà mới được bình yên, mạnh giỏi, làm ăn phát tài ... Lối kiến trúc “nhà rường” này rất thích hợp với khí hậu ở Việt Nam. Nếu dùng gỗ tốt, nhà có thể tồn tại cả ngàn năm. Cung đình ở Huế, cửa Ngọ Môn, Văn Miếu ở Hà Nội, các chùa cổ ở Bắc Việt, các đình, chùa cổ ở trong Nam đều áp dụng lối kiến trúc này. Tùy theo túi tiền, tùy theo nhu cầu mà cất nhà lớn hay nhỏ. Có thể là chỉ có một căn, hoặc một căn một chái. Khá hơn thì cất nhà ba căn. Giàu nữa thì cất nhà ba căn hai chái. Thậm chí có nhà rộng minh mông, tới năm căn. Còn thêm thảo bạc và hành lang xung quanh nhà để treo võng nằm chơi ... Ngày nay không thể cất nhà ngói như xưa, vì rừng không còn bao nhiêu, cây, ván rất hiếm và mắc lắm.

Nhà lá là nhà làm bằng lá dừa nước. Nhà lớn thì cột cây, nhà nhỏ cột tre, đòn tay cũng bằng tre. Không có rui, vì người ta lợp lá ngay trên mây cây đòn tay. Vách cũng bằng lá luôn. Cửa thường là cửa “lá sách”, kín đáo mà gió luôn vô được nên trong nhà mát và thoáng. Tiện và rẻ tiền hơn hết là “cửa liếp”, ban ngày dỡ lên, lấy cây tre chống, vừa là cửa ra vào, vừa là mái che nắng. Ban đêm sụp xuống, lấy cây song hồng gài lại là xong! Nhà lá cũng có kích cỡ khác nhau như nhà ngói, cũng một căn, một căn một chái, hai căn, ba căn hai chái ... Không phải chỉ có nhà nghèo mới ở nhà lá. Nhiều gia đình khá giả vẫn thích nhà lá, vì ở nhà lá là mát nhứt. Chỉ bất tiện là lá mau mục, cứ ba năm phải lợp lại một lần. Ngoài ra, cuốn chiếu, bò cạp, rít cũng hay rúc ở trong vách lá!

Trước nhà lá người ta thường làm một cái giàn bằng tre để trồng bầu, trồng mướp, vừa có bóng mát cho cái sân, vừa đẹp mắt, lại có bầu, mướp để ăn. Ăn một lần không hết trái bầu thì cắt nửa trái vô nấu, còn nửa trái treo lại đó, bữa khác ăn, tươi hơn để trong tủ lạnh như bây giờ.

Tới một cái nhà lá có giàn bầu, giàn mướp coi rất vui mắt: phía trên bông vàng chen lẫn lá xanh, phía dưới bầu, mướp lòng thòng, xanh tươi, thấy bắt thèm! Trước cửa nằm một con chó mực, sau nhà ủ ủ một đôi heo! (Lấy theo ý trong một bài thơ của Tiên Anh Nhi hồi còn học ở Đại Học Văn Khoa sau năm 1975, lúc có phong trào các trường học nuôi heo để “cải thiện”, có câu “*Sân trường ủ ủ một đôi heo!*”).



Nhà lá lại là một phần của văn hóa Việt Nam. Nhà lá đã đi vào văn chương, thi thơ, hội họa. Một bức tranh phong cảnh Việt Nam mà không có cái nhà lá với bụi chuối sau hè, hàng cau trước ngõ thì không ra phong cảnh Việt Nam.

*“Gió đưa bụi chuối sau hè
“Anh mê vợ bé, bỏ bè con thơ!*

Thời nào cũng vậy, đàn ông mê vợ bé là “phổ biến”. Lại có câu:

*“Trăng lên khỏi núi khuất bụi chuối con trăng mờ
“Tiếng anh ở chợ sao khờ hơn em?*

Ai khôn thì khôn, ai khờ thì khờ, chớ đâu phải tại ở chợ hay ở quê?

Hồi đó, ngoài những căn phố, căn nhà ở gần chợ, hầu như nhà nào cũng có sân, có vườn. Nhà nào cũng có lập một “bàn thiên” ở trước nhà, mỗi chiều đều có thấp nhang, ngày rằm, mừng Một có cúng nước, bông và trái cây. Bên hông nhà,

hoặc sau nhà là “sàng nước”, tức là một cái sàng cao chừng 20cm đến 30cm, rộng khoảng 1,20m - 1,50m, dài chừng 2m, là chỗ để rửa chén và giặt quần áo.

Trừ mấy cái nhà tây, nhà lai, hầu hết các nhà loại khác đều không có buồng tắm, “toa-lét” trong nhà. Người ta thường dựng một cái nhà tắm ở sau nhà, chỉ có bốn vách bằng lá hoặc bằng cây, có cửa ra vô, không có nóc, bên trong để một cái lu chứa nước và một cái gáo dừa. Dưới đất có lót mấy miếng ván, người ta đứng lên đó, lấy gáo múc nước mà tắm. Nhà giàu tắm bằng xà bông thơm hiệu “Cadum”. Khá giả thì tắm với xà bông “Cô Ba” do hãng xà bông Việt Nam của ông Trương Văn Bền sản xuất. Nhà nghèo tắm “xà bông đá”, tức xà bông để giặt đồ, rửa chén, cũng xong. Mấy cô, mấy bà thích gội đầu với nước bồ kết, sạch lắm.

Nhiều nhà lại có thêm “giàn hành” và “giàn úp nồi” ở ngoài sân sau nhà.

Giàn hành đóng như một cái bàn hình chữ nhật, cao khoảng 1m, trên mặt đóng bốn tấm ván bưng xung quanh cao chừng 20cm, đổ đầy đất trong đó mà trồng hành lá, rau răm, ngò gai, rau giấp cá, v.v... Có khi trồng ớt, cải rổ, cà tô-mát trên đó nữa. Trồng dưới đất sợ gà bươi nên phải trồng trên giàn.

Còn giàn úp nồi là giàn để ... úp nồi. Tương tự như giàn hành, nhưng trên mặt là những cây tre đóng theo chiều dài. Nồi, niêu úp lên đó thì nước nhều xuống đất. Hồi đó nồi, niêu, soong, chảo bằng nhôm hiếm và mắc lắm. Cũng chưa có đồ dùng nhà bếp làm bằng thép không rỉ (inox - stainless steel). Nấu cơm bằng nồi đồng hoặc nồi đất. Chảo thường là chảo gang. Ngoài ra, các thứ khác như nồi hầm, trã, ơ, tay cầm ...⁶

⁶ **Nồi hầm:** nồi lớn để hầm thịt, bằng đất nung.

Trã: nồi đất lớn, rộng miệng, có hai quai như cái chảo, nhưng sâu hơn.

Ơ: nồi nhỏ bằng đất nung, có tay cầm.

đều bằng đất nung. Để trong bếp thì choán chỗ quá, nên đem úp ngoài giàn. Hôi đó làng An Nhơn chưa có điện. Hôi đốt, bếp ga cũng chưa có. Lò dầu hôi chưa được phát minh. Nhà nào cũng chụm củi. Tiệm mì, quán ăn mới chụm than. Vì vậy các món úp ngoài giàn đều đóng lọ nghe đen thui. Trong bếp thì tối om vì khói đóng lên vách, lên mái nhà bếp. Lại còn treo lủng lẳng nào hũ mắm, nào xâu khô, nào hột giống, v.v... Món ăn nào muốn để dành lại, nếu không để trong “gac-măng-giê” (garde-manger) thì cũng đem treo giàn bếp.

Một bộ phận quan trọng của cái nhà là ... nhà tiêu. Đây là vấn đề lớn, cần phải “triển khai” thành một chương riêng. Ai muốn biết thì đọc tiếp, còn chê kém vệ sinh thì bỏ một chương, không sao.

V

TIẾNG VIỆT PHONG PHÚ

Trước khi nói về vấn đề vệ sinh, chúng ta hãy bàn lướt qua về sự phong phú của tiếng Việt: phong phú về âm thanh, âm vận, phong phú về từ ngữ, về ý nghĩa tế nhị.

Tiếng Việt có sáu thanh chánh:

Hai thanh **bình** (bằng):

- Đoản bình thanh, thí dụ: **ma** (không dấu)
- Trường bình thanh, thí dụ: **mà** (dấu huyền)

Bốn thanh **trắc**:

- Thượng thanh, thí dụ: **má** (dấu sắc)
- Hạ thanh, thí dụ: **mạ** (dấu nặng)
- Hồi thanh, thí dụ: **mả** (dấu hỏi)
- Khứ thanh, thí dụ: **mã** (dấu ngã).

Người Âu, người Mỹ rất lấy làm thú vị khi biết cùng một từ “**ma**” mà đọc theo sáu thanh khác nhau thì có sáu nghĩa khác nhau như thí dụ trên đây. Họ thường nói rằng người Việt Nam nói cũng như hát!

Đó là nói về thanh. Còn về **vận**, hay **vần** (tiếng Nôm), thì tiếng Việt lại phong phú vô cùng.

Trên thế giới có nhiều quốc gia, nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc nói một thứ tiếng riêng. Có những thứ tiếng giàu âm vận, và những thứ tiếng ít âm vận hơn. Bên Âu Châu, tiếng Pháp giàu âm vận hơn tiếng Ý. Ở Á Châu, tiếng Hoa, tiếng Việt giàu âm vận hơn tiếng Nhật, tiếng Ấn Độ. Cứ đọc tên các thành phố thì thấy:

Ý: Roma, Torino, Milano, ...
 Pháp: Paris, Lyon, Marseille, Saint-Étienne, ...
 Nhật: Tokyo, Osaka, Yokohama, Nagashaki, ...
 Việt: Sài Gòn, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, ...

Những tiếng ít âm vận thì thường nghe các vần **a, o** (đọc “ô”), **i**, lặp đi, lặp lại.

Khi giảng về âm vận của tiếng Việt, ba thường lấy câu ca dao sau đây làm thí dụ:

*“Trèo lên cây bưởi hái hoa,
 “Bước xuống vườn cà trả nụ tầm xuân*

Chỉ có hai câu, 14 từ, mà dùng 14 vần khác nhau: eo, ên, ây, ươi, ai, oa, ước, uông, ươn, a, ay, u, âm, uân! Lại còn lên bổng xuống trầm. Tây nó ngán luôn!

Âm thanh đã như vậy, còn về ý nghĩa thì tiếng Việt có nhiều từ rất tế nhị, khó dịch ra tiếng nước ngoài cho sát nghĩa. Thí dụ: trăng thu *vàng vạc*, tình mẹ *dạt dào*, nỗi buồn *man mác*, lòng dạ *bâng khuâng*, tình yêu *tha thiết*, mây nước *bao la*, ...

Đặc biệt là những tiếng đệm, những tính từ ghép. Như trong bài *Mùa thu câu cá* của Nguyễn Khuyến:

*“Ao thu lạnh, nước trong,
 “Một chiếc thuyền câu bé ...*

Những tính từ **lạnh, trong, bé** đã đủ nghĩa, Nguyễn Khuyến đã ghép thêm những tiếng đệm rất tài tình:

“*Ao thu lạnh lẽo, nước trong veo,
“Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo ...*

Về từ ngữ, chúng ta phải nhìn nhận rằng tiếng Việt rất thiếu những từ về khoa học, kỹ thuật. Điều đó tất nhiên, vì nước ta là một nước “đang phát triển”, nghĩa là còn lạc hậu về khoa học, kỹ thuật, kinh tế. Chừng nào khoa học, kỹ thuật, kinh tế của chúng ta phát triển, chừng đó từ ngữ khoa học, kỹ thuật của tiếng Việt sẽ được bổ sung.

Nhưng nói về từ ngữ dùng trong đời sống hằng ngày thì tiếng Việt rất phong phú. Ba không rành ngoại ngữ, chỉ xin so sánh một vài động từ tiếng Việt với tiếng Anh, tiếng Pháp để chứng minh.

Chúng ta nói: **Mặc** quần áo, **mang** giày, **đội** nón, **thắt** dây nịt, **đeo** mắt kính, mỗi món dùng một động từ riêng, thì tiếng Pháp chỉ dùng một động từ **porter**, tiếng Anh dùng - theo ba biết - hai động từ **to wear, to put on** mà thôi.

Chúng ta nói: **đóng** cửa, **nhắm** mắt, **ngậm** miệng, **xếp** sách, thì Pháp chỉ dùng một động từ **fermer**, Anh dùng hai động từ **to shut, to close**.

Dùng nước để làm sạch thì Pháp có động từ **laver**, Anh có động từ **to wash**.

Còn chúng ta:

- Rau thì **rửa**, mà gạo thì **vo**,
- Chén đĩa phải **rửa**, quần áo phải **giặt**,
- Sáng dậy **rửa** mặt, **gội** đầu.
- v.v...

Chúng ta dùng dao để: **bằm** thịt, **cắt** bánh, **chặt** xương, **chẻ** củi, **chém** lộn, **chuốt** viết chì, **đâm** chuột, **đẽo** cán rựa, **đốn** cây, **gọt** dưa chuột, **khoét** lỗ, **mé** nhánh, **róc** mía, **tĩa** hoa, **thái** thịt, **thọc** huyết heo, **vạt** nhọn tầm vông, **vót** chông, **xắt** ớt, ...

Nói “vòng vo Tam Quốc” như trên là để dẫn tới đề tài chánh: vấn đề “vệ sinh”. Hồi đó, hầu như nhà nào cũng làm “cầu tiêu”, còn kêu là “nhà tiêu” ở một góc sân sau nhà. Phố và nhà gần chợ thì xài “cầu tiêu thùng”. Cứ năm bảy ngày có xe bò đi “đổ thùng” vào ban đêm, lúc mọi người ngủ say. Nghe chó sủa phải dòm ra coi có phải người ta đi đổ thùng, hay có ăn trộm rình nhà. Nói là đổ thùng, nhưng thật ra người ta chỉ đem thùng không tới, dúi lấy thùng phân về, không biết đem đi đâu mà đổ? Nhà ở xa chợ, có đất sau nhà, thì làm “cầu tiêu hầm”. Đào một cái hầm sâu 2m đến 3m, rộng hẹp tùy nhà, bên trên lót ván chừa một cái lỗ, bốn bên dùng ván hoặc lá dừa nước, có cửa ra vô. Xài vài năm thì lấp cái hầm đó, đào cái hầm khác.

Ngày nay, dân số ngày càng đông, đất đai không còn rộng rãi như xưa, nhà ở chen chúc nhau, khá giả mới mua được một cái nền 4m x 16m, chỉ đủ xây một căn nhà, đâu có chỗ mà làm sàng nước, giàn hành, giàn úp nôi (đâu còn nôi đất mà úp!), nhà tắm, nhà tiêu riêng biệt. Nhà hẹp mấy cũng phải sắp xếp để có “toa-lét” trong nhà, và hầu hết đều xài “cầu tiêu máy”, danh từ hồi đó thường dùng để nói cái bàn cầu vệ sinh có bồn gội nước thông dụng ngày nay.

“Đi tiêu” là phần cuối của quá trình ăn uống, tiêu hóa của mọi loài động vật, trong đó có “con người” (Tiếng Việt dùng mạo từ “con” để chỉ “con người” thật là quá đúng!). Đó là một nhu cầu bức thiết, một hành động không đẹp, cũng chẳng có gì xấu xa. Khi bị “bức xúc” thì phải tìm chỗ giải quyết, một “việc cần làm ngay”, “Phó Thường Dân” hay Tổng Thống cũng vậy thôi!

Về vấn đề này, tiếng Việt cũng phong phú lắm. Con nít nói “đi ỉa”, muốn tránh cái từ đó thì nói “đi ề”. Người lớn nói

“đi tiêu”. Người lịch sự nói “đi vệ sinh”. Biết chữ Nho thì nói “đi đại, đi tiêu”. Các cô nói đùa với nhau “đi trút bầu tâm sự”. Người bị “bức xúc”, “khẩn trương” quá thì nói “bị Tào Tháo rượt”, tức bị “tháo dạ”, đó là chơi chữ. Người biết tiếng Tây thì nói “đi toa-lét”. Người kín đáo hơn thì nói với chủ nhà: “Cho tôi ra ngoài sau rửa tay”; không nói ai cũng biết là rửa tay sau khi đi ...! Người hay kiêu cạo thì nói “bị trát đòi”, tức là phải đi ngay, và phải đem theo “giấy tờ”!

Ngoài ra, còn tùy theo chỗ mình tới mà dùng từ thích hợp. Ra cầu tiêu thì nói “đi cầu”. Nhà không có cầu tiêu, sáng sớm phải ra ngoài đồng, thì nói “đi đồng”. Kiếm lùm bụi mà ngồi, ngắm trời xanh mây trắng, “*tai nghe chim hót trong chòm cây, mắt trông bướm lượn trên đám cỏ*”^(a), thấy “*cuộc đời vẫn đẹp sao*” như Phan Huỳnh Điểu!^(b)

- Có làm ô nhiễm môi trường không?
- Thừa không, vài trăm gờ-ram trên một công đất thì nhằm gì!

Người ở gần sông, đi ra bờ sông, thì nói “đi sông”. Có nhiều nhà lại làm cầu tiêu ngay trên sông:

“*Vừa mới nghe ‘lùm chum’*”

“*Cá đã đớp tiêu rồi!*”

(Trích bài thơ *Cầu Quê* của Tiền Anh Nhi)

Có lẽ trên thế giới hiếm có ngôn ngữ nào phong phú như tiếng Việt của chúng ta.

(a) Trích trong bài *Chăn Trâu – Quốc Văn Giáo Khoa Thư*. Trần Trọng Kim et al., 1948. *Quốc Văn Giáo Khoa Thư – Lớp Dự Bị (Lecture – Cours Préparatoire)* Việt-Nam Tiểu-Học Tùng-Thư - Rectorat de l’Université Indochinoise.

(b) Lời hát trong ca khúc *Cuộc Đời Vẫn Đẹp Sao* của Phan Huỳnh Điểu.

VI.

CÂY CỎI - CHIM CHÓC

Hồi đó, không nghe ai nói tới “môi trường”. Còn nói “ô nhiễm môi trường” người ta lại càng không hiểu. Chưa có xe lam, xe Honda. Lâu lâu mới có một chiếc xe hơi chạy qua làng. Vấn đề “khí thải” không có đặt ra.

Rác chợ chẳng có bao nhiêu, mỗi ngày có người lo quét dọn, chỉ một xe đẩy tay là đủ đem rác đi hết.

Nhà nào cũng có một cái hồ rác nhỏ nhỏ ở góc sân. Hồi đó chưa có túi ni-lông, chưa có đồ dùng bằng nhựa. Giấy cũng rất ít, vì ít người đọc báo hằng ngày. Bởi vậy, rác gồm hầu hết là lá chuối, vỏ trái cây, xương heo, xương cá, trời mưa ít lâu là mục hết, thành phân bón để trồng cây, rất tốt. Nhà ít người, không có hồ rác thì cứ quét tấp vô góc cây là xong. Ngày nay (2004), mỗi năm Việt Nam sử dụng khoảng 250.000 tấn bao bì nhựa, rất tiện lợi, nhưng lại là một tai họa cho môi trường. Thứ rác này không chịu phân hủy, nổi lều bều trên mặt sông, mặt ao, bay tùm lum trên các cánh đồng, trông dơ dáy hết sức.

Hồi đó, làng An Nhơn cây cao bóng mát còn nhiều. Ngay ở khu trung tâm, người Pháp cho trồng nhiều cây sao để lấy bóng mát cho chợ, trường học và Công Sở (xem lại sơ đồ ở

trang 28). Đầu đường đất đỏ dẫn xuống Bến Đình cũng có mấy cây sao rất lớn. Trước sân đình là một hàng sao rợp bóng nên học trò thường rủ nhau ra sân đình chơi. Ngoài cây sao, còn có một số cây me lớn lắm, và một hàng cây điệp cổ thụ trồng dọc theo đường Hàng Điệp chạy từ Chợ Giữa An Nhơn tới Xóm Thuốc. Những cây cổ thụ ba nói đó, ngày nay không còn cây nào. Vườn cao su nhỏ trên đường từ An Nhơn xuống Gò Vấp, gần Cầu Hố, nay cũng không còn.

Nhiều nhà trồng cây ăn trái như xoài, ổi, mãng cầu, đu đủ, vú sữa, sa-bô-chê, nhãn, v.v... Cây rừng cũng còn nhiều loại như tre, mây, đung đình, trâm, lồng mứt, duối ... Dưới sông có dừa nước xanh um, hai bên bờ mọc nào mù u, bần, bình bát, bàng ... Ngày nay Làng An Nhơn đã “đô thị hóa”, nhà cửa san sát, chen chúc nhau, không còn bầu, ruộng, rẫy trồng rau cải, không còn những vườn trồng thuốc lá bạt ngàn, không còn cây cao bóng mát, trẻ em không còn được hưởng những cái thú vui sống ở đồng quê, thật uổng quá.

Hồi đó, cây cối nhiều thì chim chóc cũng nhiều. Ra ruộng là thấy cò. Ruộng không có cò thì cánh thiên nhiên thiếu mất một vẻ đẹp thanh bình. Hình dáng con cò đứng trên lưng trâu trông rất nên thơ, đã đi vào hội họa và văn chương thi phú.

Chim sáo cũng nhiều. Sáo trâu và sáo sậu thường bay từng bầy bầy tám con, đáp xuống đồng, xuống rẫy để bắt cào cào, châu chấu, thằn lằn mà ăn. Sáo trâu hay đậu trên lưng trâu để bắt ve, bắt mòng. Sáo sậu có khoang trắng ở cổ, không biết tại sao lại kêu là sáo sậu?

Chim cu thì có cu đất, cu ngói. Những buổi trưa êm ả thì nghe nó kêu “Cúc cu! Cúc cu!”.

Có câu ví:

*“Ở đời có bốn người ngu:
“Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu*

Ba người bị cho là ngu kia thì có lẽ ai cũng đồng ý, còn gác cu thì có gì là ngu? Sắm một cái lồng có bẫy sập, trong lồng để con cu mồi, ra đồng, ra rừng gác lên cây cao. Con cu mồi kêu “cu! cu!”, dụ mấy con khác tới đá. Giống cu cũng háo chiến, nghe con cu mồi kêu chọc tức liền hăng tiết bay tới đá. Nhưng vừa đậu trước lồng con cu mồi liền bị bẫy sập, vướng vô lưới. Vậy thì con cu mồi với con cu rừng ham đá với đồng loại mới ngu, chớ người gác cu đâu có ngu? Đi gác cu vui lắm chớ! Hay là tại đi gác cu mà bỏ bê công việc, làm ăn thất bát, bị vợ cản nhằn cũng là ngu?

Cường, nhông thỉnh thoảng có thấy. Hai loài chim này có thể dạy cho nói tiếng người, có lẽ vì vậy mà người ta hay bắt về nuôi, nên ít thấy ở trên đồng ruộng. Con nhông chỉ ăn ớt mà thôi, sao nó ăn cay dữ vậy không biết?

Chim hoành hoạch rất nhiều, thường đập vô vườn cây để ăn trái chín. Vườn nhà ông nội mấy con thường trồng măng cầu. Buổi sáng, nghe chim hoành hoạch kêu - tiếng nó kêu nghe “hoạch hoạch” - ba ra vườn thế nào cũng hái được vài trái măng cầu chín cây vừa bị chim ăn một góc, ngon lắm!

Lại có chim tóp mỡ. Trẻ con bắt được, nhỏ lông, đem nướng trên lửa than, mỡ chim chảy xuống xèo xèo.

Lại có chim vàng nghệ. Lông của nó màu vàng đậm như nghệ.

Còn có thứ chim gì ba không biết tên, mình nó nhỏ xíu, chỉ bằng hạt mít, mỏ nhọn mà dài, hay ở trên “chùm gởi” là một loài cây ký sinh thường bám trên cây xoài, cây vú sữa. Chim này màu lông sặc sỡ, có thể bay định vị, tức là bay mà ở một chỗ như con chuồn chuồn, đút cái mỏ nhỏ xíu của nó vô bông chùm gởi mà hút mật. Có lẽ đây là một loài chim “colibri”, ba thấy hình trong mấy cuốn sách nói về chim.

Chim sâu rất nhiều loại, bước ra vườn, ra đồng là nghe chim sâu kêu. Mỗi loại có tiếng kêu khác nhau. Thứ này nhỏ con mà lớn tiếng lắm, thường bị người ta bắt nhốt vô lồng để nghe nó kêu.

Lại còn chim chèo bẻo, chim chích chòe, chim bà bóng, chim manh manh, chim áo dà, két, v.v...

Ra tới bờ sông là nghe chim bìm bịp kêu:

“Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi!

“Buôn bán không lời, chèo chống mỗi mê

Tác giả hai câu này phải là người buôn bán nhỏ trên sông nước, mới thường nghe bìm bịp kêu, mới chèo chống mỗi mê.

Lại có điều hâu, hay bay là là, rình bắt gà con mà ăn. Khi một con gà mái dất bầy con ra đồng kiếm ăn mà thấy có điều hâu bay trên không thì nó liền xòe hai cánh ra, kêu “cục! cục!” cho bầy con nó vô núp trong cánh. Con gà trống đứng gần, lom lom, sẵn sàng chiến đấu với con điều hâu.

Ban đêm, thỉnh thoảng nghe chim cú kêu. Tiếng nó kêu nghe xa vời, buồn lắm. Người ta đồn rằng khi nào nhà có người bệnh nặng mà ban đêm có chim cú đậu gần nhà kêu lên ba tiếng rồi bay đi, đó là điềm báo người bệnh sắp qua đời.

Chim se sẻ nhiều lắm, ai cũng biết, khỏi nói. Ở đâu có người ta ở là ở đó có chim se sẻ. Lông nó màu nâu, không đẹp. Tiếng nó kêu “chíp chíp”, không hay. Nhờ đó mà không có ai bắt nhốt vô lồng. Nhưng lại dùng bẫy bắt, đem rô-ti bán cho mấy bọm nhậu, tội hết sức.

An Nhơn ngày nay không còn là “làng” nữa, vì đã “đô thị hóa”, được chia thành nhiều “phường” của Quận Gò Vấp. Dân số mỗi phường lại đông hơn dân số cả làng hòi xưa nhiều.

Người ở chen chúc nhau, xe cộ rầm rộ suốt ngày. Không biết ở đâu mà người ta về An Nhơn đông quá như vậy? Cây cối, vườn ruộng không còn thì chim chóc cũng hết, chỉ còn chim se sẻ. Họa hoẵng mới thấy một con chim khác.

Trở lại chuyện ngày xưa. Làng An Nhơn ở xa rừng. Thú hoang chỉ có chồn, chuột đồng, sóc, rắn. Chồn hay lên vô nhà bắt gà, bắt vịt, ai cũng ghét.

Rắn thì nhiều. Rắn lục màu xanh lè, hay lẫn trong lá cây, ban ngày không thấy đường. Rắn hổ hành hôi mùi hành lá, có nọc độc. Ban đêm ngủ, nếu thỉnh linh nghe mùi hành lá thì phải thức dậy, rọi đèn kiểm rắn hổ hành, nó hay vô chuồng bắt gà con, có khi còn vô nhà, bò lên giường ngủ của người ta nữa mới ghê chớ!

Ở nhà ông nội mấy con, cứ tối đến là nghe rắn lục hút gió trong hàng rào quanh nhà. Còn nghe tiếng con nhái kêu thắt thanh thì biết có một con rắn đã tấp được con nhái. Cho nên ban đêm có việc phải ra sân, phải đem theo đèn pin để rọi dưới đất coi chừng rắn! Hồi đó nhà ông nội có một chuồng chim lớn, bề dài lối 2m, bề cao 1,50m, bề ngang cũng 1,50m, nuôi chim manh manh, chim áo dâ, chim bạc má, keo, két, v.v... Có lần, ban đêm một con rắn chun vô chuồng, bắt nuốt một con chim, cái bụng nó phình lên một cục. Tới chùng muốn chun ra thì cái bụng nó không qua lọt lưới mảnh mảnh, nó kẹt lại trong chuồng, đầu và một phần mình nó thông ra ngoài, múa lên múa xuống, không ra được. Sáng lại, bị người làm của ông nội đập chết.

Hồi đó, cóc, ếch, nhái, ễnh ương, chàng hiu cũng nhiều. Cây cối nhiều, côn trùng nhiều thì loài ếch nhái cũng nhiều. Đó là quy luật thiên nhiên mà mấy nhà sinh học gọi là “cân bằng sinh thái”.

Dưới bầu, gần cầu sắt xe lửa, ngày đêm ếch nhái kêu rân. Sau một trận mưa lớn thì có nhiều người cầm đèn đi “soi

ếch”. Đèn soi ếch hình trục, đáy bằng, dài chừng ba gang tay, một đầu bít, một đầu trống, có quai xách, bên trong để một cái đèn dầu phộng hoặc dầu hôi. Ánh sáng phát ra từ bên đầu để trống. Xách đèn đi quanh bầu, đi dọc theo đường rầy xe lửa, bắt chừng nào đây giò thì về. Nhái thì chỉ bắt để làm mồi câu cá lóc.

Chàng hiu ở trên cây. Có khi mình đi tới, nó nhảy vô mình mình, làm mình hết hồn! Cái mình nó lạnh ngắt, mà nó lại hay nhảy ôm cổ mình mới ghê chớ! Cho nên có câu “*Đi đêm coi chừng chàng hiu hót cổ!*” Con chàng hiu ốm nhom, cho nên người ta thường ví “*ốm như con chàng hiu*”.

Còn con ễnh ương có cái tật kỳ cục, hễ đụng tới nó thì nó ngậm miệng, phình cái bụng nó căng ra tròn vo. Cho nên con nít gặp ễnh ương hay lấy chun đá cho nó phình lên coi chơi! Càng đá, nó càng phình! Ban đêm, tiếng ễnh ương kêu “*uênh uang*” nghe xa vời, buồn não ruột. Nó ở trong bụi cách nhà mình chừng mười thước chớ mấy, mà tiếng của nó kêu nghe như nó ở xa mình cả trăm thước.

Gần gũi với con người nhứt lại là “*cậu ông trời*”, con cóc:

*“Con cóc là cậu ông trời
Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho*

Vua Lê Thánh Tôn cũng tuyên dương con cóc:

*“Bố mẹ sinh ra vốn áo sồi
Chón nghiêm thăm thẳm một mình ngồi
Chép miệng năm ba con kiến gió
Nghỉn rằng chuyển động bốn phương trời ...*

Hễ nghe tiếng cóc kêu ban ngày thì biết trời sắp mưa. Loài cóc nhái thờ bằng da, rất nhạy cảm với nhiệt độ và ẩm độ của không khí bên ngoài, nhờ vậy chúng nó biết lúc nào thì trời mưa.

Bài thơ *Con cóc* có lẽ là bài thơ được phổ biến từ Nam chí Bắc, và được nhiều người thuộc nhứt:

“*Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra*
 “*Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó*
 “*Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi ...!*”

Muốn chê bài thơ nào dở quá, người ta thường nói là “*Thơ con cóc*”. Ý ba thì khác. Ba không cho bài thơ đó là quá dở. Thể thơ rất độc đáo, chỉ có ba câu, mỗi câu tám chữ gồm hai vế, mỗi vế bốn chữ. Vế sau của câu trước đem xuống làm vế đầu của câu sau. Đó là “thơ mới”, đâu phải đợi đến Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử mới có thơ mới? “*Thơ con cóc*” không hay sao ai cũng thuộc? Còn về nội dung cũng không phải dở. “*Con cóc trong hang*” chẳng khác nào một ẩn sĩ, tài ba, thao lược có thừa nhưng chẳng mấy người biết tới. Cũng như Gia Cát Lượng lúc còn ở Thảo Lư. Rồi “*Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra*”, tức là từ trong bóng tối bước ra ánh sáng, quyết đem tài an bang tế thế ra giúp đời. Nhưng sao “*Con cóc nhảy ra*” rồi con cóc lại “*ngồi đó*”? Đó là hành động của kẻ trí: kẻ trí không manh động; trước khi hành động phải suy nghĩ chính chắn, phải nghiền ngẫm kế hoạch, chiến lược để nắm chắc thành công. Sau khi “*hạ quyết tâm*”, “*con cóc nhảy đi*”. “*Nhảy đi*” là nhập thế, là đem tài ba, thao lược ra mà giúp nước, cứu dân!

Một bài thơ mới, độc đáo, với nội dung “xây dựng” như vậy, cho nên ai cũng thuộc. Nhưng một ông bạn của ba lại nói: “Thơ gì có ba câu mà điệp tới sáu lần ‘*con cóc*’? Nếu không lặp đi, lặp lại ‘*con cóc*’, thì bài thơ chỉ còn một câu ‘*Con cóc trong hang, nhảy ra, ngồi đó, nhảy đi*!’”. Ba hết ý kiến, đành chịu thua. Ông bạn đó khó tính dễ sợ!

Đầu sao mặc lòng, trong loài ếch nhái chỉ có con cóc là được vô văn chương, thi thơ nhiều nhứt. Ngoài nhiều bài thơ về

cóc, còn có chuyện *Trê cóc kiện nhau*, chuyện *Hoàng Tử Cóc*, v.v... (Bên Tây cũng có chuyện *Hoàng Tử Cóc* nữa!).

Bây giờ trở lại chuyện thực tế. Ban ngày, cóc rút vô trong hang, chun dưới đáy lu, đáy chậu kiềng mà núp. Trời chạng vạng tối, cóc nhảy ra đây sân để ăn mồi, ăn muỗi.

Thịt cóc ăn được. Người ta nói “ăn thịt cóc nên thuốc”. Không rõ “nên thuốc” là trị được bệnh gì, nhưng trị được bệnh suy dinh dưỡng là cái chắc.

Chuyện cóc nhái kể tới đây xin tạm ngưng.

VII

TỪ CON MUỖI TỚI CON VE

Cây cối rậm rạp nên muỗi nhiều. Tối đến, chưa kịp tắt đèn thì muỗi bay đầy nhà, phát ra tiếng kêu vo vo. Lấy tay chụp đại trên không một cái, có khi bắt được hai ba con. Ăn cam, ăn bưởi thì lấy vỏ đem phơi khô, tối tối đem ra giữa nhà đốt cho khói xua muỗi đi. Treo mùng lên để ngủ, thế nào cũng có năm ba con muỗi lọt vô mùng rồi. Chẳng những chích đau, mà nó cứ bay vo vo bên tai, ngủ không được. Dậy, đốt cái “đèn chụp muỗi” mà chụp cho nó chết hết mình mới ngủ lại được.



Đèn chụp muỗi làm bằng thau, đốt bằng dầu phộng, cái tim nhỏ bằng tim đèn lưu ly, có quai cầm. Bên kia đèn, đối diện với cái quai là một miệng rộng hình bầu dục. Con muỗi bay qua, bay lại rồi đậu lên vách mừng, mình lấy cái đèn chụp cho nó bay vô đèn, đùng ngọn lửa cánh muỗi kêu “phụt” một tiếng nhỏ, rồi một con!

Đêm tối nhìn ra ngoài sân thường thấy đom đóm bay, ánh sáng chớp chớp như sao. Khi tới mùa, đom đóm bay thật nhiều, trông rất vui mắt. Trẻ con hay bắt đom đóm nhốt trong chai chơi. Chơi một lát rồi thả. Có đứa chơi ác, ngắt cái phần sáng của đom đóm gắn lên ngón tay, lên vành tai, nói “*Tao đeo hột xoàn!*” Bị người lớn rầy, biểu phải đi rửa tay, rửa lỗ tai trước khi đi ngủ.

Ngoài đom đóm, trẻ con cũng hay bắt một số loài côn trùng khác để chơi, như con bọ rùa, rùa vàng, con hát bội, con kim quít, con quít tàu, con bửa củi, kiến dương, bù xè, ve sầu, dế, v.v...

Con bọ rùa (tiếng Pháp kêu là “*coccinelle*”, trẻ con Âu Châu cũng thích lắm) hình dáng như con rùa nhỏ xíu, bằng nửa hột đậu xanh. Khi không bay, hai cánh nó xếp lại tròn như mai rùa, màu vàng, cam hoặc đỏ, có chấm đen, rất đẹp. Bắt chơi một lát rồi thả cho nó bay đi.

Rùa vàng cũng giống như bọ rùa, nhưng cánh của nó có rìa chung quanh, lớn bằng nửa hột đậu nành. Cánh của nó trong như thủy tinh, màu vàng như vàng y, đẹp lắm. Bọ rùa, rùa vàng thường đậu trên lá cỏ dại, như là lá “*cây chổi*” là một thứ cỏ có thân cứng và dai, lá nhỏ, bông màu vàng lợt, đẹp mà nhỏ xíu. Cây chổi có thể cao năm bảy tấc, người ta thường lấy cọng của nó, bỏ lá, phơi khô, bó lại làm chổi quét sân, quét đường.

Con hát bội là loài bọ cánh cứng, màu vàng nghệ hoặc màu đỏ, dài chừng 10mm. Con hát bội hay bu cây đinh lăng từng bầy mấy chục con, chạy lên chạy xuống lằng xằng, hai cái

râu dài của nó múa lia như hát bội. Do đó thành tên! Con nít thấy cây đinh lãng nào có con hát bội thì bu lại coi, nhưng không đưa nào bắt, để cho nó múa coi chơi!

Con kim quít cũng là bọ cánh cứng, dài chừng 2cm - 3cm, bề ngang 5mm - 6mm. Cánh của nó màu xanh dương có một lần vàng và một chấm đen. Cánh con kim quít đẹp nên trẻ con hay bắt kim quít rồi lấy một sợi chỉ dài 1m - 2m dùng kim xỏ vô một bên cánh của nó rồi thả cho nó bay vòng vòng chơi.

Con quít tàu cũng giống như kim quít, nhưng lớn hơn. Có con dài tới 6cm, bề ngang mỗi cánh rộng hơn 1cm. Cánh của con quít tàu màu xanh lục, óng ánh đẹp lắm, phần trên cũng có một lần màu vàng. Cũng như kim quít, quít tàu sạch, không có mùi hôi, thường ở trên cây cao như cây lồng mứt, cây trâm. Cũng xỏ sợi chỉ vô một bên cánh cho nó bay vòng vòng chơi. Có đứa lại rút cánh con quít tàu, lấy chỉ may lên nón để trang trí!

Con bừa cũi thuộc loài bọ cánh cứng, có nhiều loại: có con màu vàng, có con màu xám, màu đen. Loại nhỏ, bề ngang chừng 3mm, dài 17mm. Loại lớn, cỡ 7mm x 35mm. Đặc biệt, gân cũi của con bừa cũi thật là mạnh. Trẻ con bắt được con bừa cũi thường úp nó lên một cái vỏ hộp quẹt. Nó ngóc cái đầu lên rồi đập xuống vỏ hộp quẹt nghe “bộp! bộp!”. Còn lật ngửa thì nó co 6 cái chun lại, uốn mình bập một cái, nó búng văng lên cao đến 25cm! Rớt xuống, nếu nằm sấp thì nó bò đi, phải bắt nó lại, không thôi thì nó bay mất. Còn khi rớt xuống mà nằm ngửa thì nó trن mình búng một cái nữa, văng lên cao. Tính theo tỷ lệ thì con bừa cũi mạnh hơn hết các loài vật: mình nó dày có 5mm mà nó có thể búng một cái văng lên cao đến 250mm, bằng 50 lần bề dày thân mình của nó!

Con kiến dương (tiếng Pháp kêu là “cerf volant”, tức “con nai bay” vì kiến dương có cặp sừng giống như sừng con nai) là bọ cánh cứng lớn, màu nâu đỏ, con trống có cặp sừng trên đầu, một sừng trên, một sừng dưới, chớ không phải cặp

sùng ở hai bên đầu như con nai. Thân nó dài chừng 5cm - 6cm, nếu đo luôn cặp sùng thì dài lối 9cm. Hình dáng nó dữ tợn vậy mà hiền khô. Nó hay ở ngoài đồng, bu trên cây chổi, cây mắc cỡ. Thứ này chậm chạp, làm biếng bay nên bắt dễ ợt. Bắt hai con trống cho nó đá nhau, nhưng nó làm biếng lắm, ít khi chịu đá, không phải như con đế. Con kiến dương mái hay chui vô đọt dừa, đọt mây, đọt đung đỉnh mà đẻ trứng. Trứng nở ra ấu trùng, thành con đùng trong củ hũ mấy cây đó. Cây nào bị kiến dương đục là chết luôn. Rừng nước lợ miệt Hậu Giang có nhiều cây chà là. Người dân địa phương đồn đọt cây chà là để bắt con đùng, đem về ngâm nước mắm chừng 15 phút rồi nhúng bột chiên. Đùng chà là chiên ăn ngon, béo hơn tôm chiên nhiều. Ai đã ăn qua một lần, nhâm nhi với la-ve “*Con cọt*” (bière Larue) hoặc rượu chát đỏ hiệu “*Con doi*” (Roussillon) thì không thể nào quên.

Con bù xè phá cây cối dữ lắm. Ấu trùng của nó là con sùng ở dưới đất, ăn rễ cây. Cái miệng con bù xè coi vậy mà cứng lắm, nó đục cây dừa nào thì cây đó chết khô. Cây xoài lớn, người lớn ôm không giáp vòng, bị bù xè đục cũng chết luôn. Cưa cây xoài ra, thấy bù xè đục lỗ chỗ như miếng pho mát đục lỗ (fromage Gruyère). Trẻ con bắt được bù xè thì xỏ chỉ cho nó bay vù vù, bay vòng vòng coi chơi. Hoặc lấy dây kẽm uốn thành hình xe máy ba bánh rồi ghim cánh cứng con bù xè lên, cánh mỏng con bù xè bay sẽ lôi chiếc xe đi, ngộ lắm!

Con ve, ngoài Bắc kêu là ve sầu, mùa hè mới có. Vào cuối mùa nắng hè nghe ve kêu là biết trời sắp mưa. Ve hay kêu hùa. Ban đầu chỉ có một con kêu, kế đó năm bảy con kêu theo, rồi cả đám đồng kêu một lượt, nghe cũng vui tai. Con ve không bao giờ núp dưới lá, mà chỉ đậu trên cành cây trống trải. Đi bắt ve dễ ợt. Lấy mũ mít quán trên đầu một cây sào trúc. Ve kêu ở cây nào thì cứ ra mà kiếm, rất dễ thấy. Châm chậm đưa đầu cây sào lên chấm vô mình con ve, nó bị dính mũ mít, hết kêu, đem xuống nhốt vô hộp quẹt. Muốn cho nó kêu thì lấy ngón tay đè nhẹ trên đầu nó, nó kêu “e ... e!” Lật cái bụng nó ra, thấy có số 7.

Đế thì ai cũng biết, khỏi nói dài dòng. Ai chưa đọc cuốn *Đế Mèn Phiêu Lưu Ký* của Tô Hoài thì nên kiếm mà đọc. Học trò thích cuốn này lắm. Xuất bản lần đầu cách nay hơn sáu mươi năm, nay vẫn còn tái bản.

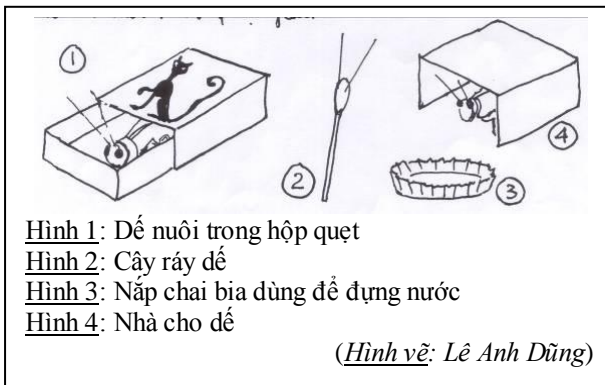
Hễ trời mưa xuống là có đế. Người ta bắt đế đem bán cho học trò ở chợ. Học trò nhà quê khỏi mua, đi bắt vui hơn, lại khỏi tốn tiền. Đế than đen mun, đế lửa màu vàng ửng đỏ. Trong mấy cánh đồng trồng thuốc lá, sau khi thu hoạch lần chót, người ta nhổ bỏ cây thuốc lá ngoài đồng. Mưa xuống, sáng sớm hôm sau học trò ra lật mấy cây thuốc lá để bắt đế. Đế cây thuốc lá hăng lắm, đá mấy con đế bấp, đế mía chạy te. Chắc nhờ nó ăn thuốc lá Gò Vấp! Đây là lời của trẻ con làng An Nhơn nói với nhau, thiệt hư còn phải kiểm chứng lại.

Ngoài ra, còn có các loại đế khác, đá hay, đá lì lợm và say đòn không kém đế than và đế lửa, như đế than lai lửa, đế dầu, đế “thầy chùa”, đế “ông địa”, v.v... Đế than lai lửa thân đen, cánh nâu, chân từ đỏ hung tới đen. Đế dầu thân màu hung nâu, thường to xác hơn đế than một chút. Đế thầy chùa chân khỏe, đầu ngắn mà to tròn, láng bóng dị thường, có lẽ vì vậy mà thành tên! Đế ông địa bụng to, xệ xuống đất, càng lớn, thân nặng nên ít khi bị thua, nhưng lại không thích đá. Đế hang rắn cũng là đế than, nhưng theo lời mấy chú bán đế ở Chợ Cũ Sài Gòn, hay ở chợ Bà Chiểu, Chợ Lớn thì đế hang rắn sống chung với rắn. Đế gò mả, hay đế nghĩa địa, là đế bắt ở các bãi tha ma nên có “linh khí”. Lại còn đế chó, đế óc tiêu, ... cả mấy chục cái tên nghe rất “quái chiêu”!

Đế nào cũng đá được, nhưng muốn chiến thắng đối thủ thì phải coi con đế đá “càng dưới” hay “càng trên”, “càng be” (tức là càng mở rộng) hay “càng lép” (càng mở hẹp). Đế đá càng dưới đưa cặp càng của nó dưới càng của đối thủ rồi hất tung đối thủ bật ngựa. Nếu đối thủ là đế dầu, đế ông địa, hay đế thầy chùa thì khó bị hất tung lên do thân hình nặng và to hơn các loài đế khác. Đế chó, đế com, đế nhủi không biết đá.

Học trò nuôi dế trong lon sữa bò, trong hộp đựng trà bằng thiếc, hộp quẹt, trong bao thuốc lá 555 (Ba số 5), thuốc lá Con Mèo (Craven “A”), v.v... Các cậu cho dế ăn cỏ non, giá sống và ... cơm! Muốn cho dế uống nước thì các cậu nhỏ nước miếng vào lon sữa bò, hoặc nắp chai “la-ve” (bière), chai xá xị cho dế uống nước miếng! Cậu nào nuôi dế nhà nghề thì nuôi trong hộp bánh “bít-qui” (biscuits) bằng thiếc, đục mấy chục lỗ đinh ở nắp hộp cho dế thở. Bỏ cát vô hộp thiếc, cắm lác đặc mấy cọng cỏ, rưới nước cho cát ẩm, lấy giấy cạt-tông xếp hình chữ “C” hoặc vô hộp quẹt đặt ở góc hộp làm nhà cho dế chui vô ... ngủ! Có cậu giàu tình cảm, bắt một con dế mái thả vô hộp nuôi chung với dế trống cho nó đỡ buồn! Bình thường, con dế trống tức nghe “re re” rất vui tai. Nhưng khi nó “o” con dế mái thì nó tức “chít chít” nghe rất đặc biệt.

Nuôi dế đá phải có một dụng cụ tối cần thiết là “cây ráy dế”. Lấy hai cọng tóc cắm vô một cục sáp đèn cầy đang nóng, khi sáp gần nguội lại cắm cây churen nhang vào, vo bóp cho sáp bó cứng cây churen nhang, vậy là đã có một cây ráy dế. Cây ráy dế dùng để kích thích sức phản kháng của chú dế, nói nôm na là chọc cho nó giương càng ra, chuẩn bị chiến đấu, đôi cánh ngoài cọ vào nhau kêu “rét rét” nghe rất vui tai. Nhiều cậu chơi ác, bứt đầu một con dế đá thua, cắm vô churen nhang để làm cây ráy dế, nhưng không tiện dụng vì cái đầu dế hay rớt khỏi churen nhang.



Chơi đá dế là một hình thức “dũng sĩ giác đấu” như đá gà, đá cá lia thia, chọi trâu, đấu bò, ... nhưng rẻ tiền nên ai cũng có thể chơi được, đồng thời ít dã man hơn vì rất ít trường hợp chú dế bị đá quay đờ. Chú dế đá thua thường bỏ chạy, nên không có cảnh “máu chảy, đầu rơi” như các môn chơi khác. Tuy vậy, các bậc cha mẹ cũng nên khuyên con cái tránh chơi dế, vì giam cầm một con vật rồi bắt nó đánh nhau để mình được vui thì trái với tinh thần từ bi của đạo Phật.

Trẻ con trong làng hết chơi dế, chơi ve thì chạy ra đồng kiếm trái nhãn lồng hái ăn chơi. Cây nhãn lồng cao chừng 1m tới 1,50m, trái nhỏ xíu bằng đầu ngón tay út, giống trái nhãn, cũng có vỏ, hột, và cơm mỏng dính, ăn ngọt ngọt.

Trái nhãn lồng này khác với trái chùm bao, ngoài Bắc kêu là nhãn lồng, vì trái nó có lưới bao như cái lồng. Chùm bao, tiếng Hán Việt là “lạc tiên”, dây, lá dùng làm thuốc an thần rất tốt.

Mấy đứa nhỏ chơi đã rồi thì rủ nhau xuống Bến Đình tắm sông. Nước sông sạch, không có mùi hôi. Biết lội thì lội qua lại hai bên bờ. Không biết lội thì ôm bập đũa nước tập lội dài theo bờ sông. Lội đã rồi lên bờ, leo lên cây trâm, hái trái trâm ăn. Ăn rồi le lưới coi đũa nào lưới tím hơn hết!

Trong lúc đám con nít chơi đùa ở Bến Đình, thì mấy bà, mấy chị đi chợ về ngồi chờ đò ở Bến Đò, cách đình làng chừng vài trăm thước. Mấy bà ăn tràu bô bô, ngồi nói chuyện với nhau cho đỡ buồn. Thường là nói chuyện mua bán, giá cả các món hàng, than với nhau “củi qué gạo châu”. Rồi tới chuyện hàng xóm: “Nghe nói thằng Ba Đồi tính gả con Hạnh cho thằng Rành làm thợ bạc ở chợ Gò Vấp; thằng Tèo con chú Tư Khá mới mười tám tuổi mà đòi cưới vợ trèo trẹo; con Giàu mới bốn chục tuổi mà có cháu ngoại rồi đó! ...”

Bà Bảy bán trâu cau nói với bà Ba bán cá:

- Đời bây giờ sao mà kỳ quá chị ơi! Ai đời con gái mà không bới đầu tóc, đem cắt rồi uốn cong queo lên. Rồi còn cỡi xe máy chạy nghều nghển ngoài đường!
- Vậy mà nói gì? Con Tư ở kê bên nhà tui đó, nó đeo vú giả chị ơi!
- Chèn đéc ơi! Mà sao chị biết?
- Sao hông biết. Nó giặt rồi đem phơi từ cặp trên sào, tui đi qua lại dòm thấy mắc cỡ muốn chết! Đò tới! Thôi, đi chị!

VIII

HAI HÀNG LUY NHỎ

Qua câu chuyện của bà Bảy bán trâu cau với bà Ba bán cá, chúng ta thấy cách ăn mặc của dân mình đã thay đổi khá nhiều trong vòng sáu, bảy mươi năm.

Con gái miền Nam có tiếng là thùy mị, đoan trang, ăn mặc kín đáo, nhứt là ở các làng quê như làng An Nhơn thuở đó. Ở nhà, mấy cô bạn “áo túi”, loại áo tay ngắn, có túi. Phần nhiều bạn quần vải đen kêu là “vải sắn đằm”. Ra đường, mấy cô bạn “quần lãnh nhưn tôm thịt” và áo bà ba bằng vải trắng, thường là “vải xe lửa” là vải trắng ở đầu cây có in hình một cái đầu máy xe lửa. Sang hơn thì bạn áo bà ba may bằng hàng trắng kêu là “xá xỉ”. Mấy cô ít bạn áo bà ba màu, trừ mấy em gái nhỏ. Bên trong áo bà ba là áo túi, kín đáo. Ít người xài “xú-chiên” mà bà Ba bán cá kêu là “vú giả” đó!

Lãnh là một thứ hàng dệt bằng tơ tằm, nhuộm đen, rồi đặt lên mặt đá mài thật láng, lấy “dùi đục” đập cho láng bóng. Làng An Nhơn chính là nơi gia công, sản xuất loại lãnh này. Lưng quần lãnh rộng tới bảy tám phân, may bằng hàng màu sắc sỡ: xanh đọt chuối, kiếng sen, hường, hoặc vàng cam như vỏ tôm luộc, bởi đó mà có tên “quần lãnh nhưn tôm thịt”. Dây

lưng lại may bằng hàng màu khác hơn màu lưng quần. Có câu hát đưa em sau đây:

*“Bậu đừng nhí nhánh quần lãnh lưng hường
“Giờ tay đánh bậu đoạn trường dạ anh.*

Chỉ khi nào đi đám cưới, hay “đi Sài Gòn”, mấy cô mới bận áo dài màu, trơn hoặc có bông thanh nhã, không quá lòe loẹt như bây giờ. Áo dài luôn luôn bận chồng lên áo túi bên trong, không bao giờ để lộ bên hông, không cho mấy chàng con trai biết mình “da phấn” hay “da bánh ít”. Dưới chun, mấy cô mang guốc sơn. Nắng mưa gì cũng che nón lá, ít khi che dù. Đó là nói mấy cô gái bình dân. Còn mấy cô “thiên kim tiểu thư”, tức là con gái nhà giàu mới bận quần hàng trắng, đi giày thêu cườm, che dù dầm hoặc đội khăn “sạt” (chale), xức dầu thơm hiệu “Bourgeois”, “Coty”, thơm phức, chớ không xức dầu dừa, dầu bông lài như mấy cô gái bình dân. Cho nên mới có câu “*Con gái nhà giàu như tàu chuối hột*”.

Còn đám con trai ăn bận đơn giản hơn nhiều. Trong làng, hơn 90% thanh niên là nông dân hoặc “làm mướn” nghĩa là ai mướn làm gì cũng làm: móc mương, đắp bờ, lợp nhà, bửa củi, hái cau, ... Ở nhà, mấy cậu bận quần cụt, ở trần. Trời lạnh thì bận thêm cái áo bà ba đàn ông. Quần áo đàn ông thường may bằng vải sần dầm đen, hoặc vải xe lửa trắng. Ra đường, xô thêm cái quần dài đen hay trắng, quần thường chớ không phải “quần tây”. Đa số đi chun không, để đầu trần. Một vài anh đi guốc vòng đã là sang rồi. Mặt mày bánh bao vậy chớ phần đông không biết chữ. Đám thanh niên con nhà khá giả, được ăn học, “biết tiếng Tây” (thuở đó hễ có đi học là biết tiếng Tây) thì ăn bận tươm tất hơn: áo bà ba vải xe lửa hoặc vải “bô-bơ-lin” (popeline) trắng tinh, hồ, ủi thẳng nếp, mang guốc vòng, đội nón cối trắng hiệu “Con Gà”. Đó là mấy cậu học sinh trường Pétrus Ký hoặc tu thực Lê Bá Cang. Cả làng An Nhơn chỉ có vài cậu như vậy thôi. Một vài thanh niên đã học xong lớp Nhứt (Cours Supérieur), đậu bằng Sơ Học Yếu Lược (Certificat d’Études Primaires Complémentaires Indochinoises) ra đi làm

việc, thì bạn “đồ tây”: quần tây dài, áo sơ mi luôn luôn bỏ vô quần, mang giày “Bata” hoặc giày “xăn-đan” (sandales: dép có quai hậu). Cậu nào sắm được một cái đồng hồ đeo tay là sang hết cỡ!

Đó là nói về cách ăn mặc của thanh niên nam, nữ thời đó.

Người lớn cũng ăn mặc tương tự như vậy thôi. Đàn ông, nhiều người còn bới đầu tóc, hút thuốc rê, dĩ nhiên là thuốc Gò Vấp. Làm ruộng, làm vườn thì bạn quần cụt, áo bà ba vải đen hay ở trần. Đi công chuyện thì mới bạn đủ bộ bà ba, đen hoặc trắng. Có guốc thì mang guốc, không có thì đi chun không, có ai nói gì đâu. Người khá giả thì bạn đồ tây khi ra đường. Mấy ông làng (Ban Hội Tề) khi ra Công Sở hay khi xuống đình để hội họp, cúng kiến, thì áo dài, khăn đóng, đi giày bộ “Bata”, hoặc giày “hàm ếch” da láng. Cách trang phục này rất nghiêm chỉnh, giữ đúng truyền thống Việt Nam, nên được dân làng rất kính trọng.

Riêng mấy thầy làm việc ở Ngân Hàng Đông Dương, Nhà Dây Thép (tức Bru Điện), Sở Trường Tiền (Sở Công Chánh), v.v... thì ăn mặc sang trọng như Tây. Đi làm mỗi ngày, mà cũng thắt “cà-ra-oách” (cravate), áo “vét” (veste), mang giày da có đóng sắt dưới đế, đi nghe “cộp cộp”, oai thầu trời! Biết đâu vô sở có khi bị Tây nó xài xề, khinh thường? Mấy thầy đi xe điện thì ngồi hạng nhứt, trả giá gấp đôi. Chiều về, trên tay cầm một tờ nhựt trình *La Dépêche* tiếng Tây, hoặc tờ *Diễn Tin* tiếng Việt, dân quê ngó thấy, nể quá chừng.

Ông nội mấy con biết Pháp ngữ, Anh ngữ, Hoa ngữ. Ông có thể viết chữ Nho, đọc *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, nói nhiều tiếng địa phương Trung Quốc như Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, ... Nhưng ông không có cái bằng cấp nào hết. Hồi ông nội mấy con còn nhỏ thì ông cố mấy con làm Bang Trưởng Quảng Đông ở Gò Vấp, mời thầy về dạy cho ông nội mấy con.

Ông nội mấy con làm thủ quỹ cho hãng dầu SOCONY (ESSO ngày nay) tiền lương mỗi tháng 210 đồng bạc Đông Dương, chạy bảy đồng bạc mỗi ngày. Hồi đó giá trứng vịt là một xu/trứng. Với một ngày lương, ông nội mấy con có thể mua 700 trứng. Trong lúc đó một người làm mướn nhô cỏ hay đắp mương mỗi ngày chỉ được 30 xu tiền công.



Nhơn đây, tính thử coi từ năm 1934 tới năm 2004 vật giá đã lên bao nhiêu lần. Lấy đơn vị “trứng vịt” làm chuẩn: năm 1934 một trứng vịt giá 1 xu. Một đồng bạc Đông Dương có 100 xu.

Từ năm 1934 tới năm 1954 không có đổi tiền. Thời Pháp, cơ quan phát hành giấy bạc là Banque de l'Indochine (Ngân Hàng Đông Dương), trên tờ giấy bạc có in câu “Payable en espèces au porteur”, nghĩa là người cầm tờ giấy bạc này có

thể đem tới ngân hàng để đổi lấy đồng bạc bằng bạc thiết nặng 27 gờ-ram. Khoảng năm 1950, Pháp lập Viện Phát Hành chung cho năm xứ Đông Dương. Tới thời Đế Nhất Cộng Hòa Việt Nam, dưới trào Ngô Đình Diệm, Ngân Hàng Đông Dương mới đổi tên thành Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam và phát hành tiền Việt Nam riêng.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, nhà cầm quyền đổi tiền lần thứ nhất, cứ 500 đồng Việt Nam Cộng Hòa đổi được 1 đồng “tiền Giải Phóng”, tức là tiền của Chánh Phủ Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam (Các tỉnh từ Thừa Thiên - Huế trở lên thì 1.000 đồng Việt Nam Cộng Hòa đổi được 3 đồng “tiền Giải Phóng”).

Lần đổi tiền thứ hai, tháng 5 năm 1978, cứ 80 xu tiền miền Nam đổi được 1 đồng tiền thống nhất. Vậy 1 đồng tiền Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bằng $500 \times 0.80 = 400$ đồng tiền Việt Nam Cộng Hòa, cũng bằng 400 đồng đồng bạc Đông Dương trước đó.

Tới tháng 9 năm 1985 lại đổi tiền lần thứ ba, 10 đồng tiền cũ lấy 1 đồng tiền mới, là tiền năm 2004 đang còn xài đây. Như vậy, 1 đồng tiền năm 2004 bằng 4.000 đồng bạc Đông Dương. Giá một trứng vịt năm 2004 là 1.000 đồng, quy ra bạc Đông Dương là: $1.000 \times 4.000 = 4.000.000$ đồng, hay 400.000.000 xu (Bốn trăm triệu xu). Kết luận: Từ năm 1934 đến năm 2004, giá trứng vịt đã tăng **bốn trăm triệu lần!**

Dĩ nhiên, vật giá lên thì tiền lương cũng có lên, cho nên mình mới còn sống tới ngày nay.

Một vài giá cả năm 1934:

- Trứng vịt 1 xu/trứng
- Hủ tíu 2 xu/tô
- Mì 3 xu/tô (có thêm một con tôm chiên!)
- Xôi 1 xu/gói (lớn hơn gói 1.000 đồng bây giờ)
- Hớt tóc . Người lớn: 10 xu . Trẻ em: 5 xu

- Gạo thường xu/kg
- Vàng y đồng/lượng 37,5 gờ-ram
-
-
-
-
-
-

(Phần chừa trống ở trên, độc giả nào còn nhớ, xin thêm vô ít món để làm tài liệu)

Trở lại chuyện ăn mặc. Đàn bà, con gái miền Nam thích bận áo bà ba, vừa gọn, vừa đẹp trang nhã. Phụ nữ miền Bắc thích mặc áo tứ thân, đi chợ hay đi hội hè cũng vậy. Ai cũng biết câu ca dao:

*“Yêu nhau cởi áo cho nhau,
“Về nhà mẹ hỏi, - ‘Qua cầu gió bay!’”*

Con gái gì mà hư quá!

Nhưng bà mẹ thì tẻ nhị hơn. Thay vì giận dữ, tra gạn: “Mày cho thằng nào? Hờ?”, bà mẹ miền Bắc dễ dàng:

*“Gió bay cầu thấp? cầu cao?
“Gió bay cầu nào, con nói mẹ hay?”*

Yêu nhau, con gái miền Bắc dám tặng cho người yêu cái áo đang mặc, bạo thật. Còn con trai tặng lại người yêu món gì? Có mấy câu ca dao xuất xứ miền Bắc làm chứng:

*“Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc tím
“Em đi lấy chồng, trả yếm lại cho anh!”*

Anh này bần! Hồi yêu nhau, em tặng anh cả chiếc áo tứ thân. Bây giờ mình không có duyên nợ với nhau, em đi lấy chồng, em có đòi áo lại đâu? Suy nghĩ như vậy rồi, cô nàng trả lời:

“Hoa cúc vàng nở ra hoa cúc xanh

“Yếm em, em mặc. Nào phải yếm của anh mà anh đòi?”

Nhất định em không trả! Mà anh đòi cái yếm lại để làm gì kia chứ?

Con trai, con gái miền Nam dè dặt hơn. Cô gái có gan lắm thì tặng cho người mình thương một cái khăn mu-xoa (mouchoir), tự tay thêu chùm bông với hai con bướm bướm, dưới một con thêu chữ N, dưới con kia thêu chữ K, vì cô nàng tên Nở, anh chàng tên Khéo!

Con trai rán để dành tiền mua cho cô gái một chai dầu thơm. Chú chàng này khôn lắm. Được dầu thơm, thế nào cô nàng cũng xúc lên tóc. Khi gặp nhau ở chỗ vắng, thế nào chú chàng cũng đòi hun lên tóc cô nàng, để coi có thơm không!

Nhưng, ở đời có mấy khi mỗi tình đầu được toại nguyện:

“Ấu ơ, ví dầu ...

“Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc?”

“Đốc nào đốc bằng đốc Nam Vang?”

“Nghe tiếng anh than, hai hàng lụy nhỏ

“Còn chút mẹ già, biết bỏ cho ai?”

Thật tội nghiệp, hai người thương nhau hết sức. Nhưng cô gái còn mẹ già. Mẹ góa con cô sống với nhau từ hồi người mẹ còn rất trẻ, ở vậy nuôi con. Bây giờ con lớn, phải có đôi bạn. Nếu con về nhà chồng thì mẹ già ai lo cơm nước, thuốc thang khi đau ốm? Cho nên nghe tiếng anh than mà hai hàng lụy nhỏ là vì vậy. Mà anh chàng than làm sao? Chàng than: “Qua thương em lắm, nếu không cưới được em, chắc qua sống không nổi!”

Nói vậy chớ thiếu gì cặp thương nhau mà không lấy được nhau, có thấy ai chết đâu!

IX.

LOAN PHỤNG HÒA MINH

Một bữa nọ, bà Tám đi bán về, vừa dứt gióng gánh trâu cau xuống dưới bộ ván ngựa thì thằng cháu nội của bà đưa cho bà một tấm giấy đồ chừng bằng nửa tờ giấy học trò và nói: “Nội ơi! Nội! Hôm này ông Ba Đồi có ghé nhà mình gọi cho nội tấm giấy này nè!”

Bà Tám cầm tấm giấy, lại ngồi trên bộ ván ngựa, lật qua lật lại rồi nói: “Chắc nó mời đi ăn đám cưới con gái nó đây. Con rót cho nội một tô trà Huế coi. Rồi con đọc cho nội nghe.”

Thằng nhỏ chạy lại cái bàn để trong góc nhà, rót nước đem lại cho bà nội, rồi cầm tờ giấy đọc:

THIỆP MỜI

Nhơn dịp ngày mừng Ba tháng Chạp tới đây, vợ chồng tôi có định chũr vu quy cho ái nữ chúng tôi là Nguyễn-thị-Hạnh kết duyên với cậu Lê-văn-Rành, con trai trưởng của ông Lê-văn-Giỏi ở chợ Gò-Vấp.

Vậy tới ngày đó, vợ chồng tôi kính mời Bà Tám vui lòng dời gót ngọc tới nhà vợ chồng tôi, trước là dùng ly rượu để chia vui với vợ chồng tôi, sau là để chúc mừng cho đôi trẻ được bền duyên cầm sắt.

*Nay kính,
Nguyễn-văn-Đồi*

(Nội dung tấm thiệp này, ba viết theo trí nhớ. Không còn tấm thiệp cũ nào để chép lại cho đúng.)

Bà Tám nghe rồi, đem tấm thiệp dẫn dưới chун đèn trên bàn thờ, rồi đi xuống bếp ...

Tấm thiệp cưới hồi đó đơn giản như vậy: giấy cứng đỏ, in một mặt, chữ đen, đem tới mời không cần để trong bao thơ. Lời lẽ vừa văn hoa vừa mộc mạc: nào “định chữ vu quy”, nào “kết duyên”, nào “dời gót ngọc”, v.v... Không có đủ tên họ cha mẹ cô dâu, tên họ cha mẹ chú rể, có lẽ vì chi tiết này không quan trọng vì những người được mời đều là bà con, thân quyến, biết mặt nhau hết rồi. Cũng không có địa chỉ của hai gia đình sui gia: đường không tên, nhà không số thì ghi làm sao? Không ghi địa chỉ, nhưng ai cũng biết nhà ở chỗ nào mà tới.

Mời “tới ngày đó” mà không nói giờ nào. Hễ đàng gái mời, là mời “nhóm họ”. Mà nhóm họ thì phải nhóm tới hôm trước, sáng hôm sau “đưa dâu”. Cứ trời vừa sụp tối, bà con kéo tới là vừa, mấy ai có đồng hồ mà nói giờ! Vả lại, bà Tám được thiệp bữa trước thì qua bữa sau bà ra chợ thế nào cũng gặp mấy bà kia, cũng được mời, rủ nhau cùng đi một lượt cho vui.

Còn nếu đàng trai mời, tức là mời trưa mừng Bón, sau khi rước dâu về, làm lễ gia tiên rồi nhập tiệc.

Những người tới sớm thì ngồi chơi, nói chuyện làm ăn, mùa màng, thời tiết. Ai tới trễ thì cũng ráp vô, không sợ sót món nào trong thực đơn, vì tất cả món ăn đều dọn lên một lượt. Dĩa nào hết thì nhà bếp giội thêm, mời “ăn thiệt tình”. Khách tự do ăn uống, nói chuyện thoải mái, không có nhạc ồn ào, mở điếc tai, chát óc, “tra tấn bằng âm nhạc” như ngày nay.

Ba Đồi năm nay trạc tứ tuần, ở ấp Chợ Giữa (nửa đường từ An Nhơn đi Gò Vấp). Nhà khá giả, nhờ có đất ở bên doi, trồng mía mấy năm nay trúng liên tiếp. Ba Đồi ở nhà ngói ba căn hai chái của ông bà để lại. Cô Hạnh là con gái đầu lòng, năm nay mười chín tuổi. Cô Hạnh còn hai người em trai và một người em gái năm nay mới chín tuổi. Lần đầu tiên ngồi sui, hai

vợ chồng Ba Đồi lo dữ lắm. Phải rán làm sao coi cho được, đừng để người ta nói. Cho nên hai vợ chồng mới cậy bác Hai con Hạnh tính giùm:

- Trước tiên là lo cái bàn thờ. Lấy bộ sơn thủy xuống, rửa kiếng cho sạch. Hình thờ ông bà cũ quá, phải đem ra chợ Bà Chiêu cho thợ chụp lại, rồi thay khuôn mới. Bàn thờ bằng cây trắc, đen mun, có cấn ốc xa cừ khéo lắm, lấy vải khô mà lau lại cho bóng. Dĩa quả tử cỡ đó được rồi. Chưng để dĩa quả tử bằng gỗ đỏ, đem xuống rửa cho sạch. Bình bông này xưa, quý lắm, mà hơi nhỏ, không xứng với dĩa quả tử. Để bác Hai cho mượn cái bình lớn hơn. Trước bữa đám cưới, cậy ông Sáu Đồn tới chưng bình bông có hình hai con phụng, nghĩa là “Loan phụng hòa minh”.
- Ông Sáu Đồn có tài chưng bông, ông lấy mấy thứ trái cây như thơm, dứa, xoài, nhãn, ổi, mấy thứ rau như đậu đũa, đậu hoe, cà tím, ráp với cây kiếng như đỉnh lăng, nha đam, lưỡi cọp, mạch môn, v.v... mà ghép lại thành hình Tứ Linh, Long Hồ Hội, khéo lắm. Lần đầu xáo ở Vườn Bờ-Rô, ông chưng cảnh Tam Tạng thỉnh Kinh có đủ Tôn Ngộ Không, Sa Tăng, Bát Giới, được thưởng hạng nhất. Mấy ông Tây, bà đầm tới coi, ai cũng khen quá chừng.
- Bộ lư hương, chưng đèn này lớn, xứng với bàn thờ lắm. Để dầu thắp Chạp lấy xuống, hái khế chua đánh cho bóng rồi phơi nắng, lấy vải khô lau lại, sáng trưng. Đừng đánh sớm quá, tới bữa đám cưới nó không còn bóng.
- Chùi lư rồi thì rửa nhà. Nhà lát gạch tàu, cũng dễ rửa. Lấy bàn chải tre chà mấy chỗ đóng rong.
- Bộ cửa lá sách phải gỡ xuống, rửa kỹ, phơi khô rồi gắn lại.
- Bà con tới đông nên phải che rạp trước sân mới đủ chỗ ngồi. Để cậy thằng Ba thợ hồ nó rủ thêm vài đứa nữa đi đốn tre làm sườn rồi mua lá buôn về lợp. Xài có một lần, không cần lợp bằng lá dừa nước chi cho tốn kém. Biểu tụi nó đốn ít tàu dừa, một mớ đùng đỉnh để che mấy cây cột coi mới được. Cửa ngõ cũng kết bằng lá dừa, đùng đỉnh, dây nho. Thằng Ba nó rành lắm, khỏi lo.

- À! Còn cặp đèn! Chà! Churn đèn lớn quá, phải cặp đèn sáp lớn mới được. Tao nghe chú Bảy thằng Rành nói chú có lên Bà Điểm đặt cho người ta xe một đôi đèn bằng sáp ong Cà Mau. Chú có tới xin phép cho coi cặp churn đèn nhà mình để lấy ni về gọt churn cặp đèn sáp, tới churn lên đèn cho đôi trẻ lạy bàn thờ thì gắn lên vừa vặn, khỏi lụp chụp.
- Còn phải tính coi thỉnh ai đi đưa dâu, đi mấy người phải cho đảng trai biết trước để người ta sắp chỗ ngồi bên đó.
- Bữa nhóm họ phải mời đủ, đừng để sót bà con người ta phiền lắm đạ! Minh sợ sót, người ta nói mình ý nhà giàu, không mời bà con nghèo, khổ lắm! Còn đũa món gì, hai vợ chồng bậy tính với nhau, rán đừng để người ta cười. Chén đĩa chắc phải đi mượn thêm. Mượn của ai phải ghi để khi rồi đảm trả cho đủ.
- Rửa chén đừng làm bể, không nên. Bể của mình không sao, chớ bể của người ta khó mua giống y như vậy mà đền lắm.
- Nhà có một cái đèn măng-sông thôi hả? Phải chạy mượn thêm ít nhưt là ba cái nữa mới đủ.
- Máy hát để tao cho mượn. Tao mới mua mấy cái đĩa mới, hay lắm.

Bao nhiêu việc phải lo, cho nên hai vợ chồng Ba Đồi với bác Hai con Hạnh tính tới tính lui mấy tháng trời. Con Hạnh nghe mà phát nôn, trong bụng vừa mừng vừa lo.

Lật bật mà tới ngày mừng Ba tháng Chạp. Bữa đó bà Tám vừa ở chợ về là mở rương xe (ruong lớn bằng cây danh mộc, dày, có gắn bánh xe cũng bằng cây, bên trong để quần áo, đồ đạc, ngủ trên đó luôn, khỏi sợ ăn trộm) lấy một cái quần đen bằng lụa “cắm tụt” với một cái áo dài màu cà phê sữa đem qua cô Hai lò bún nhờ cô ủi giùm. Cô Hai có một cái bàn ủi “con gà” bằng thau. Dựng con gà lên thì mở nắp bàn ủi ra được. Bỏ ít cục than lửa vô, quạt cho cháy nóng, rồi đập nắp, bật con gà ra sau để giải nắp lại. Trái mền, đặt đồ lên đó mà ủi. Phải xài than đước, chớ than cây tạp nó hay nổ, tàn lửa văng xuống làm cháy quần áo.

Cô Hai nói: “Bà Tám khỏi chờ. Để con ủ rồi con đem qua cho bà Tám.”

Bà Tám trở về nhà, đưa cho thằng cháu một xu, biểu nó chạy ra tiệm چاپ phô mua một cái bao thơ. Bà mở tủ, lấy một tờ giấy bạc một đồng bỏ vô bao thơ. Mấy đám khác, bà đi năm các. Ba Đồi là chỗ bà con, bà đi một đồng bạc. Trong bụng, bà tính nếu không đi đám cưới thì số tiền này đủ đi chợ ăn bảy ngày. Thôi, chẳng mấy khi gặp đám, hà tiện người ta cười. Bỏ tiền vô bao thơ rồi, bà biểu thằng cháu nội bà viết. Thằng nhỏ chạy lục cặp, lấy cây viết, chấm mực tím, le lưỡi, gò viết hai chữ “Bà Tám” lên bao thơ. Phải viết tên người đi tiền, nếu không thì vợ chồng con Hạnh không biết tiền của ai cho. Bà Tám xếp bao thơ làm hai, bỏ vô túi áo túi, lấy kim tây gài lại.

Chạng vạng thì bà Tư Khá, ở cùng xóm, qua để đi chung. Hai bà đều bận áo dài, mang guốc sơn quai da, lấy khăn rằn đỏ quấn lên vai. Tháng này hết mưa rồi, khỏi cần đem dù. Hai bà đi bộ ra tới chợ thì hai bên phố đã đổ đèn. Hời giá, rồi leo lên xe thổ mộ đi xuống Chợ Giữa.

Vừa bước xuống xe, ngó vô đường chẹt thấy chỗ nhà Ba Đồi sáng trưng. Nghe người ta nói chuyện lao xao, lại có tiếng máy hát văng vẳng. Bà Tư nghe kỹ, biết tiếng Út Trà Ôn đang ca vọng cổ tuồng *Tôn Tản Giả Diên*. Có mấy người khác, đàn ông có, đàn bà có, cũng ăn bận đàng hoàng, rập với bà Tư, bà Tám mà đi vô nhà Ba Đồi.

Đi tới cửa ngõ làm bằng lá dừa và lá đung đình thì vợ Ba Đồi chạy ra mừng rỡ đón mấy bà con vô. Mấy bà trưởng thượng ngồi chung với nhau một bàn. Dòm qua bên kia thấy có hai bàn mấy ông lớn tuổi ngồi với nhau, chăm chú nghe ông Hương Giáo nói chữ Nho hay quá. Xung quanh còn sáu bảy bàn nữa là đàn ông, đàn bà sồn sồn, và nhiều người con trai, con gái, nhóm nào theo nhóm nấy ngồi nói chuyện huyền thiên. Dưới bếp còn ồn ào hơn nữa: tiếng bầm thớt, tiếng đâm tời, tiếng chiên xào lẫn với tiếng mấy bà nấu bếp, vừa làm vừa nói

chuyện rần. Tiếng bà Năm Chanh là rõ hơn hết. Bà Năm luôn miệng nhắc người này quạt lửa, nhắc người kia cắt chả cua theo “hình miếng chả” (học trò kêu là hình thoi) cho đều rồi sắp vô đĩa, nhắc người nọ lau đĩa lẹ lẹ lên, khách tới đông rồi đó! Bao nhiêu âm thanh hòa lẫn nhau ồn ào, cả xóm Chợ Giữa đều nghe.

Trong nhà, trên góc bộ ván gỗ chun quỳ để sát vách, thằng Út Nửa, con của bác Hai, đang quay máy hát. Dứt tuồng *Tôn Tản Giả Diên* nó hát tiếp tuồng *Huê Dung Đạo*, hay quá mà đâu có ai chú ý nghe, bởi mắc nói chuyện với nhau, “vui như đi ăn đám cưới”. Thằng Út Nửa là em của con Út Nhi. Chẳng bác Hai là người có ăn học trong làng. Trước khi đi học chữ Quốc ngữ bác có học chữ Nho, thuộc nắm lòng cuốn *Minh Tâm Bửu Giám*. Bác đậu bằng cấp Sơ Học Yếu Lược, cho nên bác biết tiếng Tây khá lắm. Khi nói chuyện với mấy ông già trong làng, ai nói chữ Nho thì bác cũng lâu lâu chêm một câu chữ Nho. Gặp mấy thầy đi làm việc ở Sài Gòn nói tiếng mình mà hay pha tiếng Tây, bác Hai cũng hiểu và chêm tiếng Tây với người ta. Cho nên nói chuyện với bác Hai vui lắm. Lúc thì bác nói “*Nhon vô viễn lự tắc hữu cận ưu*” (Người không lo xa thì sẽ có điều buồn gần). Lúc thì bác nói “*Vouloir c'est pouvoir*” (Muốn là được - tục ngữ Pháp), hoặc “*Mieux vaut tard que jamais*” (Thà trễ còn hơn không), ai hiểu hay không hiểu, nghe cũng khoái lỗ nhĩ!

Vợ chồng bác Hai ăn ở với nhau sanh được chín người con: Hai Công, Ba Thành, Tư Danh, Năm Toại, Sáu Phi, Bảy Chí, Tám Nam, Út Nhi thứ chín. Hai vợ chồng bác Hai tưởng sanh tới con Nhi là dứt, nên kêu nó là “Út”. Không dè hai năm sau bác Hai gái lại sanh nữa, mới đặt tên đứa chót là ÚT NỬA. Bởi vì tám đứa kia đã ráp đủ câu “Công thành danh toại, phi chí nam nhi”, bây giờ thêm một đứa nữa, lấy tên chữ Nho đặt cho nó thì ráp vô nghe không được. Bác gái nói, thôi, đặt nó tên “Nửa” cho rồi. Ba Đòi hỏi: “Nếu năm tới anh chị có đặng một đứa nữa thì đặt tên gì cho nó?” Bác trai cười chúm chím, không

nói. Còn bác gái không do dự, nói liền: “Thì kêu nó là thằng hay con ÚT THÊM!” Ai nấy cười xòa.

Thằng Út Nửa nhỏ hơn cô Hạnh tới sáu tuổi, mà cô Hạnh phải kêu nó bằng anh, tại nó là con nhà bác. Bữa nay Út Nửa lãnh phần quay máy hát. Mỗi cái đĩa lớn bằng cái bánh tráng, không biết làm bằng giống gì, cứng như sừng mà không phải sừng. Trên đĩa có kẻ lằn nhỏ rí bằng sợi tóc. Cho máy hát chạy, để đầu kim lên lằn kẻ, nó phát ra tiếng giống y như tiếng người ta thiệt. Nghe quen thì biết ai ca: Út Trà Ôn, cô Tư Sặng, cô Phùng Há, v.v... Máy hát quay một chút thì hết một mặt đĩa. Thằng Út lấy đầu kim ra, thay kim mới, rồi lật mặt đĩa bên kia để lên máy, lên dây thiệt, đặt đầu kim cho máy nó hát tiếp. Tây nó chế ra cái máy hát thiệt là hay!

Vợ Ba Đồi thấy bà con tới gần đủ thì biểu Cô Hạnh đi thay đồ để lạy bàn thờ: “Minh phải lạy ông bà, cha mẹ mình trước, ngày mai qua bên lạy ông bà, cha mẹ của người ta.”

Ba Đồi đã khấn áo chỉnh tề, ra thỉnh bà ngoại cô Hạnh, bà dì Năm, dì dưỡng Chín vô ngồi một bên ghé trường kỷ. Bên kia thì có bác Hai trai, bác Hai gái, cô dưỡng Năm, chú thím Sáu. Chú thím Tư mặc mua bán trên Nam Vang, không về được. Hai vợ chồng Ba Đồi bắc ghế ngồi tiếp theo.

Trong lúc bà Năm Chanh hỏi mấy người phụ đảm đem đồ ăn lên đãi khách ngoài rạp thì ở trong nhà bác Hai thấp nhang rồi chỉ cho cô Hạnh lạy bàn thờ bốn lạy, rồi xoay qua lạy bà ngoại, bà dì, ba má, chú, bác, cô, dì, dưỡng, cậu, mợ, ... mỗi người hai lạy. Cô Hạnh lạy bàn thờ rồi, xoay qua tính lạy bà ngoại thì bà nói: “Thôi! Ngoại chế cho con. Con xá ngoại hai xá được rồi!” Nhờ bà ngoại chế trước, cô Hạnh được miễn lạy thì ba má cô, cùng hết thấy bà con đều chế hết, cho xá, khỏi lạy. Đó là nhờ bà ngoại dễ, chớ mấy đám khác phải lạy bà con, không sót một người. Bà Tám tính lấy bao thơ cho cô Hạnh thì bác Hai nói để ngày mai bên đàn trai qua rước dâu, bà con hãy cho, để hai bên đều thấy. Bác Hai lại biểu Cô Hạnh đứng

khoanh tay để nghe cha mẹ dặn dò trước khi về nhà chồng. Trước tiên, bà ngoại nhắc cô Hạnh về bên nhà chồng phải rán chiều chuộng ba má chồng và mấy đứa em chồng, phải dòm coi tánh ý của ông bà mà làm theo, v.v... Tới phiên má cô Hạnh cũng dạy giống như lời bà ngoại đã dạy, nói thêm vài kinh nghiệm hồi mình đi làm dâu cho con gái nghe, làm cô Hạnh khóc thút thít, hai con mắt đỏ hoe. Rồi bác Hai lại nói thêm về tam tòng, tứ đức cho cô Hạnh nghe. Cô Hạnh nghe tới đâu, dạ dạ tới đó.

Kế đó, bà ngoại mời bà con qua một cái bàn dọn riêng để dùng cơm. Cô Hạnh được phép ra ngồi chung với mấy em và anh chị em cô cậu, bạn dì, chú bác, ăn uống, nói chuyện với nhau tới khuya. Trong lúc ăn tiệc, bác Hai gái kêu thằng Út Nữa, nãy giờ vừa ăn vừa coi chừng máy hát, quay máy cho nghe đĩa *Mẹ Dạy Con* do cô Tư Sặng ca (?). Đĩa này cô Hạnh nghe đi nghe lại hai bữa rày, muốn ngán.

Mãn tiệc, bà Tám, bà Tư, với bà con ở xóm chợ và xóm Bến Đình ra đầu hẻm thì thấy có xe thổ mộ của bác Năm Ngàn chờ sẵn để đưa bà con về. Bác Năm nói: “Tôi biết tối nay có đám nhóm họ ở nhà Ba Đồi, bởi vậy tôi đem xe xuống đón mấy bà con đó.” Ai nấy đều vui vẻ lên xe mà về.

X

VỀ ĐÁM CƯỚI

Ở làng quê, cuộc sống dần trôi, thảnh lạng. Mỗi lần có đám cưới là một lần vui cho dân làng. Trong lúc bên nhà cô Hạnh bận rộn cho ngày vu quy của cô, thì bên nhà ông Lê Văn Giỏi ở Gò Vấp còn bận rộn hơn nữa để cưới vợ cho con trai là cậu Rành.

Chúng ta hãy đọc *Về đám cưới* sau đây thì biết:

*Việc đám cưới phải nào là dễ
Cát rạ ra, ván ngựa lót dài
Ngoài phòng trà phải có tam khay¹
Trong thứ lớp nhờ trai dọn dẹp
Dĩa quả tử² chưng long lân cho đẹp
Đôi bình bông kết phụng loan xòe
Rượu song chưng³ mua lấy mùi ve
Trà Liên Tử⁴ mua cho tám cặp
Trên bàn thờ chưng làm nhị cấp⁵
Lư, chum đèn, tượng, liễn treo lên
Chiếu cổ đồ⁶ lót trải đôi bên
Gối lá sách⁷ chưng coi cho đẹp
Lấy tám chân⁸ treo lên đầu cột
Lấy quần bàn⁹ treo phủ bàn thờ*

Cây Bộ làng¹⁰ tới viết hôn thơ¹¹
 Mượn lân cận đôi người làm chứng
 Hai ché rượu, mâm trầu cho xứng
 Tiền thế heo¹² giấy đỏ niêm phong
 Đồ nữ trang lại với vàng ròng¹³
 Để trong quả¹⁴ đựng cho đựng chạm
 Sáp Cà Mau¹⁵ phải mua cho đáng
 Xe đôi đèn làm lễ từ đường¹⁶
 Dừng cái phòng che kín bốn phương
 Kẻo con nít nó hay dòm ngó
 Thỉnh cô bác hương lân hai họ
 Xong việc rồi bày cuộc tuồng thơ¹⁷
 Trong viên quan uống rượu đánh cờ
 Ngoài tài tử khảy đàn, ca xướng
 Cô bác thầy có lòng rộng lượng
 Bạc tiền phong cho trẻ mới mầu
 Dầu thơm cháu mua lấy xức đầu
 Đặng nối tóc ở với nhau cho trường cửu.

Khuyết danh

(*Bạn Quốc Phụng, Trương Thanh Vân sưu tầm*)

Tam khay: ba cái khay đựng trầu cau, trà, rượu, ...

² Đĩa quả tử: đĩa lớn chưng nhiều loại trái cây đặt trên giá ba chun bằng danh mộc chạm trổ tỉ mỉ.

³ Rượu song chung: rượu cột lại từng cặp hai chai.

⁴ Trà Liên Tử: trà cột lại từng cặp hai hộp.

⁵ Nhị cấp: hai bực.

⁶ Chiếu cỗ đồ: chiếu hẹp bề ngang dùng để bày thức ăn.

- ⁷ **Gối lá sách:** gối may nhiều lớp có thêu chỉ màu.
- ⁸ **Tấm chắn:** tấm gấm hoặc nhung có thêu hình và chữ Nho.
- ⁹ **Quần bàn:** tấm vải hoặc hàng, màu trơn hoặc có thêu hoa cảnh, trải phủ từ trên mặt bàn xuống để che phần dưới chun bàn.
- ¹⁰ **Bộ làng:** đây là Chánh Lục Bộ của Ban Hội Tề, phụ trách Bộ Đồi là Bộ Sanh, Bộ Tử và Bộ Hôn thú.
- ¹ **Hôn thơ:** hoặc Hôn thú, bây giờ kêu là “Giấy Chứng Nhận Kết Hôn”.
- ¹² **Tiền thế heo:** theo phong tục Việt Nam khi xưa, nhà trai phải kiêng một con heo sống cho nhà gái làm thịt đãi khách. Về sau, để cho tiện, hai bên đồng ý để nhà trai giao một số tiền đủ cho nhà gái mua một con heo, gọi là “tiền thế heo”.
- ³ **Vàng ròng:** vàng y.
- ¹⁴ **Quả:** hộp tròn có nắp đậy để đựng quà cưới, trên có phủ tấm nhiễu đỏ.
- ⁵ **Sáp Cà Mau:** sáp ong tốt lấy trong rừng tràm ở Cà Mau.
- ⁶ **Lễ từ đường:** lạy bàn thờ ông bà.
- ¹⁷ **Cuộc tuồng thơ:** đờn ca ngâm thơ, ... ngày nay kêu là “văn nghệ”.

XI

TIẾNG SÁO ĐÊM TRẮNG

Đêm đã khuya. Trăng mười tám đã lú khỏi ngọn mây đám dừa nước bên bờ rạch Bến Cát, tỏa ánh sáng dịu dịu lên mặt nước và lên đám thuốc lá xanh mơn mớn.

Ở xóm Chợ Giữa, nhà nhà đều tắt đèn đi ngủ. Quanh rào, tiếng vạc sành kêu “xạc xạc”, đều đều không dứt, hòa lẫn với tiếng côn trùng, ếch nhái, tạo thành một âm thanh êm tai khó tả. Thỉnh thoảng lại nghe tiếng rấn lục hút gió, tiếng chim bìm bịp kêu dưới mé sông.

Từ căn nhà lá nhỏ bên bờ rạch, tiếng sáo trời lên vi vu, ban đầu nhỏ, sau nghe rõ từng câu luyện láy rất hay. Ai thổi sáo hay thiệt là hay, mà nghe buồn quá đỗi.

Phía bên kia đám thuốc lá, gần nhà cô Hạnh, là nhà của bà Bảy bán xèo, bà Bảy ở đó với ông Bảy và đứa con trai út. Bà Bảy năm nay đã già, sáu mươi hai tuổi, mà còn sõi lắm, chuyên bán xèo bán ở Chợ Giữa. Ông Bảy lớn hơn bà bốn tuổi, còn khỏe mạnh, ngày ngày còn vác ngựa đi xắt thuốc lá.

Bà Bảy đã sập cửa, tắt đèn, phui chun lên nằm trên chõng tre lúc trời vừa sụp tối. Trong làng không có điện. Đèn

dầu leo lét, không đi ngủ thì thức để làm gì bây giờ. Bà Bảy lẩn xít vô trong một chút cho ông Bảy nằm nói chuyện. Ông Bảy nói: “Năm nay Sáu Dở trồng thuốc trúng quá, mới hái có mấy công mà đã bán được bạc trăm. Bây giờ tui nó giàu lắm, trong nhà có dư bạc ngàn. Tui nó tính có ai bán đất thì mua thêm ít công nữa. Lại còn tính cất nới cái nhà cho rộng ra, xây lò để ra lò nhuộm đỏ. Thiệt tình, người giàu thì giàu lên hoài. Còn mình nghèo, làm việc cật lực mà không có dư. Làm sao có tiền để cưới vợ cho thằng Út đây!” Bà Bảy nói: “Ồ! Hơi đâu mà ông lo. Ông xắt thuốc, đập hàng, tôi chiên bánh xèo, cũng đủ ăn. Miễn trời cho mạnh giỏi là quý rồi. Thằng Út tập xắt thuốc, đi làm, dành dụm chút đỉnh rồi vài năm nữa mình lo vợ cho nó. Người ta giàu, người ta làm đám cưới rình rang. Mình nghèo, mình làm sơ sài cũng được chớ có sao đâu? Miễn là vợ chồng ăn đờ, ở kiếp với nhau thì thôi. Vậy chớ hồi ông cưới tôi, cũng làm sơ sài, ba má có đòi hỏi gì đâu, mà bây giờ mình ăn ở với nhau có năm mặt con, cưới vợ gả chồng hết rồi, chỉ còn thằng Út đó thôi.”

Tiếng sáo nghe trong vắt. Càng về khuya càng da diết. Người sống xa nhà mà nghe tiếng sáo này chắc buồn muốn chết luôn!

Bà Bảy nói:

- Ai thổi sáo hay quá vậy ông?
- Thì thằng Hải nó thổi đó chớ ai.
- Mà nó thổi bài gì vậy ông?
- Bài *Lý con sáo*. Chắc nó nhớ con Hạnh.
- Ủa? Con Hạnh nào vậy ông? Mà sao nó nhớ?
- Con Hạnh con của Ba Đờ, mới gả hồi tháng Chạp năm rồi đó! Bà có đi đám cưới nữa mà, bộ bà quên sao?
- À! Tôi nhớ lại rồi. Mà sao ông biết nó nhớ con Hạnh?
- Tôi biết thằng Hải nó thương con Hạnh lắm. Mà con Hạnh cũng có cảm tình với nó nữa. Mấy năm trước hai đứa đi học chung với nhau ở trường An Nhơn, có ổi, có kẹo thường chia nhau ăn. Thằng Hải nhà nghèo, học hết lớp Ba thì ở nhà phụ với ba nó đi trồng mía mướn. Con Hạnh xuống Gò Vấp

học tiếp mấy năm nữa rồi cũng ở nhà phụ việc nhà với má nó. Con gái mà học làm chi nhiều.

Tiếng sáo im bật một chút rồi thôi tiếp, vi vu tuyệt vời.

Ông Bảy lắng nghe rồi nói: “Nó thổi bản *Phụng cầu hoàng* đó. Hay quá! Tới mùa, nó thường đi bắt thuốc với tôi. Mỗi lần đi qua nhà con Hạnh nó đều ngó vô, hễ hai đứa thấy nhau thì cười hỏi vui vẻ lắm.”

- Vậy sao nó không hỏi cưới con Hạnh?

- Nhà nó nghèo quá nên má nó không dám bước tới.

Ông Bảy nói tới đó thì thở dài.

Đồng hồ bên nhà hàng xóm gõ chín tiếng. Bà Bảy nói: “Cha chả! Bữa nay mình thức khuya dữ quá. Thôi, ngủ.”

Tiếng sáo đã im từ lúc nào. Trăng đã lên cao, tỏa ánh sáng vàng vạc. Cả làng An Nhơn chìm trong giấc ngủ thanh bình.

XII

THUỐC LÁ VÀ LÒ NHUỘM

Làng An Nhơn chỉ cách trung tâm Sài Gòn khoảng bảy cây số theo đường chim bay mà vẫn được coi là một làng quê, không trù phú, cũng không nghèo lắm. Đa số dân làng làm ruộng hoặc làm rẫy. Rảnh rang thì đi làm mướn, nghĩa là ai mướn làm cái gì thì làm cái đó: đào mương, đắp bờ, đốn tre, làm nhà, ...

Vì là vùng đất cao nên ruộng ít, rẫy nhiều. Dọc theo mé sông và ở bên doi mới có ruộng, xen kẽ với vườn bông huệ, bông lài, ruộng mía.

Đầu mùa mưa, dân làng rất bận rộn. Dân làm ruộng thì lo cày bừa, gieo mạ. Lúa gieo chừng hai tuần thì mạ lên đều, xanh mướt, rất đẹp. Ba ưa đi thơ thẩn trên bờ ruộng bắt chuồn chuồn, chơi một chút rồi thả cho nó bay đi. Thú ở chỗ rình con nào đậu yên, rón rén bước phía sau nó, nhẹ nhàng đưa hai ngón tay chụp cái cánh mỏng tanh của nó, rồi lẹ làng tóm luôn hai cánh bên kia (Con chuồn chuồn có 4 cánh mỏng; bắt chuồn chuồn thì trước tiên chụp một cánh sau rồi tóm luôn hai cánh bên kia). Có khi bị nó cắn, chịu đau một chút. Mấy đứa không biết thường chụp cái đuôi con chuồn chuồn, thế nào cũng bị nó quay đầu lại cắn vô ngón tay đau điếng, buông ra nó bay mất.

Nhiều đứa lại xúi nhau cho chuồn chuồn cắn rún để mau biết lội! Ở gần sông, có đứa nào không biết lội đâu. Ở ngoài Bắc, trẻ con cũng bảo nhau cho chuồn chuồn cắn rún để biết bơi! Rún là rún. Bơi đúng hơn là lội: bơi trên mặt nước, lội là đi trên bùn hoặc trên đất, cát ngập nước.

Đi trên bờ ruộng cũng thích lắm. Luôn tai nghe tiếng nhái kêu, tiếng chim hót, thỉnh thoảng ngừng lại hái bông mau tím rất đẹp, giống như hoa sim ở ngoài Trung. Có khi thấy da một con rắn mới lột hồi hôm, lớn bằng cườm tay, dài hơn một sải, nằm vắt ngang gò mồi bên bờ ruộng. Có khi giựt mình nghe tiếng một con cá lóc vẩy mạnh một cái: nó cũng giựt mình khi chợt thấy bóng người đi tới!

Đẹp nhất là khi có gió thổi, đám mạ xanh mướt lại dọn sóng như sóng biển, trong lúc bầy cò trắng bay lên, đáp xuống nhẹ nhàng. Gặp khi ruộng trở đòng đòng, mùi lúa non tỏa ra dịu dịu. Bứt một nhánh lúa non, đưa một hạt lên miệng cắn cho bẻ ra, hút chút sữa ngọt ngọt chơi, cũng thú vị.

Còn đi qua vườn lài hay vườn bông huệ thì thơm lắm! Bông lài trở trắng xóa, người ta thường hái khi nắng lên, không còn sương đọng trên bông. Bông búp để riêng, bông nở để riêng, vô bao bố, cân bán cho “các chú” ở Chợ Lớn vô mua đem về ướp trà. Cũng có chủ vườn lài hái bông vào buổi chiều.

Bông huệ có mùi thơm đặc trưng, thanh khiết. Qua vườn bông huệ thấy những cây bông đâm lên tua tua. Người ta hái vào buổi chiều, lúc bông còn búp. Lựa ra theo cỡ: lớn, vừa, nhỏ, rồi lấy lá chuối bó lại từng chục mươi cây, bán hàng đến mua để sớm hôm sau đem ra chợ bán. Bông huệ chỉ để cúng, không dùng để chưng chơi như mấy thứ bông khác.

Xa bờ sông, trên đất rẫy, đất thịt pha cát, người ta trồng “hàng bông”: đậu bắp, đậu đũa, đậu hoe, dưa leo, cà chua, khổ qua, mướp hương, mướp khía, bí đao, cà dĩa, cà tím, cải bẹ xanh, cải bẹ trắng, xà lách, khoai lang, khoai mỡ, khoai môn,

khoai từ, v.v..., nhiều thứ lắm, không thể kể hết. Mỗi thứ trồng một ít, vì không bán được nhiều. Ai cũng có đất xung quanh nhà để trồng rau, hành, cải, nên chỉ mua những thứ ở nhà không có trồng. Làng An Nhơn trồng hàng bông chỉ đủ bán trong làng và chở xuống chợ Gò Vấp. Còn hàng bông bán sỉ ở chợ Cầu Muối, chợ Cầu Ông Lãnh thì phần nhiều chở từ Hóc Môn, Củ Chi xuống, hoặc từ Tân An, Mỹ Tho lên.

Làng An Nhơn cũng không trồng nhiều cây ăn trái. Chỉ có vườn xoài, vườn mít; mỗi “vườn” chỉ trồng vài mươi gốc mà thôi. Mãng cầu, chuối, ổi, đu đủ, nhãn, dân làng trồng quanh nhà, mỗi nhà năm bảy cây, ăn không hết mới đem ra chợ bán, không phải trồng để thu lợi. Tất nhiên, nhiều người cũng nhờ bán mớ trái cây mà cuộc sống đỡ vất vả. Đặc biệt, nhiều nhà trồng cau và cho dây trầu leo lên cây cau. Hình ảnh này, đặc trưng của cảnh làng quê Việt Nam, ngày nay rất ít thấy.

Loại cây trồng nhiều nhất ở An Nhơn lúc đó là cây thuốc lá. Thuốc lá được trồng thành vườn, đúng nghĩa của nó. Vườn nhỏ cũng vài ba công (một công bằng 1.000 mét vuông), vườn lớn có khi tới năm bảy mẫu (một mẫu bằng mười công). Vùng trồng thuốc lá Gò Vấp trải dài từ làng An Nhơn qua các làng Hanh Thông Tây, An Hội, nhiều nhất là ở “Xóm Thuốc”. Ngày nay, ở An Nhơn, Gò Vấp không còn thấy cây thuốc lá nào nữa, kỷ niệm xưa chỉ còn lại cái tên “Xóm Thuốc”, nơi có “Nhà thờ Xóm Thuốc”.

Hồi đó, thuốc lá Gò Vấp ngon nổi tiếng, như thuốc Lào “Vĩnh Bảo” ở ngoài Bắc vậy. Người dân Nam Kỳ thường hút thuốc lá Gò Vấp, chê thuốc điếu Bastos, Méliá, Camel ... của Tây lạt quá mà lại mắc tiền nữa. Hình ảnh thông thường của người đàn ông Nam Kỳ đầu bán thế kỷ 20 là: tóc bới “củ nừng”, bận quần áo bà ba trắng hoặc quần đen áo trắng, đội nón lá hay nón cối trắng, đi churen không hoặc mang guốc cây không sơn, trong túi áo thế nào cũng có một bao thuốc rê Gò Vấp, một xấp giấy quỳn và một cái hộp quẹt hiệu “Con Chim” (Blue Bird) hay một cái quẹt máy, ngoài Bắc kêu là cái bật lửa.

Gặp nhau, không có bắt tay mà chỉ hỏi: “Ừa? Đi đâu đó anh Hai?”. Trước khi vào chuyện thì móc túi, xé một miếng “giấy hút thuốc”, rút một nhúm thuốc rê, vắn lại thành điếu thuốc, le lưỡi thấm nước miếng dán điếu thuốc lại, quẹt lửa đốt thuốc, bập bập mấy cái rồi hít một hơi dài, nhả khói coi “đã” lắm. Phần đông vắn điếu thuốc lớn bằng ngón tay út. Cũng có người vắn điếu thuốc bự bằng trái chuối cau, dài gần bằng điếu “xi-gà” của Tây (Xi-gà: âm tiếng “cigare” của Pháp là điếu thuốc vắn bằng nguyên lá thuốc). Điếu thuốc cháy gần hết thì dụi cho tắt rồi dán tàn thuốc lên cột tre, lên vách lá. Võ nhà nào thấy có tàn thuốc dán dài dài theo vách lá thì biết nhà đó có người ghiền thuốc lá Gò Vấp!

Cây thuốc lá là nguồn lợi chánh của dân Gò Vấp, An Nhơn thời đó. Ngoài chủ vườn, còn nhiều người sống theo cây thuốc lá: làm đất, bón phân, nhổ cỏ, tưới nước, bắt sâu, hái lá, xắt thuốc. Thuốc xắt nhuyễn, phơi khô, cuốn lại từng bánh rồi đem bán khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Hình ảnh từng đoàn người vác “ngựa” đi dài theo đường làng, từng sân phơi thuốc có bàn chưng nhang, đèn, bông, trái cây, giấy tiền vàng bạc, áo cô hồn, bày cúng “ông trời”, ngày nay không còn thấy nữa. Khi phơi thuốc, sợ nhứt là những cơn gió xoáy cuốn phăng số thuốc đang phơi, nên ai phơi thuốc cũng phải cúng “ông trời” là vậy (Trốt, hay con trốt: tiếng miền Nam để chỉ “gió xoáy”).

Một nghề khác cũng thịnh hành ở An Nhơn lúc đó là nghề nhuộm hàng. Cơ sở nhuộm hàng kêu là “lò nhuộm”.

Cái từ “lò” găm lại rất hay: lò bánh mì, lò bánh tráng, lò bún, lò đường, lò gạch, lò nhuộm, lò than, lò vôi, ... Có lẽ vì cái lò là bộ phận quan trọng nhứt của nơi sản xuất. Ngày nay, người ta đề trên bảng hiệu “Cơ sở sản xuất bánh mì”, nghe sao dài dòng và cầu kỳ quá! “Lò bánh mì” có phải gọn hơn không? Lại còn “Cửa hàng chất đốt” thay vì “vựa củi”. Kêu “tiệm tạp hóa” nghe không văn hoa bằng “Cửa hàng bách hóa tổng hợp”!

Gần đây lại thêm danh từ “sốp” (shop): sóp giày, sóp nón, sóp mỹ phẩm, v.v... Có lẽ người ta cho rằng “chủ sóp” nghe sang hơn “chủ tiệm”! Lại còn “Trung tâm” nữa! Một ông bạn của ba đi bộ trên đường Hai Bà Trưng khoảng chừng ba trăm thước mà thấy tới cả chục cái “Trung tâm”: Trung tâm uốn tóc, Trung tâm ấn loát, Trung tâm sửa đồng hồ, ... Thôi, chuyện từ ngữ nói sau. Bây giờ trở lại chuyện lò nhuộm.

Hồi đó, ai đi bộ từ Gò Vấp về An Nhơn trên con đường tráng nhựa, qua khỏi Chợ Giữa là bắt đầu nghe tiếng thợ nhuộm đập hàng. Nếu tiếng đập nghe nặng “thịch! thịch!” là họ đang đập lụa. Còn nghe đập “rốp! rốp!” mau và đều thì biết thợ đang đập lãnh. Qua khỏi lò nhuộm này, tiếng đập nghe nhỏ dần, lại tới lò nhuộm khác, tiếng đập hàng không dứt từ Chợ Giữa cho tới chợ An Nhơn, dài tới Cầu Hồ, lên tới đường đất đỏ đi Hạnh Thông Tây. Các lò nhuộm thu hút một số công nhân kêu là “thợ nhuộm”. Lò nhỏ chỉ mười năm bảy người thợ, cùng làm chung với chủ. Lò lớn có tới năm bảy chục thợ, có ông thợ chánh điều hành, kêu là ông “coi sân”, ngày nay kêu là “trưởng xưởng”. “Sân” là phần quan trọng của lò nhuộm, đó là cái sân để phơi hàng đã nhuộm, chờ khô đem vô đập trên đá mài láng mặt. Muốn biết lò nhuộm lớn hay nhỏ, chỉ cần coi số lượng đá trong “nhà đập”.

Phần đông các lò nhuộm nhuộm hàng gia công cho các tiệm bán sỉ ở Chợ Lớn và một số ít tiệm ở Sài Gòn do người Việt Nam làm chủ. Những tiệm này mua hàng “sống” dệt bằng tơ tằm ở Tân Châu (bây giờ thuộc tỉnh An Giang) rồi giao cho các lò nhuộm ở An Nhơn nhuộm đen và hoàn tất. Hàng tơ tằm thường phân làm hai loại: lụa và lãnh. Lụa là hàng khổ rộng khoảng 80cm - 90cm, sau khi nhuộm và đập láng, mặt hàng nổi vân lên rất đẹp (đẹp dưới cái nhìn thời đó). Thứ lụa bán chạy nhất là “cắm tự” (Cắm: gấm; Tự: chữ, do sắp bông lúc dệt, bông hoặc chữ ánh lên trên mặt hàng). Lãnh cũng dệt bằng tơ tằm, hơi mỏng hơn, khổ 50cm - 60cm, láng và mịn hơn lụa. Quần lãnh thường may với lưng quần màu tươi: hường, vàng chanh, kiếng sen, đọt chuối, ... kêu là “quần lãnh nhưn tôm

thịt” rất thanh hành vào thời đó. Phụ nữ bận quần lụa, quần lãnh mới may, khi ngồi xuống, đứng lên nghe tiếng sột soạt rất đặc biệt.

Những lò nhuộm khá giả, ngoài số hàng nhuộm gia công, còn xuống Tân Châu mua hàng sống về nhuộm rồi bán lại, lời khá hơn gia công.

Muốn lập lò nhuộm phải có đất tương đối rộng để làm:

1/ Nhà dà: nhà để chứa dà, một loại vỏ cây dùng để nhuộm cầm màu. Thường là vỏ cây dà, cây đước.

2/ Nhà trấu: nhà chứa trấu, nhiên liệu để đốt lò.

3/ Nhà lò: chỉ có nóc, không có vách, bên trong xây một hoặc hai lò, mỗi lò đặt một hoặc hai chảo đun lớn, đường kính khoảng 1,20m. Chảo dùng để nấu vỏ dà, nấu hàng trong thuốc nhuộm.

4/ Sân phơi: sân trồng để phơi hàng. Có thể phơi hàng trên sào hay trải thẳng trên cỏ.

5/ Nhà đập: lợp mái ngói hoặc lá, không vách, dưới đất chôn những tảng đá mặt mài thật láng - láng như ván gỗ - dùng để hàng lên đó mà đập. Đá chôn từng hàng dài, hàng này cách hàng kia đủ rộng để chừa chỗ cho thợ ngồi đập.

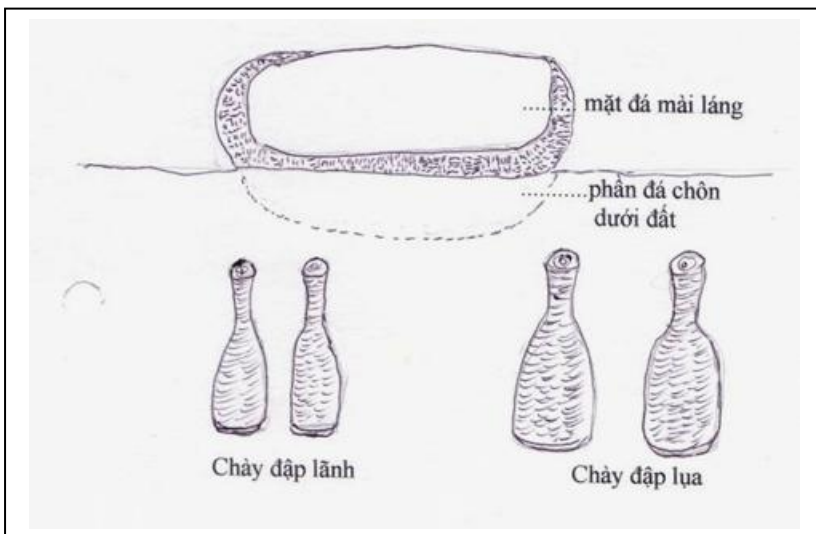
6/ Nhà kho: nơi chứa hàng sống, thuốc nhuộm, hóa chất, bao bì, chày đập, và hàng đã hoàn tất chờ giao hay bán.

Ngoài ra, còn phải có chỗ để chứa tro trấu, chứa đồ phế thải, v.v...

Chỗ hoạt động nhộn nhịp nhất là nhà đập. Hai người thợ ngồi đối diện nhau hai bên tảng đá. Cây lãnh đã nhuộm, cầm màu, xả sạch, phơi khô, cuốn lại ngay ngắn, đặt nằm dài trên một tảng đá. Thợ đập ngồi xếp bằng, mỗi người cầm hai

cái chày bằng cây loại tốt, chắc, như cẩm lai, cẩm xe, cày, xay, v.v... Một trong hai người thợ ngồi xếp bằng một chun, bàn chun bên kia đặt lên cây lảnh để “trở” hàng cho đều. Người thợ bên này đập cặp chày xuống cây lảnh nghe một cái “rốp!” rồi giơ chày lên liền. Cặp chày bên này vừa đưa lên thì cặp chày bên kia đập xuống ngay, đồng thời người thợ bên kia dùng bàn chun lấn cây lảnh một chút. Vừa đập vừa lấn cho cây lảnh lảng đều từ biên bên này qua biên bên kia, từ đầu cây cho đến cuối cây. Chày đập đưa lên đưa xuống liền liền như thoi đưa, mà không bao giờ chạm vào nhau.

Lò nhuộm ông nội mấy con thuộc hạng trung, bốn chảo, hơn hai mươi tảng đá. Tiếng chày đập lảnh của bốn mươi ông thợ nghe “rốp rốp”, vang rền, đập rất đều tay. Nói chuyện với nhau phải nói lớn tiếng mới nghe. Vì thợ ăn lương khoán nên họ làm cả buổi trưa, chừng nào mệt thì nghỉ, không theo giờ giấc nhứt định. Cho nên tới giờ ngủ trưa, mình cứ đi ngủ, bất kể tiếng đập hàng rốp rốp liền tai. Nghe quen rồi thì cũng ngủ dễ dàng như thường. Tới chừng thợ dứt đập, mình lại “nghe” không có tiếng đập. Đang ngủ ngon mà thợ ngừng đập thì mình lại tỉnh giấc. Thức giấc không phải vì tiếng động, mà vì dứt tiếng động.



Hoạt động của một lò nhuộm cũng khá rộn rịp. Khoảng năm giờ sáng (có khi ba giờ, bốn giờ sáng, tùy theo con nước), ba bốn người thợ tới kê cửa để lấy hàng đem xuống sông mà xả. Số hàng này hôm qua đã nhuộm dà, nhuộm thuốc rồi đem xuống sông mà nhúng xuống bùn non, đem về chất đống cho hàng “ăn bùn” (để làm chi thì ba không biết, mà ba cũng không hỏi cho biết; lúc đó ba còn nhỏ quá, mới chín mười tuổi). Thợ chất hàng lên mấy con ngựa, giống như ngựa kê ván gỗ, nhưng đóng bằng cây tròn, cao chừng 1,10m - 1,20m, rồi kê lên vai mà vác hàng đem xuống sông xả cho sạch bùn, rồi lại vác về.

Mặt trời vừa lên thì nhóm thợ khác tới cân dà, cân thuốc nhuộm, nhúm lò để nhuộm hàng. Tốp thợ đập thì lấy hàng ra đập. Rồi bán hàng tới đo hàng. Người tới mua đứt thì ít, mà người tới lãnh hàng đi bán thì đông hơn. Lấy hàng buổi sáng, đem đi các chợ, hoặc đem qua bên sông bán cho mấy người quen. Chiều, đem trả số hàng chưa bán được, thanh toán tiền nong. Dĩ nhiên, thường có nợ lại, xin trả sau, mà bây giờ mình kêu là “trả chậm”. Những người bán hàng dạo này không cần có vốn, chỉ cần quen với chủ lò là có thể lấy hàng đi bán.

Nắng lên thì tốp thợ đi xả hàng vác ngựa về, đem ra sân, trải ra mà phơi nắng, cười nói vui vẻ. Nhuộm, ngâm, xả, phơi vài lần cho hàng thật “ăn thuốc”, thật đen, mới xả kỹ lần chót, phơi khô, rồi đem đập. Ông coi sân, ba nhớ là ông Sáu Tùng (?), chỉ huy tất bật, đồng thời cùng làm chung với anh em rất là vui vẻ ...

XIII

CÓ LÀM MỚI CÓ MÀ ĂN

Ngoài thuốc lá và lò nhuộm, làng An Nhơn không có hãng xưởng hay cơ sở kinh tế nào dùng nhiều hơn công. Ngoài hai ngành trên, dân làng không làm ruộng, làm rẫy thì sanh sống bằng những nghề thủ công lật vật như các làng kế cận: thợ may, thợ hớt tóc, thợ rèn, thợ đóng móng ngựa, thợ sửa xe máy (xe đạp chớ không phải xe gắn máy như Honda ngày nay), sửa đèn măng-sông, đánh xe thổ mộ, cắt cỏ cho ngựa ăn, v.v...

Cả làng chỉ có vài tiệm hớt tóc. Thanh niên trong làng khi rảnh việc thường tới tiệm hớt tóc để ... chơi! Mỗi tháng tới hớt tóc một lần, những lần khác tới là để đánh cờ tướng với anh thợ, hoặc nhờ anh dạy đờn: đờn cò, đờn kim, đờn gáo. Gần đường Hàng Điệp có một căn phố vách ván, lợp ngói, làm tiệm hớt tóc. Mặt tiền sơn mấy chữ như sau:



Bên trong, trên tấm kiếng, có một bảng nhỏ ghi giá tiền:

TARIF			
Người lớn	10 xu	Européen	20 cents
Trẻ em	5 xu	Enfant	10 cents

Ba có thấy ông Tây nào vô tiệm hớt tóc này đâu! Như vậy đủ biết cách nay hơn bảy mươi năm, người mình cũng thích xài chữ Tây trên bảng hiệu. Và “cơ chế hai giá” cũng đã có từ thời đó!

Gần tấm kiếng có một sợi dây da bóng lưỡng, bề ngang chừng 6cm - 7cm, treo tòn ten trên cây cột để cho anh thợ liếc dao cạo trước khi cạo râu, cạo mặt cho khách. Bên kia vách lại có treo một cây đòn kìm. Chỗ cột dây đòn có con dơi bằng cây, phía trên có con cóc cũng bằng cây, hai dây đòn căng trên lưng con cóc, chạy xuống móc vô con dơi. Thời đó, cây đòn kìm nào cũng có con dơi, con cóc giống như vậy. Dưới chỗ treo đòn có để một cái bàn thấp, nhỏ, hai bên có hai cái ghế cây. Trên bàn có để một bàn cờ tướng. Mỗi lần ba đi học, hoặc đi học về ngang qua “Salon de Coiffure” này ít khi thấy ai hớt tóc, mà thường thấy anh thợ hớt tóc đánh cờ tướng hoặc đòn kìm, có hai ba người khác coi đánh cờ, nghe đòn để giải buồn.

Gần chợ An Nhơn có tiệm hớt tóc của cậu Ba Định, không có bảng hiệu gì hết. Ai ngó vô, thấy tấm kiếng lớn gắn trên vách, trước một cái ghế cao có lưng dựa và chỗ kê đầu thì biết ngay đó là tiệm hớt tóc. Cậu Ba hớt khéo, lại ở gần chợ, nên khách đông hơn tiệm ở gần ngã ba Hàng Điệp. “Đông khách” ở đây nghĩa là ngày nào cũng có bốn năm người lớn, có khi dất theo con nít tới hớt tóc. Mỗi ngày kiếm bốn, năm mươi xu là đủ sống rồi. Cậu Ba đòn cờ hay lắm. Buổi sáng, khi vắng khách thì cậu Ba đánh cờ tướng với mấy người quen tới chơi. Buổi chiều chẳng mấy khi có khách, cậu Ba lấy cây đòn cờ ra

kéo, tay trái nhấn nhá hai sợi dây, tay mặt nhẹ nhàng đưa cung đờn qua lại, tiếng đờn cò ngân nga khi vui, khi buồn, nghe hay hết sức. Nghe riết rồi quen, từ đó ba rất thích cổ nhạc Việt Nam.

Nhưng có hai chỗ ba ưa tới chơi nhứt là lò rèn và chỗ đóng móng ngựa.

Ba nhớ hồi đó có một cái lò rèn ở miếng đất trống khá rộng gần ga xe lửa, và một cái lò rèn nữa ở đường xuống Bến Đình. Cái lò rèn ở gần ga xe lửa mái lá, cột tre, không có vách. Một bên dựng hai ống bễ, có dán hai câu liễn bằng chữ Nho viết trên giấy hồng điều. Chính giữa để một cái lò bằng sắt hình vuông, trét đất sét bên trong, lửa than cháy đỏ rực. Kế bên có một cái đe, thợ đặt miếng sắt nung đỏ lên đó, lấy búa đập cho thành món đồ người ta muốn rèn. Gần bên đe có một vũng nước bùn nhỏ, để trui thép. Ngoài ra, còn có một cái lò nhỏ hơn, thổi lửa bằng ống thụt. Sắt, thép, dụng cụ để đại trên nền đất, không có thứ tự gì hết.

Ông thợ rèn lấy một miếng sắt giẹp, lớn bằng bàn tay bỏ vô lò lửa. Một anh thanh niên đứng thụt ống bễ, tiếng gió phát ra kêu “phùm! phùm!”. Lò lửa cháy đỏ rực, than nỏ lấp bốp, bắn tàn lửa văng tứ tung như pháo bông. Không bao lâu miếng sắt trong lò đỏ lòm, một màu như cục than đỏ, đẹp lắm. Ông thợ rèn lấy kẹp sắt kẹp miếng sắt đỏ đặt lên trên đe, tay mặt cầm một cái búa lớn đập lên miếng sắt. Đập vài cái thì miếng sắt giẹp, dài ra. Sắt hết đỏ thì cứng trở lại, ông thợ lại bỏ vô lò, nung tiếp. Đốt rồi đập, đập rồi lại đốt nữa. Chẳng bao lâu, miếng sắt giẹp ban đầu đã thành một cái rựa quéo, hay thiệt! Ông thợ lại đốt cái rựa cho đỏ, rồi lấy kẹp kẹp ra, nhúng vô vũng nước bùn. Vừa nhúng vô, nước sôi lên kêu một cái “xèo!”, hơi nước bay lên trắng xóa. Ba hỏi ông thợ: “Sao ông nhúng vô nước làm chi vậy?” Ông thợ nói: “Trui cho nó thành thép, rựa chém vô cây mới không mẻ.” Nói rồi, ông quăng cái rựa qua chỗ ông mài dao. Ông này kẹp cái rựa vô con ngựa cây, lấy đồ gọt cái mép rựa cho mỏng. Cái đồ gọt thép này làm

bằng giồng gì mà bén dữ: cái rựa bằng thép mà nó gọt ngọt xớt như dao gọt vô cây. Gọt rồi, ông quăng cái rựa cho ông thợ khác tra cán, rồi mài lên cục đá mài dao cho thiệt bén. Cái rựa làm xong, đem dựng vô một cái giá, chờ người tới lấy.

Lò rèn này ngày nào cũng đỏ lửa. Ông thợ này giỏi lắm, rèn đủ thứ dụng cụ: dao phay, dao yếm, dao bầu, dao xắt chuối cho heo ăn, rựa, câu liêm, liêm gặt lúa, móng ngựa, móng bò, răng bừa, lưỡi cày, lưỡi cuốc, chia ba, v.v... thứ nào ông cũng làm được hết. Nghe nói rèn lưỡi cày là khó nhứt. Ba cũng muốn coi người ta rèn cái niền sắt cho bánh xe bò, lớn lắm, mà chưa có lần nào được coi.



Ba cũng ưa coi đóng móng ngựa ở chỗ khoảng đất trống gần lò rèn. Người ta dặt con ngựa cột vô một góc cây, lấy tay vỗ vỗ lên cổ nó, biểu nó đứng yên. Một anh thanh niên quạt cho than trong lò cháy đỏ trong lúc ông thợ nói chuyện với chủ ngựa. Con ngựa này đã được đóng móng nhiều lần rồi, nên nó đã quen, không vùng vẫy hay tỏ vẻ sợ sệt. Ông thợ bỏ mấy cái móng ngựa mới vô lò dặt kê bên chỗ cột ngựa để nướng cho nóng lên. Anh thanh niên đứng chun trái thẳng, hơi lệch về

phía sau, chun mặt hơi gập lại. Anh bắt một chun sau của con ngựa để lên đùi, lật ngựa móng ngựa lên cho ông thợ lấy kềm nhổ mấy cây đinh để lấy cái móng cũ đã quá mòn ra. Kế đó, ông lấy một cái giũa lớn, giũa cái móng con ngựa cho sạch. Con ngựa không đau, để yên. Lúc này mấy cái móng ngựa mới trong lò đã nóng lắm. Ông thợ khéo léo lấy kẹp kẹp chặt một cái móng, đặt ngay ngắn lên móng chun con ngựa. Khi cái móng bằng sắt nóng vừa chạm vô móng chun con ngựa, ba nghe “xèo” một tiếng, khói bay lên khét lẹt, vậy mà con ngựa cũng đứng yên, không tỏ vẻ sợ sệt, chỉ hơi nhúc nhích cái chun một chút. Làm cái này phải quen tay lắm mới được, phải đặt cái móng ngựa lên móng chun ngựa thật ngay ngắn, một lần một. Chưa lần nào ba thấy ông thợ làm rút cái móng ngựa nóng hực lên đùi anh thợ phụ! Kế đó, ông thợ lấy một cây đinh thân vuông - chớ không phải đinh tròn như đinh làm nhà - dài chừng ba phân đóng vô móng ngựa đã đục lỗ sẵn. Lần lượt đóng năm sáu cây đinh vô, móng ngựa đã đóng chắc chắn, khít khao. Xong chun này tới chun kia. Có khi thay hết bốn móng, có khi chỉ thay hai móng sau mà thôi. Xong rồi, tháo con ngựa ra, dắt cho nó đi vài bước trên đường nhựa, nghe “lóc cóc! lóc cóc!” Con ngựa gặc gặc cái đầu, cái đuôi ngoắt qua, ngoắt lại coi bộ vừa ý: “Trả tiền đi ông chủ!”.

XIV

ĐI RA CHỢ CHƠI

Bữa nay Chủ Nhật, ba không đi học. Hai bài học thuộc lòng đã thuộc hết rồi: một bài “*récitation*” (bài học thuộc lòng) và một bài “*grammaire*” (văn phạm) dạy ở lớp “*Cours Élémentaire*” (Lớp Sơ Đẳng) là lớp nhứt trường làng, dạy cho trẻ chín mười tuổi.

Bài *récitation* này bằng tiếng Pháp dạy ở các trường tiểu học từ Bắc chí Nam. Những ông bạn người Trung, người Bắc cùng lứa tuổi với ba đều thuộc bài này, và cũng hay đọc lại mỗi khi nhắc tới chuyện học hành hồi nhỏ:

Le petit écolier

*Maintenant je vais à l'école
J'apprends chaque jour ma leçon
Le sac qui pend à mon épaule
Dit que je suis un grand garçon!*

*L'an passé, cela va sans dire
J'étais petit, mais à présent
Que je sais compter, lire, écrire
Ainsi, mes parents sont contents*

Làng cũ - Người xưa

*Quand le maître parle, j'écoute
Et je retiens ce qu'il me dit
Il est content de moi, sans doute
Car je vois bien qu'il me sourit*

Tam dịch:

*Bây giờ em đi học
Ngày ngày em học bài
Cặp sách mang trên vai
Tỏ rõ em đã lớn*

*Năm qua chẳng nói làm chi
Vì em còn nhỏ, còn bây giờ
Em đã biết đếm, đọc, viết
Nên cha mẹ em rất vui lòng*

*Khi thầy giảng bài, em lắng nghe
Em ghi nhớ những lời thầy dạy
Thầy hài lòng em, em chắc vậy
Vì em thấy thầy nhìn em mỉm cười.*

Di Hồ Công Nữ, bạn của ba má, còn thuộc một bài dạy cho các bé gái:

La petite écolière

*En partant pour l'école
J'embrasse ma maman
J'ai mon sac à l'épaule
Et je m'en vais gaiement.*

Tam dịch:

Cô bé học trò

*Trước khi em đi học
Em ôm hôn mẹ em
Mang chiếc cặp lên vai
Em vui bước đến trường ...*

Còn bài *grammaire* ba cũng thuộc nhuần nhão, có thể trả bài rốp rốp:

Le nom

Le nom est un mot qui désigne une personne, un animal, ou une chose. Exemples: soldat, lion, drapeau.

Soldat, lion, drapeau sont des noms.

Đây là bài số một trong cuốn *Grammaire - Cours Infantin* của Claude Augé, dịch ra tiếng Việt là:

Danh từ

Danh từ là một từ dùng để chỉ một người, một con thú, hay một đồ vật. Thi dụ: người lính, con sư tử, cây cờ.

Lính, sư tử, cờ là những danh từ.

Tuy trả bài rốp rốp, nhưng lúc đó nói thiệt ba không hiểu “*le nom*” là cái giống gì hết! Trong lớp, thầy cắt nghĩa hết hơi, tháo mồ hôi trán, mà không đưa nào hiểu nổi. Thầy cắt nghĩa bằng tiếng Việt: người lính, con sư tử, cây cờ đều là “*nom*”. Thầy còn nói: thầy, học trò, ông thợ hớt tóc, con chó, con chim, con mèo, con cá, cái chợ, cái nhà, xe bò, cái búa đều là tiếng “*nom*”. Rốt cuộc, thầy biểu thôi cứ rán học thuộc lòng, học tới mấy bài *grammaire* sau sẽ hiểu bài này. Ngày mai trả bài, đưa nào không thuộc bị đánh ba roi!

Trở lại ngày Chủ Nhật bữa nay. Học thuộc bài rồi, ba đi coi đóng móng ngựa như đã kể. Kế đó, ba đi vô chợ chơi.

Chợ An Nhơn hồi đó cũng xây giống như những chợ khác thời đó: nền tráng xi-măng cao ráo, cột gạch vuông 40cm x 40cm, mái lợp ngói móc, không có vách. Bề ngang nền chừng 12m, bề dài chừng 20m (Ba ước lượng, chắc không chính xác, vì có ai đo làm chi). Chợ nhỏ như vậy mà người bán chỉ choán hai phần ba diện tích, còn một phần ba phía trong để trống cho con nít chơi.

Mặt tiền chợ không có đề “Chợ An Nhơn” mà ai cũng biết đây là chợ An Nhơn. Từ ngoài đường bước vô, bên mặt là hàng bán nước đá của chị Hai Thà. Chị này bán nước đá uống, nước đá nhận, nước cam và xá xị hiệu “Con Nai”. Bên trái có một bà bán bánh tráng nướng: bánh phồng, bánh khoai, bánh tráng dày có rắc mè. Bà này nướng bánh trên lửa than trong một cái trã lớn bằng đất, để nghiêng. Nướng tới đâu bán tới đó. Vô trong thì có nhiều người bán hàng bông: các loại rau, cải, bầu, bí, khoai, mướp, v.v... Không có “lê-ghim Đà Lạt”, những thứ này mắc tiền, ai muốn mua phải xuống chợ Gò Vấp mới có. Có một bà bán bún, bánh hời, giá, rau sống, một bà bán cá, hai ba bà bán khô. Chỉ có một thớt thịt của chú Lọt, bán thịt heo sống và thịt heo quay. Có một bà bán mắm: mắm lóc, mắm sặt, mắm nêm, mắm ruốc, mắm điệp, dưa mắm, đủ hết. Đi ngang chỗ này hôi quá! Lại có mấy chị bán kim, chỉ, nút áo, kim may, kim tây, móc tai, lược dày, lược thưa, long não, dương giấy hiệu “Ma Lè”, v.v... Lại có anh bán dao, lớn nhỏ đủ cỡ. Lại có một ông bán thúng, rổ, rá, sàng, nia, v.v.. toàn bằng tre, bằng trúc đan khéo lắm. Sạp hàng sạch sẽ, đẹp mắt nhứt là sạp bán hàng vải: vải trắng hiệu “Xe Lửa”, vải “Săn đằm” đen, vải popeline, vải baptiste trắng mịn. Hàng thì có lụa lèo, xá xị, lục soạn, lãnh đen, lụa cầm tự, v.v... Trên dây kềm treo nhiều dây quai nón lá đủ màu và lưng quần lãnh màu hường, màu kiêng sen, màu đọt chuối, màu hoa cà, màu vàng chanh, ... Lại có treo mấy cặp móc mùng bọc hàng màu hường, mấy cặp mặt gối thêu cườm đủ màu.

Trong cùng chợ, có một anh bán loại hàng mà bây giờ người ta kêu là “văn hóa phẩm”. Đó là đồ dùng cho học trò như tập vở, giấy, viết, mực, giấy chặm và cuốn *Văn Quốc Ngữ* của nhà xuất bản “Phạm-văn-Thìn”, ngoài bìa có in hình con chó và con gà (Chó giữ nhà, gà gáy sáng), với mấy cuốn tiểu thuyết nhỏ nhỏ như *Nào Ai Bể Thước* và rất nhiều cuốn thơ: *Phạm Công - Cúc Hoa*, *Lâm Sanh - Xuân Nương*, *Bạch Viên - Tôn Các*, *Thơ Chàng Nhái*, *Thơ Cậu Hai Miêng*, *Thơ Dương Ngọc*, v.v... Thờ đó, mỗi bữa trưa thường nghe người ta đọc tiểu

thuyết Tàu (*Phong Thần, Phong Kiếm Xuân Thu, Tây Du, Nhạc Phi Diễn Nghĩa, v.v...*) và “nói thơ”, tức là đọc thơ theo lối “Lục Vân Tiên”. Một người đọc, hàng xóm tới nghe, mê lắm!

Ngoài những người mua bán có sạp, có chỗ ngồi cố định, lại có nhiều người buôn gánh bán bưng ngồi ở đầu chợ và xung quanh chợ. Gánh thì có gánh cháo huyết, đậu hủ nước đường, xôi, bắp, bánh tằm, bánh bèo, bánh canh ngọt, nhắc tới phát thèm!

Chợ An Nhơn tuy nhỏ nhưng cũng bán đủ đồ cần dùng hằng ngày của dân làng, đa số là nghèo, ăn uống không cầu kỳ, chỉ mua sắm những món tối cần thiết.

Bên hông chợ, Nhà Nước có đào sẵn một cái giếng nước, miệng giếng có xây gạch cao lên khoảng 60cm, người buôn bán ở chợ và hàng xóm ai ra đó lấy nước cũng được. Nước sạch, tốt.

Chợ chỉ nhóm buổi sáng, mặt trời chưa đứng bóng thì thiên hạ dọn về hết, có người ra quét rác rồi gội nước, rửa sạch sẽ. Chợ không vách, không ai để hàng hóa lại, nên đứng giữa chợ ngó quanh bốn bên đều trống lỗng. Con nít mấy nhà lân cận kéo ra đó chơi. Mấy đứa con trai thì chơi cờ gánh, chơi giấy xe lửa, quất bông vụ, ... Con gái nhảy nhà cò, đánh đu, búng hột me, nhảy dây, chơi “*Ông đi qua, bà đi lại, chợ nhân hồng, trồng cây bông*”. Mấy đứa con gái đánh đu lanh lảo, vừa liệng banh, gom đu, vừa đọc:

“*Qua cầu*
 “*Hầu thẻ*
 “*Rẽ hàng*
 “*Sang ngón*
 “*Chọn tay*
 “.....

Ba nhớ một ông bạn vong niên của ba má là Giáo Sư Thuần Phong có nói: “*Dân tộc Việt Nam là một dân tộc thi sĩ. Từ các quan chức trong triều đình cho tới người nông dân chân lấm tay bùn đều biết làm thơ. Chèo ghe, cấy lúa cũng làm thơ. Buôn gánh bán bưng cũng làm thơ. Cho tới con nít chơi đùa cũng thuộc thơ. Còn về thể thơ lại vô cùng phong phú: vè, lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cú, ... rồi thơ mới mỗi câu năm chữ, bảy chữ, tám chữ, thơ tự do, ...*”

Độc đáo là bài thơ mỗi câu hai chữ như bài đánh đũa trên đây (Xem tiếp ở phần Phụ Lục).

Thơ mỗi câu ba chữ, thí dụ như bài:

“*Chị lấy chồng*
 “*Em ở giá (góa)*
 “*Chị ăn cá*
 “*Em mút xương*
 “*Chị nằm giường*
 “*Em nằm đất*
 “*Chị hút mật*
 “*Em liếm ve*
 “

(Xem tiếp ở phần Phụ Lục)

Thơ bốn chữ là những bài vè. Bác Năm Phụng (Phan Kim Phụng), nguyên Tổng Thơ Ký Hội Truyền Bá Quốc Ngữ Nam Việt, có sáng tác nhiều bài vè, tập hợp trong cuốn *Vè Truyền Bá*, mấy con đều có đọc. Sau năm 1975, mỗi lần Ban Liên Lạc Cựu Hội Viên Truyền Bá Quốc Ngữ họp tất niên, má mấy con đều có làm một bài *Sớ Táo Quân* để tổng kết tình hình quốc nội, quốc ngoại và những sự việc quan trọng xảy ra trong năm qua, dưới bút hiệu là “Táo Chiêu”, rất được hoan nghinh. Tháng Tám năm 2004, Táo Chiêu qua Úc sum họp với mấy con, có làm một *Sớ Táo Quân* cuối cùng cho năm đó.

Còn bài thơ năm chữ nổi tiếng nhưt có lẽ là bài Ông Đồ của Vũ Đình Liên:

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua*

*Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phụng múa rồng bay*

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sâu*

*Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay*

*Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ già
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?*

(Xem bản dịch Hán Việt, Pháp văn và Anh văn ở phần Phụ Lục)

Nãy giờ ba đi lạc đề. Đang nói chuyện buôn bán trong chợ lại nhảy qua chuyện con nít chơi, rồi nói chuyện văn chương.

Trở lại những món hàng mua bán trong chợ An Nhơn hồi xưa, nhiều món bây giờ không còn thấy ai bán nữa. Thí dụ

như móc mừng, mặt gồi thêu cườm, hàng để may lưng quần lãnh, dương giấy hiệu “Ma Lè”, nước đá nhận, bánh canh ngọt, v.v... Có nhiều thứ bánh bây giờ không thấy bán nữa, như bánh chà, bánh cúng, bánh cấp, bánh nghệ (thoa mỡ hành, chấm nước mắm, ăn với bì, ngon lắm!), bánh men có hình ngôi sao ba nhánh, bốn nhánh ở giữa có một chấm đỏ cũng làm bằng bột, bánh men có hình ruột trái măng cụt, rất giống ...

Ghi chú về một số hàng bán trong chợ:

Móc mừng: Ở Nam Kỳ muối nhiều, nên ai cũng phải ngủ trong mừng. Có hai loại mừng:

1/ Mừng “bình dân”, bít bùng bốn phía, nóc mừng may bằng vải trắng để hứng bụi. Muốn vô mừng thì vén mép rồi chun vô, cho nên có câu:

*“Trống treo ai dám đánh thùng!
“Bậu không ... ai dám dỡ mừng chun vô!*

2/ Mừng “nhà giàu”, phía trước có cửa. Chưa ngủ, nằm chơi thì vén cửa ra hai bên, móc vô hai cái móc treo từ trên nóc mừng xuống. Coi hát bội, coi phim Hồng-Kông thường thấy loại mừng này.

Móc mừng lớn đủ để móc cửa mừng khi vén qua hai bên. Móc mừng có thể làm bằng cây hay bằng sừng trâu. Tiều thợ dài các thì xài móc mừng bằng đôi mồi, bằng ngà voi. Dầu làm bằng gì thì từ cái móc cho tới sợi dây treo đều bọc trong hàng màu hường, có giún cho đẹp. Màu hường là màu hạnh phúc nên được dùng là vậy. Thuở đó, bạn bè, người thân đi đám cưới có thể tặng cô dâu một cặp móc mừng để chúc hai vợ chồng mới luôn luôn sống với nhau có đôi như cặp móc mừng.

Dương giấy hiệu “Ma Lè”: Hồi đó, muốn cho quần áo thật trắng như khi còn mới, người ta “hồ dương”. Sau khi giặt, xả

thật sạch, đem quần áo nhúng vô thau nước có pha một chút phẩm màu xanh nước biển - “xanh dương” - trước khi đem phơi. Có thể dùng dương bột hoặc dương giấy. Dương giấy là giấy có tráng một lớp dương thật đậm. Mỗi xấp dương giấy hiệu “Ma Lè” có chừng 4 tờ cỡ 10cm x 15cm, bìa bằng giấy trắng có in hình một con “Ma Lè” ngồi trong thau nước, xòe hai bàn tay ngang vai, cặp mắt trợn ngược, cái lưỡi le ra thật dài, bên trên có hàng chữ “DUYANG GIẤY HIỆU MA LÈ”. Hình, chữ đều in màu xanh dương. Mỗi lần hồ dương quần áo, chỉ cần lau tay thật khô rồi xé một miếng dương giấy bỏ vô thau nước, quậy cho dương tan ra đều rồi vớt bỏ miếng giấy trước khi nhúng quần áo vô. Một cái áo sơ-mi người lớn chỉ cần một miếng dương giấy bằng phân nửa cái nhãn hộp quẹt là đủ. Mấy người bán dương giấy thường rao: “*Dương giấy hiệu Ma Lè, hai tay bù xòe ngồi trong thau nước đây!*” Dương giấy hiệu “Ma Lè” bán chạy lắm, các tiệm tạp hóa, các chợ tỉnh, chợ quận cho tới thôn quê hẻo lánh đều có bán.

Nước đá uống: nước đá bào trong ly, chế một chút nước xi-rô, thêm nước lạnh, lấy muỗng quậy đều, rồi ... uống!

Nước đá nhận: nước đá bào vô ly vun cao lên, lấy tay *nhận* (đè) xuống cho chắc, rồi lấy ra, chế xi-rô lên. Cầm tay, mát, vừa ngọt vừa lạnh, con nít ưa lắm!

Bánh phồng: bánh trắng làm bằng bột nếp, khi nướng nó *phồng* lên.

Bánh khoai: bánh trắng làm bằng bột củ *khoai mì*.

Lê-ghim Đà Lạt: âm chữ “légumes” của Pháp, chỉ chung rau cải xứ lạnh như bắp cải, bông cải, khoai tây, cà-rốt, trái su, v.v... thườ đó chỉ trồng ở Đà Lạt.

Bánh chài: bánh làm bằng những cọng bún ngọt thật nhuyễn, đem chiên và xếp thành hình tam giác. Dòn, ngọt, ba ưa lắm.

Bánh cúng: bánh làm bằng nếp trộn đậu đen như bánh tét, cũng gói lá chuối nhưng nhỏ và dài như chiếc lạp xường, không có nhun, chỉ để “cúng”. Dĩ nhiên, cúng rồi ăn.

Bánh cặp: làm bằng nếp, đậu đen như bánh cúng, không có nhun, gói như bánh tét, nhưng nhỏ hơn, rồi “cặp” lại từng đôi, đem nấu.

Bánh nghệ: làm bằng bột nếp, lấy tay xe thành cọng bằng đầu đũa, xếp thành hình như cái rế nhỏ, rồi đem hấp.

XV

SƠN ĐÔNG MÃI VỖ

Một bữa nọ, có một nhóm người chở ba bốn cái rương lớn tới khoảng đất trống ở giữa chợ An Nhơn và trường học. Họ lấy trong rương ra nào gươm, giáo, trống, phèn la và một số dụng cụ linh tinh bày dưới đất. Mấy đứa nhỏ trong làng chừng như đã quen với cảnh này, vừa chạy vừa kêu nhau rối rít: “Hát thuật Sơn Đông bây ơi! Ra coi hát thuật Sơn Đông!”. Không bao lâu, con nít bu lại coi, ban đầu năm bảy đứa, một lát sau chúng nó kéo tới mấy chục đứa đứng giáp một vòng tròn. Một chú Ba Tàu - bây giờ mình kêu lịch sự hơn, là “người Hoa”, chớ hồi đó chỉ kêu “các chú” thân mật là “chú Ba Tàu” hoặc “chú chệc” - cầm một sợi dây gai, đàng đầu có cột chắc một con dao nhỏ, chú quay sợi dây thành một vòng tròn. Mấy đứa nhỏ sợ dao trúng vào người nên phải lui bước. Chú nói sợi dây ra làm cho vòng tròn càng lúc càng rộng ra, mấy đứa nhỏ đứng thành một vòng tròn thật tròn, đủ rộng cho cuộc biểu diễn. Trong lúc chú quay dao thì cô bé đi theo đoàn đánh phèn la “xèng!... xèng!... xèng!...” làm cho người mua kẻ bán trong chợ đều dòm ra. Có người tỉnh bơ như không có gì xảy ra, nhưng cũng có người mua bán lẹ lẹ để ra coi hát thuật. Xem chừng người coi đã khá đông, chú quay dao ngưng quay, ra hiệu cho cô bé bắt đầu biểu diễn.

Cô bé này trạc mười hai tuổi, bận một bộ đồ xảm màu hường viền đen, mặt mày sáng sủa, không biết là người Tàu hay người An Nam, có lẽ là xảm lai. Cô đưa cái phèn la cho một cậu con trai đánh tiếp. Nãy giờ có một chú người Hoa trẻ ngồi bên một cái trống nhưng chưa đánh, bây giờ chú đánh trống vang rền, xen lẫn với tiếng phèn la, cả xóm chợ đều nghe. Nhiều người rảnh rỗi cũng chạy ra coi, lâu lâu mới có một lần, đâu phải bữa nào cũng có! Cô bé chững chạc bước ra giữa đám đông, tay mặt cầm một cái que trúc, tay trái cầm một cái đĩa bằng sành. Cô đặt cái đĩa lên que trúc rồi quay quay. Cái đĩa quay trên que trúc mà không rớt, bọn con nít trở mắt nhìn, thần phục. Rồi chú quay dao hồi nãy, đưa cho cô bé một que trúc nữa, cầm tay trái. Chú đặt một cái đĩa khác lên que trúc, cô bé lẹ làng quay que trúc với cái đĩa bên trên. Hai cái đĩa quay tít trong lúc cô bé đi vòng tròn, nhún nhảy rất duyên dáng. Bọn con nít coi mê! Bỗng phèn la đánh “Xèng!” một tiếng lớn, cô bé hất mạnh hai que trúc, hai cái đĩa bay lên cao cả thước, quay tít trên không rồi rơi xuống đúng vào hai đầu que trúc tiếp tục quay. Đám người coi vỗ tay vang dậy, khen cô bé quay đĩa hay quá!

Qua tiết mục thứ hai. Tay mặt cô bé cầm que trúc, tay trái một cái khung bằng cây hình tam giác, bên trong khung có một ly nước nhỏ, đầy tới miệng ly, để ngay giữa đáy hình tam giác. Cô bé đặt ngọn que trúc vào góc trên hình tam giác rồi nhẹ nhàng đưa lên quay. Cái khung hình tam giác quay trên đầu que mà cái ly không rớt, nước trong ly cũng không đổ ra giọt nào, hay thật! Rồi cô bé lại ngả người, tay tiếp tục quay, chun mặt cất cao lên để chuyển cái que qua tay trái quay tiếp, tuyệt quá! Người coi vỗ tay tán thưởng, trong lúc mấy đứa con nít “bình luận” rân. Hết màn này thì cô bé chào khán giả rồi bước vô ngồi trên rương mà nghỉ mệt.

Chú người Hoa bây giờ mới bước ra giữa vòng tròn để tự giới thiệu. Chú bận một cái quần đen có viền đỏ, ống túm buộc dây thun, mang một đôi giày bố đen. Chú ở trần, bắp thịt nổi cuộn cuộn, coi khỏe mạnh lắm. Chú nói rành tiếng Việt, có

pha chút giọng Quảng Đông. Chú nói từng câu ngắn, mỗi câu có người bên trong lặp lại hai tiếng chót rồi đánh phèn la nghe: “Xèng!” một tiếng lớn:

- Thừa pà con cô pác!
- Cô pác!
- Xèng!

- Ngộ là Tiểu Lục Sĩ!
- Lục Sĩ!
- Xèng!

- Ngộ ở bên Tàu mới qua!
- Mới qua!
- Xèng!

- Kính chào pà con cô pác!
- Cô pác!
- Xèng!

- Ngộ tới làng An Nhơn!
- An Nhơn!
- Xèng!

- Biểu diễn võ thuật Sơn Đông!
- Sơn Tông!
- Xèng!

- Pà con cô pác coi chơi!
- Coi chơi!
- Xèng!

- Trước hết có Tiểu Đồng Tử!
- Tồng Tử!
- Xèng!

- Đánh một bài quyền Thiếu Lâm!
- Thiếu Lâm!
- Xèng!

- Pà con cô pác coi chơi!
- Coi chơi!
- Xèng!... Xèng!... Xèng!... Xèng, xèng, xèng!...
- Tung!... Tung!... Tung!... Tung, tung, tung!...

Trong lúc phèn la và trống đánh lên liên hồi thì một cậu bé trai chừng tám chín tuổi, ăn mặc gọn gàng, tóc hớt trọc có chừa ba chòm, mặt mũi dễ thương, chạy ra giữa vòng người, cúi chào rồi đứng tẩn coi rất vững chãi. Trống và phèn la ngưng chừng vài giây, rồi phèn la đánh một tiếng lớn. Cậu bé liền hô “Hây!” một tiếng lớn rồi bắt đầu múa một đường quyền. Hai tay cậu đánh vun vút, chum cậu đá cao khỏi đầu người, cậu xoay mình qua lại rất lanh lẹ, trong lúc trống và phèn la đánh inh ỏi. Đám khán giả tí hon, trong đó có ba, coi mê! Dứt bài quyền, cậu bé cúi chào khán giả rồi rút lui trong tiếng vỗ tay tán thưởng của bà con.

Tiếp theo đó, Tiểu Lục Sĩ tay trái cầm một thanh sắt giẹp dài cỡ 70 phân, bề ngang chừng 5 phân, bề dày chừng 6 ly, đi một vòng cho bà con coi thanh sắt, vừa đi vừa lấy búa gõ vô thanh sắt nghe “beng! beng!” Rồi Tiểu Lục Sĩ đứng vô giữa vận nội công, bấp tay, bấp ngực nổi lên cuồn cuộn. Bây giờ chú người Hoa trẻ cầm lấy thanh sắt đập vô ngực Tiểu Lục Sĩ ba cái thật mạnh, mọi người nghe rõ ba tiếng kêu “inh! inh! inh!”, vậy mà Tiểu Lục Sĩ vẫn đứng yên không hề hấn chi cả. Rồi Tiểu Lục Sĩ đứng tẩn bộ, đưa cánh tay mặt lên ngang vai thành chữ L, vận nội công cho bấp thịt nổi lên một cục. Chú người Hoa trẻ lại cầm chắc thanh sắt, lấy hết sức đập vô bấp thịt trên tay Tiểu Lục Sĩ. Chú rán sức đập ba bốn cái thì thanh sắt bắt đầu cong. Rán hết sức đập thêm mấy cái nữa thì thanh sắt uốn cong thành hình gần như chữ C! Người Hoa trẻ liệng thanh sắt xuống đất, đứng thở, trong lúc Tiểu Lục Sĩ cũng bình thân, không tỏ vẻ gì đau đớn cả. Bà con đứng coi nãy giờ thán phục quá, quên cả vỗ tay! Chỉ ngó nhau, trầm trồ, kinh ngạc ...

Bây giờ Tiểu Lực Sĩ lại đứng tấn giữa vòng tròn. Người Hoa trẻ lấy một cây thương dài chừng hai thước tây, cán bằng cây mây cỡ ngón chun cái. Tiểu Lực Sĩ vận nội công. Người Hoa trẻ đặt mũi giáo vào ngay yết hầu của Tiểu Lực Sĩ rồi dùng sức đẩy mạnh, đẩy mạnh nữa. Cán thương cong vòng, vậy mà Tiểu Lực Sĩ vẫn không nhúc nhích, mà yết hầu của Tiểu Lực Sĩ cũng ... không lung! Ghê thiệt!

Khi người Hoa trẻ dẹp cây thương thì Tiểu Lực Sĩ mới tự giới thiệu rõ hơn. Té ra Tiểu Lực Sĩ thuộc phái Thiếu Lâm ở Tỉnh Sơn Đông bên Tàu. Nội công của Tiểu Lực Sĩ “chưa có ăn thua!” Ông Thầy của Tiểu Lực Sĩ là Đại Lực Sĩ nội công mới thiệt thâm hậu. Đại Lực Sĩ đã từng đi biểu diễn nhiều nơi trên thế giới, ông có thể nằm cho xe cam-nhông (camion: xe tải) nặng 10 tấn cán qua ngực! Ông có thể lấy răng cắn vô sợi dây cáp mà kéo chiếc xe cam-nhông đi! ...

Bây giờ tới màn chánh là ... bán thuốc! Và đó cũng là mục đích của buổi “hát thuật Sơn Đông”.

Tiểu Lực Sĩ nói: “Người học võ phải chịu đánh, đấm. Trong lúc khổ luyện không khỏi có lúc bị thương. Nhưng nhờ có thuốc hay nên mới tiếp tục học được. Xin giới thiệu với pà con hai thứ thuốc thần dược của phái Thiếu Lâm: Thứ nhất là thuốc dán Sơn Đông, nấu ở bên Tàu đem qua. Ai có bị té tức ngực, bị đánh tức, dán thuốc dán này vô, hiệu nghiệm như thần! Ai có đau lưng, đau bên hông, đau cái cổ, đau ở đâu dán ở đó, bảo đảm hết đau! Pà con hỏi bao nhiêu một miếng? Thưa pà con! một miếng thuốc dán này giá một cắc bạc. Ngộ đem tới đây mời pà con mua, mua một miếng tặng thêm một miếng!”

Tiểu Lực Sĩ nói từng câu ngắn, dứt mỗi câu thì trống và phèn la đều đánh lên “Tung! Tung! Tung! Xèng!...”. Tới câu “mua một miếng tặng thêm một miếng!” thì trống và phèn la lại đánh liên hồi như thay mặt bà con mà hoan nghinh Tiểu Lực Sĩ vậy.

Tiểu Lục Sĩ giơ cao mấy miếng thuốc dán, đi vòng vòng, bán được chừng mười mấy miếng, rồi giới thiệu tiếp:

“Thần dược thứ hai là thuốc rượu Sơn Đông, cũng nấu ở bên Tàu đem qua. Ai có bị đánh tức, té tức, uống thuốc rượu này vô, ở ngoài dán thuốc dán Sơn Đông, hết đau liền! Pà con đi làm ruộng, dầm sương dãi nắng, tối về bị đau lưng, nhức mỏi, đau bắp chun, đau vai, đau ngủ không được, lấy thuốc rượu này, uống một ly nhỏ, rồi lấy rượu này thoa bóp chỗ đau. Hết đau. Hết nhức. Ngủ tới sáng! Pà con hỏi bao nhiêu một chai? Thừa pà con, hai cắc một chai, uống được năm ngày. Không hết bệnh, không lấy tiền! Pà con mua một chai, ngộ tặng thêm một chai!”... “Tung! Tung! Tung! Xèng! Xèng! Xèng!...”
Tiểu Lục Sĩ đi một vòng, bán được năm bảy chai.

Nãy giờ cô Tư Nhanh đứng coi mà tay cô cứ thọc vô túi áo bà ba mân mê năm cắc bạc để trong đó. Cô đem tiền đi xuống chợ, tính mua một đôi guốc sơn với một cái quai nón lá màu hường, vì đôi guốc cô mang đã mòn quá rồi, còn cái quai nón thì cũ quá, đã bay màu lại còn thâm kim nữa. Ba của cô Tư hôm nọ trèo bẻ cau rủi bị té nhẹ mà hôm rày ông cứ than là nghe tức ngực. Rồi ít bữa lại than nhức vai. Cô Tư muốn mua thuốc dán Sơn Đông về cho cha mà cô còn do dự. Mua thuốc thì không còn đủ tiền để mua guốc, mua quai nón. Cô vừa suy tính, vừa coi Tiểu Lục Sĩ biểu diễn. Tới chừng Tiểu Lục Sĩ cầm thuốc dán và thuốc rượu đưa lên cao mà nói: “Ai là người con hiếu thảo hãy mua hai thứ thần dược này về cho cha mẹ ...” thì cô Tư Nhanh không còn do dự nữa, cổ móc ra bốn cắc bạc mua hai miếng thuốc dán Sơn Đông, được tặng thêm hai miếng, và một chai thuốc rượu, được tặng thêm một chai. Cô cầm cái gói đựng hai chai thuốc rượu với bốn miếng thuốc dán mà thấy trong lòng vui vẻ vô cùng.

Bán thuốc rồi, Tiểu Lục Sĩ ra hiệu cho chú người Hoa trẻ và Tiểu Đồng Tử ra biểu diễn tiếp cho “pà con coi chơi”. Người Hoa trẻ cầm côn tre bước ra chào bà con khán giả rồi múa một đường côn nghe vùn vụt. Kế đó, Tiểu Đồng Tử xách

kiếm ra đấu với người múa côn. Ba không biết võ nên không biết hay dở thế nào, nhưng thấy côn kiếm đánh nhau nghe “rốp rốp” cũng khoái lắm!

Múa võ rồi bán thuốc. Bán thuốc rồi lại múa võ. Mặt trời đã lên cao, nắng bắt đầu gắt, chợ cũng đã thưa dần. Món “thần dược” được giới thiệu sau cùng là thuốc trị đau răng, cũng ở bên Tàu đem qua. Đặc biệt, lần này ai đau răng thì nói, Tiểu Lục Sĩ lấy một chút bông gòn chấm thuốc rồi đè lên chỗ răng đau, biểu cắn lại. Thuốc hay thiệt, vì ai được chấm thuốc cũng gật đầu, ra hiệu hết đau! Thuốc trị đau răng này bán chạy nhứt, một phần vì công hiệu thấy rõ, một phần vì giá rẻ, chỉ có năm xu một ve, mua một tặng một!

Sau cùng, Tiểu Lục Sĩ lại mời “pà con ai có răng đau, muốn nhỏ, xin mời vô, Tiểu Lục Sĩ nhổ răng giùm cho pà con, khỏi tốn tiền”. Gần một chục người bước vô liền! Ngồi lên cái ghé thấp, kiểu “ghé ăn chè”, há miệng ra, lấy ngón tay chỉ cái răng đau muốn nhỏ. Tiểu Lục Sĩ lau tay trên cái khăn lông rồi lấy tay sờ cái răng đau, hỏi phải cái răng này không? Người bệnh gật đầu. Tiểu Lục Sĩ nhổ cái răng ra dễ dàng, bỏ cái răng vô một cái chén nhỏ, lấy một chút bông gòn chấm thuốc, đặt vô chỗ chun răng vừa được nhỏ, biểu cắn lại, dặn trưa nay không ăn cơm, chiều nay ăn cháo, ngày mai ăn uống như thường.

Tiểu Lục Sĩ tặng luôn cho người vừa được nhổ răng ve thuốc đã dùng lúc nãy. Người kể lại ngồi xuống, há miệng ra ... Thường, Tiểu Lục Sĩ chỉ nhổ răng bằng tay, gắp cái răng nào còn chắc quá mới nhổ bằng kềm. Ba đã quen chùng, nên khi nào tới màn nhổ răng thì ba và hầu hết khán giả, con nít cũng như người lớn, lần lượt ra về ...

XVI

NƯỚC CHÁY BON BON ...

Nhóm “hát thuật Sơn Đông” dọn đi rồi thì làng An Nhơn trở lại với không khí bình yên, im lặng. Ngoại trừ tiếng đập hàng đều đều ở những lò nhuộm, người ta không nghe tiếng kèn xe hơi, tiếng rú của xe Honda đình tai nhưc óc như bây giờ. Vào những ngày các lò nhuộm ngưng đập hàng, người ta chỉ nghe tiếng móng ngựa kéo xe thồ mộ kêu lóc cóc trên đường, hòa lẫn với tiếng lục lạc kêu leng keng ở cổ ngựa, hoặc tiếng xe bò kêu lạch cạch trên các con đường đất trong làng, dưới bóng mát của hàng tre, hàng trúc.

Làng chưa có điện, cả làng không ai có máy thu thanh. Nhiều người không biết “radio” là cái gì cả. Cũng không có ai tưởng tượng nổi cái máy thu hình, là cái “tivi” mà bây giờ hầu hết mỗi nhà đều có. Cái máy này ghê thiệt: ngồi ở nhà tại An Nhơn mà có thể coi trận đá banh đang diễn ra tận bên Tây, hình màu đàng hoàng, lại nghe tiếng rõ như mình đang ngồi ở sân banh! Cũng không ai tưởng tượng nổi là bây giờ muốn coi hát bóng khỏi cần tới rạp, muốn coi phim nào thì ra tiệm mà mượn đem về để vô máy mà coi mãn nhãn, tiền mượn một cuộn phim chỉ bằng giá một cái hột vịt! Còn cái máy vi tính thì thôi, ba khỏi nói, vì “nói không nổi”! ...

Vậy thì dân làng An Nhơn hồi xưa có gì để giải trí? Thiếu gì dịp. Cúng đình nè, kỳ yên nè, coi hát thuật Sơn Đông nè. Rồi hát bội về làng. Hoặc ai có rảnh rang và tiền bạc rộng rãi một chút thì ngồi xe thổ mộ đi xuống rạp hát “Lạc Xuân Đài” ở Gò Vấp coi hát cải lương, coi hát bóng.

Ở An Nhơn làm sao biết dưới Gò Vấp có ban hát nào tới, hát tuồng gì, đào kép chánh là ai? Báo hằng ngày chẳng mấy ai đọc, radio, tivi không có, cho nên các ban hát về Gò Vấp có một sáng kiến quảng cáo rất hay, ai không biết chớ ba thì ba khoái lắm. Khoảng năm giờ chiều thì ông bầu gánh mướn một chiếc “xe cá” - là xe do ngựa kéo, thùng xe hình chữ nhật, bốn bên có bưng cao chừng năm tấc, dùng để chở đồ, có lẽ thường chở cá mà thành tên - ông cho vài cô đào, vài anh kép, với một chú hề, sắm tuồng đảng hoàng, bắc ghế ngồi lên xe. Rồi lại để lên xe một cái trống châu, một cái chụp chõa. Xe chạy chậm chậm, vừa chạy vừa đánh trống, đánh chụp chõa. Đào, kép, hề ngồi trên xe có thể nói chuyện với nhau thoải mái. Từ Gò Vấp, xe ban hát chạy lên An Nhơn, lên chợ Cây Xoài, rồi qua Chợ Cầu, An Hội, Hanh Thông Tây, trở về Gò Vấp. Xe chạy tới đâu thì dân làng nghe tiếng trống chạy ra coi, thấy đào kép “lịch sự” quá, mà bận đồ thiệt là tốt, ai cũng muốn tới nay ăn cơm sớm để xuống Gò Vấp coi hát! Trên xe có người phát chương trình, giới thiệu sơ lược tuồng hát, tên đào kép chánh. Cuối tờ chương trình luôn luôn có câu “*bỏ qua rất ưong!*”

Một buổi chiều nọ, ba đang làm bài toán đố “xe lửa chun vô hang, xe lửa chun ra”, không nghe tiếng xe ban hát quảng cáo, mà lại nghe xe phát thanh ca vọng cổ:

*“Văng vẳng tiếng chuông chùa,
“theo giọng công phu của đoàn sư vãi ở ơ ...*

thì ba biết có xe “Nhà thuốc Ông Tiên” lên quảng cáo và bán thuốc. Không biết tại sao mà mỗi lần xe này lên đều bắt đầu bằng bài ca vọng cổ đó, cho tới nỗi ba thuộc lòng câu đó luôn. Ca dứt bài đó, lại tới bài:

“Ngày mai này anh sẽ ra đi,
 “đem thân dải dầu với những ngày âm thầm nắng mưa
 “gian khổ ở ở ...
 “Cho nên một lần cuối cùng này, anh trở lại đây để đỡ cạn
 “lệ sầu ở ở ...

Bộ cái ông quảng cáo thuốc này chỉ thuộc có hai bài đó sao chứ! Nhưng rồi ba cũng chạy ra chỗ xe quảng cáo đậu coi chơi. Đó là một chiếc xe hơi kiểu chở đồ, bít bùng, mở cửa phía sau, hai bên hông có sơn “Nhà thuốc Ông Tiên” và hình nhân hiệu Ông Tiên cầm phát trần. Trên mui xe có gắn một cái loa lớn. Đằng sau xe có để một cái bàn, trên đó bày đầy hộp thuốc đủ thứ. Ngoài khán giả nhí còn có chừng một chục người lớn cũng ra coi.

Dứt bài vọng cổ thì anh bán hàng giới thiệu các thứ thuốc hiệu “Ông Tiên”. Anh đặc biệt giới thiệu thuốc “Giải Phong Sát Độc Hoàn”: “Bà con hằng ngày ăn uống, chất độc tích tụ trong máu sanh ra các chứng bệnh ngoài da, như là bệnh ngứa. Nhiều người ngứa nổi có dề, hoặc mục ngứa đỏ, gãi tới đâu ngứa tới đó, xức thuốc gì cũng không hết. Chỉ có cách uống thuốc ‘Giải Phong Sát Độc Hoàn’ của Nhà thuốc Ông Tiên mới hết! Thuốc này uống vô xô độc, lọc máu, công hiệu như thần! Uống ba ngày thì thấy hiệu quả, uống hết một chai thì hết ngứa. Uống thêm một chai nữa thì dứt nọc, bảo đảm một trăm phần trăm!”

Hồi nhỏ ba cũng hay bị ngứa, cũng nhờ uống thuốc “Giải Phong Sát Độc Hoàn” này mà hết ngứa. Nhưng không thấy “dứt nọc”. Nưng thuốc ít lâu thì ngứa lại. Dầu sao, đỡ lúc nào hay lúc đó. Cho nên có xe “Nhà thuốc Ông Tiên” lên thì ba xin tiền bà nội mấy con, ra mua hai chai để dành có ngứa thì uống ...

Nhiều người cũng bu lại hỏi mua thuốc. Người nói tôi bị ho, uống thuốc gì? Người khác nói ông già tôi bị nhưc mỗi,

uống thuốc gì? ... Anh bán hàng tùy bệnh mà bán thuốc, coi bộ rành lắm.

Xe quảng cáo “Nhà thuốc Ông Tiên” này giờ bán cũng khá. Người mua thưa dần, anh bán hàng lại mở máy phát thanh để mời bà con ra mua thuốc. Lần này anh “kêu lô tô”, cũng những câu quen thuộc mà mỗi lần xe lên An Nhơn anh đều kêu:

*“Nước chảy bon bon
 “Con vượn bông con
 “Lên non hái trái
 “Anh cảm thương nàng
 “Phận gái mồ côi
 “Số một ôi!*

*“Tề Thiên Đại Thánh
 “Đánh với Hồng Hà
 “Đại chiến cả ngày
 “Bất phân thắng bại
 “Là con số bảy!*

*“Huỳnh Sào khởi nghĩa
 “Tại Bạch Sơn Đầu
 “Hòa Thượng rụng đầu
 “Thương người lòng tốt
 “Con bốn mươi mốt!*

Hồi đó người ta chơi đánh lô tô thường có người móc số ra xem, hát vài câu như trên rồi mới đọc con số, cốt ý làm cho người chơi hồi hộp, nghe hát đoán thử ra con số gì.

Xe quảng cáo “Nhà thuốc Ông Tiên” hết ca vọng cổ tới giới thiệu bán thuốc, rồi kêu lô tô, rồi trở lại ca vọng cổ. Khi không còn ai mua thuốc nữa, anh bán hàng dọn thuốc, đem bàn lên xe, lái xe đi lên chợ Cây Xoài bán tiếp.

XVII

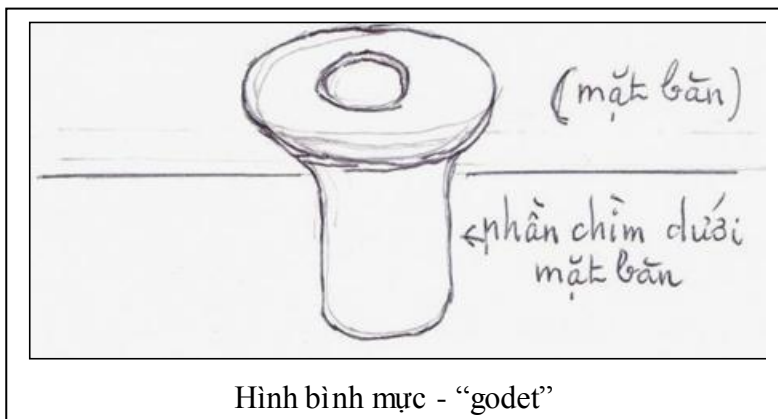
NGÔI TRƯỜNG LÀNG

Từ chợ An Nhơn bước qua một khoảng đất trống thì tới trường học. Trường xây bằng gạch, lợp ngói móc, nền lát gạch tàu, choán diện tích tương đương với cái chợ, tức khoảng 12m x 20m. Sân trường rộng khoảng 10m x 20m, không có rào. Đứng ở chợ nhìn qua có thể thấy học trò chơi đùa ở sân trường. Trường chỉ có ba lớp, có bảng đề “Cours Enfantin” (Lớp Năm), “Cours Préparatoire” (Lớp Tư), và “Cours Élémentaire” (Lớp Ba). Thầy giáo và cha mẹ học trò nói chuyện với nhau thì nói “lớp Năm”, “lớp Tư”, “lớp Ba”, nhưng trong sách học đều ghi “lớp Đồng Ấu”, “lớp Dự Bị”, “lớp Sơ Đẳng”, dịch sát với tiếng Pháp.

Cả làng chỉ có một trường công này, dân làng kêu là “Trường Nhà Nước”, và một trường tư ở Chợ Giữa, thường kêu là “Trường Cô Giáo Huấn”. Trường Nhà Nước không có bảng hiệu. Các lớp đều sáng sủa, thoáng mát, vách tường chỉ xây lên cao khỏi đầu người, bên trên đóng “mắt cáo” bằng cây. Mỗi lớp có hai dãy bàn học trò, mỗi bàn ngồi bốn trò. Lớp nào đông đủ có thể ngồi bốn mươi tám trò. Phía trên là bàn viết của thầy, để trên bục cao chừng 30cm. Ngang với bàn thầy có một tấm bảng đen đặt trên một cái giá bằng ba chụm. Bảng sơn đen, chớ không phải sơn màu xanh lục như ngày nay. Trên vách

ngang bàn thầy có treo một “Bảng Danh Dục”, dán tên năm trò có điềm cao nhứt trong tháng trước. Ngoài ra còn có bản đồ Đông Pháp (chưa có bản đồ Việt Nam in riêng) và nhiều bản in hình thân thể người ta, hình hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, bộ xương người, v.v... Ba thích nhứt là bản in hình mấy con thú rừng: cọp, beo, gấu, nai, voi, tê giác, khỉ, sấu, ... Riêng lớp Ba “Cours Élémentaire” lại có “Musée scolaire”, nghĩa là “Bảo Tàng của trường học”. Đó là một cái kệ đóng suốt chiều dài của lớp học, trên đó để đủ thứ dụng cụ làm ruộng, dụng cụ đánh cá, v.v... thu nhỏ lại mà giống như thật: ghe, xuồng, cây chèo, giỏ đựng cá, nôm, cần câu, lưới, chài, cày, bừa, cuốc, xuồng, chia ba, cào cào, xa gió, xe quạt lúa, cối, chày giã gạo, nia, rổ, rá, sàng, v.v..., không thể kể hết. Trước giờ học, ba thường đi dọc theo cái “Musée scolaire” này để coi chơi. Có nhiều món ba không biết là cái gì, để làm chi, ba hỏi mấy đứa khác con nhà nông, tụi nó cắt nghĩa cho ba nghe, coi bộ tụi nó rành lắm, chắc là cái nghề làm ruộng, bắt cá tuy cực mà cũng có nhiều thú vui. Theo danh nghĩa thì “Bảo Tàng của trường” phải là những món do học trò học làm thủ công, trường lựa những món làm khéo mà để lại. Nhưng những món chưng trên kệ như ba nói đều là những món làm rất khéo, không thể do học trò làm!

Bàn học trò đóng dính với băng ngời. Trước mỗi trò có khoét một cái lỗ để bình mực, tiếng Pháp kêu là “godet”.



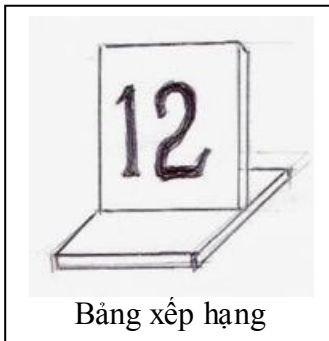
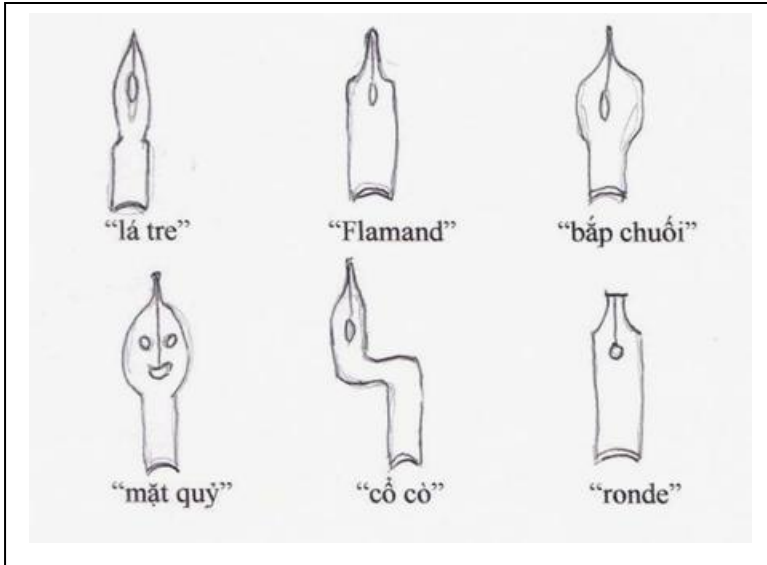
Mỗi sáng thứ Hai, trước giờ học có một cậu học trò cầm một chai mực tím lớn đi từng bàn, châm mực vô godet. Lâu lâu hết mực, mỗi trò hùn vô một xu để mua mực, pha ra dùng chung, nhờ vậy mực đậm đều nhau một màu. Thuở đó chưa có viết đạn (viết Bic) như bây giờ, học trò phải lấy cây viết chấm mực mà viết. Viết rồi phải lấy “giấy chặm” mà chặm cho mực khô rồi mới đem tập lên cho thầy sửa và cho điểm.

Ngòi viết có đủ kiểu, thường học trò hay dùng ngòi viết “lá tre”, hoặc ngòi viết “Flamand”. Ngoài ra còn các thứ ngòi viết khác như “bắp chuối”, “mặt quỷ”, “cổ cò”, v.v...

Hồi đó, người ta rất chú trọng chữ viết: phải viết đẹp. Viết ám tả trúng hết mà chữ xấu cũng bị trừ điểm. Bài luận văn hay mà chữ viết cầu thả cũng bị bớt điểm.

Từ lớp Đồng Ấu cho tới lớp Nhứt (Cours Supérieur) đều có giờ tập viết. Lớp Nhứt tập viết các thứ chữ “ronde” (chữ tròn, lớn, có nét đậm, lợt), chữ “batarde” (chữ lớn, nghiêng, rõ nét), chữ “gothique” (chữ đứng, có nét thẳng, gãy khúc; chữ gothique hoa rất đẹp mà khó viết lắm). Ngày nay cũng còn nhiều vị cao niên nhờ lúc nhỏ có “tập viết” nên chữ của các cụ rất đẹp. Đọc một lá thơ viết chữ đẹp, tự nhiên mình có cảm tình với người viết ... Lại cũng có khoa xem nét chữ mà đoán tánh người, và có khoa “bói chữ ký” nữa.

Sau đây là hình vài loại ngòi viết thường dùng hồi ba còn nhỏ:



Trước mỗi học trò, bên cạnh “godel” mực, có một tấm bảng nhỏ, sơn trắng, ghi số hạng của trò đó được xếp theo kết quả học tháng trước. Hạng 1 đến 10 sơn số đỏ, hạng 11 trở lên sơn số đen. Khi “Quan Thanh Tra” (người Pháp) tới, chỉ liếc mắt qua một lượt thì biết trò nào học giỏi, trò nào dở. Tấm bảng của ba hồi học lớp Ba trường làng, hầu như tháng nào cũng đỏ. Có khi được số 1 liên tiếp hai tháng, khỏi đổi bảng!

Học trò học mỗi ngày hai buổi. Mỗi tuần học năm ngày, thứ Năm và Chủ Nhật nghỉ.

Buổi sáng, tám giờ mới vô học, nhưng học trò thường đến trước để chơi ở ngoài sân. Chơi những trò nhẹ để không đỡ mồ hôi và không làm dơ quần áo.

Đúng giờ, một cậu học trò lớp Ba - đã được thầy giao việc - đánh ba tiếng trống: “thùng! thùng! thùng!...” (hai tiếng nhịp, một tiếng khoan) thì tất cả học trò đều ngừng chơi, đi sắp hàng đôi để vô lớp, lớp nào theo lớp nấy. Hồi ba học lớp Ba (9 tuổi), thầy giáo có sáng kiến đặc biệt: thay vì sắp hàng đôi, đưa trước đưa sau, thầy cho sắp hàng đôi nhưng hai hàng học trò đứng đối diện nhau, hai bàn tay lật ngửa, cùi chỏ nép sát hai bên hông, chính giữa hai hàng học trò chừa một khoảng trống đủ chỗ cho thầy đi. Thầy đi chậm rãi, xét bàn tay của học trò. Bàn tay nào dơ, thầy gõ nhẹ một cái bằng thước kẻ, trò đó phải chạy đi rửa tay mau rồi trở lại chỗ đứng. Trước khi đi xét tay, thầy hô: “*Verbe Aller, temps présent*”, tức thời học trò đọc một lượt: “*Je vais, tu vas, il va, nous allons, vous allez, ils vont*”. Thầy hô tiếp: “*Verbe Être, temps futur*”, tức thời học trò đọc vang “*Je serai, tu seras, il sera, nous serons, vous serez, ils seront*”. Hôm khác, thầy hô: “*Multiplication, par cinq*” thì học trò đồng thanh: “*Cinq fois un font cinq, cinq fois deux font dix, cinq fois trois font quinze, ...*”.

Nhờ vậy mà học trò lớp Sơ Đẳng được thầy dạy “chia động từ” và thuộc “cửu chương” khá lắm.

Nhiều cha mẹ học trò khoe với bà con: “Thằng Tý của tôi nó biết tiếng Tây rồi đó! Không tin, chị hỏi nó thử coi!” Có người hỏi thiệt coi thằng Tý trả lời được không:

- Cái đầu, tiếng Tây nói làm sao?
- La tét! (la tête)
- Cái mũi?
- Lơ nê! (le nez)
- Cái miệng?
- La “Bush”! (la bouche)
- Cái cổ?
- Lơ cu! (le cou)
- Nói tầm bậy! Tao hỏi thiệt mà!

- Thì con nói thiệt mà! Tây nó kêu cái cô là “lơ cu”, không tin đi hỏi mấy đứa khác coi! Con có nói bậy đâu!

Phát âm tiếng Pháp và tiếng Việt có những trùng âm lạ lùng, nhiều khi nghe như nói tầm bậy! Người Việt nói tiếng Pháp lại hay bỏ dấu, như “retour” thì nói “rờ-tua”, “direct” thì nói “đia-réc”, v.v... Chia động từ “aller” thời vị lai: “il ira, nous irons, vous irez, ...”, học trò đọc “ia ra, ia rong, ia rê, ...” nghe kỳ quá!

Hồi ba học lớp Ba trường An Nhơn, có lần ông Thanh Tra Tiểu học, người Pháp, tới trường. Sau khi viếng các lớp và nói chuyện với mấy thầy, ông qua lớp Ba và hỏi đứa học trò ngồi bàn đầu: “*Est-ce qu'il y a des élèves borgnes à l'école de Govap?*” (Ồ Trường Gò Vấp có trò nào chột mắt không?) Cậu này liền đứng dậy, khoanh tay trả lời: “*Non, Monsieur, les élèves ne portent pas à l'école des goyaves!*” (Thưa ông, không. Học trò không có đem ôi vô trường!). Ông Thanh Tra cười quá. Nhưng ông không rầy, vì ông biết học trò trường làng có mấy khi được nói chuyện với người Pháp chính cống. Hơn nữa, ông nói “Govap” (Gò Vấp) nghe như “Goyave” (trái ôi), cậu học trò nghe “borgnes” (chột mắt) lại lầm là “portent” (đem theo), cho nên mới trả lời trật chia như vậy. Trường An Nhơn mà ông Thanh Tra lại nói lộn là trường Gò Vấp!

Trở lại chuyện lớp học. Sau khi thầy xét tay học trò và cho ôn cách chia động từ, đọc cửu chương, thầy cho học trò vô lớp. Trò nào vô chỗ trò nấy. Con gái ngồi hai bàn đầu bên trái ngó lên bàn thầy, các bàn còn lại con trai ngồi. Đứa nhỏ con ngồi trước, đứa lớn ngồi sau, giữ chỗ đó luôn cho tới hết năm học. Lớp nào cũng vậy, phân đông mấy đứa lớn ngồi bàn sau học dở hơn mấy đứa nhỏ ngồi bàn trước.

Tất cả học trò vô lớp, đứng tại chỗ chớ chưa được ngồi. Thầy dùng thước kẻ gõ lên bàn một cái “cộp”, cả lớp đồng thanh đọc: “*Nous nous levons!*” (Chúng em đứng dậy!). Thầy

lại gõ một cái nữa. Cả lớp đọc: “*Nous nous asseyons!*” (Chúng em ngồi xuống!), rồi mới được ngồi xuống, lấy tập vở ra.

Trên bảng đen thầy đã đề ngày sẵn và một câu tục ngữ, thí dụ:

Mardi, 14 Janvier 1936
Có công mài sắt, chầy ngày nên kim

Học trò lấy tập “*Cahier de Devoirs*” (Tập bài làm) ra, đề ngày, chép câu tục ngữ (hoặc châm ngôn, cách ngôn có tính cách luân lý). Thầy cắt nghĩa câu tục ngữ này cho học trò nghe, rồi mới bắt đầu điểm danh, đánh dấu vào “*Registre d’Appel*” (Sổ điểm danh) để biết bao nhiêu học trò có mặt, vắng mặt. Thầy ghi lên góc trái phía trên của tấm bảng đen: “P:42” (P: Présent, có mặt), “A:4” (A: Absent, vắng mặt).

Kế đó, thầy lật cuốn “*Journal de Classe*” (Nhật ký lớp học), bắt đầu dạy bài mới.

Thuở đó, không ai nghe nói tới “Giáo án”. Thầy, cô chỉ theo cuốn Nhật ký đó mà dạy.

Cũng nên đề ý, trường làng An Nhơn là trường tiểu học chỉ có ba lớp, mà tất cả sổ sách, tên lớp, cho tới đề ngày trong tập cũng đều dùng tiếng Pháp. Đó là chủ trương của nhà cầm quyền Pháp, bỏ chữ Nho, chữ Nôm và lối học từ chương, thi phú, dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, áp dụng các môn học thực dụng, để khi ra trường, người Việt có thể làm việc cho Nhà Nước hoặc cho các cơ sở thương mại, kỹ nghệ, canh nông của Pháp.

Hồi đó, con nít xin vô trường học dễ lắm. Chỉ cần nộp một tờ Giấy Khai Sanh là đủ. Nhiều đứa tám chín tuổi mới đi học thì nộp khai sanh của em nó, sáu tuổi. Từ đó cho tới lớn mang luôn tên tuổi của em nó trong tất cả các thứ giấy tờ: bằng cấp, hôn thú, thuế thân, v.v... Tới khi em nó muốn đi học thì lấy

giấy khai sanh của em nhỏ nữa. Có khi lấy khai sanh của đứa đã chết mà đi học. Con nít chết, không đi khai tử là chuyện thường.

Đi học khỏi đóng tiền gì hết. Chỉ lo quần áo, tập, viết mà thôi. Sách học cũng khỏi mua: đầu năm học, trường cho mượn sách; cuối năm đem sách trả lại trường. Không có học thêm, “học phụ đạo”. Mỗi năm nghỉ hè ba tháng là nghỉ hẳn, không có “học hè”. Nghỉ hè để đi học hè, chẳng thà học suốt còn hơn!

Ngày nay, người ta thường nói Pháp cai trị Đông Dương, áp dụng chánh sách ngu dân, tức là làm cho dân ngu để cai trị. Pháp chỉ đào tạo một số người đủ để làm việc cho chúng. Nhưng ba có một ông bạn vừa là nhà văn, nhà thơ, vừa là nhà giáo không đồng ý với nhận định trên. Ông nói trước khi Pháp chiếm nước mình thì xứ mình chưa có trường học. Chỉ có Quốc Tử Giám là nơi dạy dỗ con các quan. Việc học trong làng xã được giao phó cho các ông đồ. Người Pháp chiếm Đông Dương, sau khi đặt nền cai trị khá vững, họ mở trường dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp từ thành thị cho tới những làng quê xa xôi, dĩ nhiên không phải vì thương dân mình, mà vì nhu cầu của việc cai trị. Lúc đó, đầu thế kỷ 20, trường học còn rất ít, quá ít, theo ông bạn của ba thì không phải do chánh sách ngu dân, mà do dân mình đến 90% là nông dân, chưa có nhu cầu học nhiều. Mặt khác cũng do tâm lý người dân lúc đó chưa “thần phục” người Pháp, không chấp nhận người nước ngoài cai trị nước mình, chưa muốn học theo chế độ giáo dục của Pháp. Và lại, cũng theo ông bạn của ba, dưới các triều đại vua chúa Việt Nam số dân mù chữ Nho cũng không phải là ít. Không lẽ vua chúa Việt Nam đã áp dụng chánh sách ngu dân?

Còn nói Pháp mở trường chỉ nhằm đào tạo một số người để ra làm tôi mọi cho chúng, thì có nước nào, chế độ nào đào tạo người mà không để sử dụng?

Làng cũ - Người xưa

Trên đây là ý kiến của ông bạn của ba, một người yêu nước, kịch liệt chống chế độ thuộc địa. Phần ba, ít học, ai nói sao hay vậy, vì ai cũng có lý, tùy theo quan điểm của mỗi người mà ý kiến khác nhau ...

Nếu quả thật thực dân Pháp áp dụng chánh sách ngu dân, thì chánh sách đó đã hoàn toàn thất bại vì đã đào tạo những Đào Duy Anh, Nguyễn An Ninh, Phạm Ngọc Thạch, Dương Bạch Mai, Võ Nguyên Giáp, v.v... Những vị này đâu có bị Pháp làm cho ngu? Trái lại là khác!

XVIII

THẦY THUỐC VÀ NGƯỜI BỊNH

Đã nói qua chuyện học hành thì phải nói luôn chuyện đau yếu, trị bệnh. Giáo dục và Y tế là hai vấn đề quan trọng bậc nhất. Chỉ cần xem xét hệ thống Giáo dục và Y tế của một quốc gia thì đã có thể đánh giá phần nào trình độ văn minh của quốc gia đó.

Hồi ba còn nhỏ ở An Nhơn, cách nay khoảng bảy chục năm, thì cả làng không có một tiệm bán thuốc Tây nào hết. Muốn mua thuốc Tây phải ra Sài Gòn mới có. Dân làng khi có bệnh rất ít chịu “đi thầy Tây”, tức là đi bác sĩ Tây y, mà chịu uống thuốc Nam, thuốc Bắc hơn.

Những người nông dân nghèo khi có bệnh thường tới mấy thầy thuốc Nam để mua thuốc gia truyền, thường là thuốc tễ, thuốc viên, thuốc tán đã bào chế sẵn, công thức được giữ kín, không biết thành phần thuốc có những món gì. Hoặc “hốt” mấy thang thuốc Nam làm bằng cây, cỏ trồng hoặc mọc tự nhiên ở trong làng như: củ gừng, củ nghệ, sả, dầu tằm ăn, dây chùm bao, cỏ màn trâu, ké đầu ngựa, cỏ sữa, cỏ mực, vòi voi, rau tần dày lá, rễ tranh, mía lau, v.v... Thuốc Nam vừa rẻ tiền, vừa công hiệu nếu trúng bệnh, trúng thuốc và gặp ông hay bà thầy “mát tay”. Uống thuốc Nam không hết bệnh mới đi thầy

thuốc Bắc, hầu hết là người tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa. Ở dãy phố trước chợ An Nhơn có một tiệm thuốc Bắc hiệu “Vạn Sanh Đường” (?), có bán đủ cao, đơn, hoàn, tán bào chế ở Chợ Lớn cũng có, thuốc từ Hồng-Kông, Thượng Hải bên Tàu đem qua cũng có. Vị thuốc để hốt theo toa không thiếu thứ gì: bạch truật, hoài sơn, thực địa, cam thảo, trần bì, đỗ trọng, mã tiền, thạch tín, chu sa, thần sa, v.v... và v.v... không thể kể hết. Người bệnh tới tiệm này chỉ cần khai bệnh: nóng lạnh, nhức đầu, chóng mặt, tiêu chảy, ho, tức ngực, nhức mỏi, v.v... Ông thầy bán cho một chai thuốc đem về uống thử, dặn nếu không hết bệnh thì trở lại, thầy đổi thuốc.

Thuốc Tàu (Đông dược) có cách trình bày rất hay: thuốc đau mắt thì ngoài hộp có hình con mắt, thuốc ho thì có hình hai lá phổi, thuốc trị thấp khớp thì có hình ông già chống gậy, v.v... Ngoài hộp lại hay có hình chủ nhờn bào chế thuốc với hàng chữ “*Xin nhìn kỹ hình chủ nhờn để khỏi làm thuốc giả*”. Lời cảnh cáo này chẳng mấy hiệu quả, vì hộp thuốc giả cũng in hình và lời “cảnh cáo” y như vậy! Dầu sao, nhờ có hình trên hộp thuốc nên người bệnh ít khi uống lầm thuốc. Còn thuốc Tây thì lấy hiệu bằng tiếng Tây. Dân làng phần đông chữ Quốc ngữ còn không biết, làm sao đọc được tiếng Tây? Nên đã xảy ra trường hợp đau mắt, thay vì nhỏ Collyre Protargol lại lấy lộn ve Teinture d’Iode, nhều vô mắt, trẻ con giã giũa, khóc thét, hoảng hồn chở đi nhà thương ...

Bệnh nặng thì phải nhờ thầy bắt mạch, kê toa. Người bệnh để bàn tay trên mặt bàn, lót trên một cái gối nhỏ xíu, ông thầy đặt hai ngón tay lên cườm tay người bệnh để bắt mạch. Thỉnh thoảng thấy ông gục gặc cái đầu. Chừng mười phút sau, ông kể cho người bệnh biết đang bị chứng gì, thí dụ: hai cái chun bị tê, đầu gối mỏi lằm, làm việc gì hơi nặng một chút thì mệt, chóng mặt, v.v... Nghe ông thầy kể trúng bệnh, người bệnh mừng thầm, khen trong bụng ông thầy giỏi quá. Ông thầy lấy một miếng giấy trắng, dùng bút lông viết toa thuốc bằng chữ Tàu, đưa qua cho một anh trai trẻ theo toa mà cân thuốc. Gặp vị thuốc nào phải tán nhỏ thì anh này bỏ vô cái cối bằng đồng,

dùng chày cũng bằng đồng tán thuốc nghe “lụp cụp, leng keng, lụp cụp keng”. Cân thuốc xong, anh kiểm lại kỹ rồi tính tiền trên một cái bàn toán nghe “lắc rắc, lắc rắc”. Thầy dặn uống thử ba thang rồi trở lại thầy coi mạch lại. Nhớ sắc hai chén rượu còn lại tám phân, tối uống nước nhứt, sáng bữa sau sắc uống nước nhì ... Sắc thuốc Bắc hơi cực. Phải dùng một cái siêu bằng đất, đổ thang thuốc vô, lường chế hai chén rượu nước rồi bắc lên bếp lửa than mà nấu. Phải coi chừng, liệu gần được thì rót thử ra chén, nếu còn đầy chén thì bắc lên bếp nấu tiếp. Rót lại, nếu thấy còn cách miệng chén hai phân là được. Chén thuốc để trên bàn, chờ cho bớt nóng mới uống. Phải lấy một con dao nhỏ dần lên miệng chén cho đủ ngũ hành: kim (con dao), mộc (thuốc), thủy (nước), hỏa (lửa nấu thuốc), thổ (cái siêu bằng đất, cái chén). Uống thuốc Bắc ngán lắm, cho nên mỗi thang thuốc đều có kèm theo hai trái cà na, hoặc cánh chỉ, uống thuốc rồi ăn cho đỡ ngán. Ngày nay, các thang thuốc Bắc đã bỏ lệ kèm theo cà na, cánh chỉ, thật đáng tiếc.

Người bịnh nếu uống thuốc Nam, thuốc Bắc không hết, cực chẳng đã mới đi “Thầy Tây”, tức là đi bác sĩ Tây y. Thời đó, người có bằng Tiến Sĩ Y Khoa rất hiếm. Để đáp ứng nhu cầu chữa bịnh, nhà cầm quyền Pháp đào tạo một số người Việt Nam ra trường với bằng cấp “Y Sĩ Đông Dương” (Médecin Indochinois). Người học đủ 10 năm có bằng Thành Chung (Diplôme d'Études Primaires Supérieures - Bằng Cao Đẳng Tiểu Học) ra Hà Nội học thêm 4 hay 5 năm nữa (ba không nhớ rõ) tại “Trường Thuốc” (Faculté de Médecine) thuộc Trường Đại Học Đông Dương (Université Indochinoise) là ra Bác sĩ, Dược sĩ, nói cho đúng là “Y Sĩ Đông Dương, Dược Sĩ Hạng Nhứt” (Médecin Indochinois, Pharmacien de Première Classe). Cả Đông Dương chỉ có duy nhứt một trường đại học ở Hà Nội mà thôi, nhận đủ sinh viên Việt, Miên, Lào.

Cũng nên nhắc là thưở đó người có bằng Thành Chung không nhiều. Tuy chi là “Cao Đẳng Tiểu Học”, nhưng người có bằng Thành Chung là người có kiến thức phổ thông vững vàng, sử dụng tiếng Việt, tiếng Pháp lưu loát, đủ khả năng học bất cứ

môn nào ở bậc đại học, và nhứt là có khả năng tự học, tự nghiên cứu sách báo, tài liệu để nâng cao kiến thức chuyên môn lẫn kiến thức tổng quát.

Người bệnh khi tới nhà thương hay phòng mạch riêng đều kêu bác sĩ là “Quan Thầy”. Còn ở nhà nói chuyện với nhau thì kêu là “Thầy Tây” để phân biệt với thầy thuốc Nam, thầy thuốc Bắc.

Cứ nghe hai chị em bạn thân nói chuyện với nhau thì biết tại sao người ta không chịu đi thầy Tây:

- Nghe nói hôm qua chị đi thầy Tây phải hôn? Mà chị đau làm sao vậy?

- Em nghe đau trong ngực, lâu lâu nhói một cái đau hết sức. Uống hết tám thang thuốc Bắc mà không hết đau, ba em biểu phải đi ông K. cho ông khám, cực chẳng đã em phải nghe lời.

- Rồi ông nói sao? Có chích thuốc không vậy chị?

- Có chích, chớ sao không! Hễ đi thầy Tây là bị chích, đau thấy mờ! Mà cái đó không nói làm chi. Ông coi mạch “kỳ” lắm chị ơi! Ông để hai ngón tay lên cườm tay mình mà mắt ông ngó cái đồng hồ trên trên. Ông không nói mình bệnh ra làm sao, mà lại hỏi mình: “Cô đau làm sao vậy?” Té ra ông bắt mạch mà ông cũng không biết mình đau làm sao!

- Vậy là đâu bằng ông thầy thuốc Bắc ở chợ An Nhơn mình! Ông này coi mạch là nói mình đau bệnh gì, đau chỗ nào, đúng hết trơn! Rồi sao nữa chị?

- Rồi ông biểu em ... cởi áo ra cho ông khám! Mắc cỡ muốn chết chị ơi! Em đi một lần này thôi, chết chịu, chớ em hông đi thầy Tây nữa đâu chị ơi!

Ba không biết trước khi người Pháp cai trị Đông Dương, triều đình Việt Nam có mở nhà thương để trị bệnh cho dân hay không? Dường như thuở đó việc trị bệnh được giao cho các lương y người Việt hoặc người Hoa. Nhiều vị rất tài, rất nổi tiếng như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn An Cư, v.v... Tổ thuốc

Nam, Hải Thượng Lãn Ông, đã để lại sự nghiệp y khoa phi thường. Tuy nhiên, có những bệnh cần đến phẫu thuật thì Đông Y không giải quyết được, như đau ruột dư, viêm tá tràng, v.v... Đông Y cũng yếu về dịch tễ học, nên khi có dịch tả, dịch hạch thì chết rất nhiều. Đông Y cũng không có chích ngừa, cho nên bệnh đậu mùa gây tử vong rất cao. Người bệnh nếu may được sống sót thì phải chịu rồ mặt. Thuở đó ra chợ, ra đường thường gặp người mặt rồ. Bệnh nhẹ thì mặt “rồ hoa mè” càng thêm có duyên.

Người Pháp qua Đông Dương mở mỗi tỉnh một bệnh viện, dân gọi là “nhà thương thí”, vì tới khám bệnh, trị bệnh không tốn tiền, rất đỡ cho dân nghèo. Đến nhà thương thường gặp mấy bà “sơ” (nữ tu đạo Thiên Chúa) đến giúp đỡ, an ủi bệnh nhân. Mấy bà sơ này mặc áo đen, đội nón bằng vải trắng hồ cứng có hình dáng rất đặc biệt.

Nhà cầm quyền Pháp lại tổ chức chích ngừa dịch hạch, dịch tả, đậu mùa, nhờ đó số người chết vì các bệnh này ngày một ít đi. Ngành y tế lúc đó còn yếu kém vì khoa học chưa tiên bộ, chưa có máy móc tối tân, nhưng người bệnh không quá lo lắng về tiền bạc như bây giờ. Ba không đi vô chi tiết, vì sợ hiểu lầm là khen thực dân Pháp, chê bác sĩ ngày nay ham tiền, làm giàu trên sự đau khổ của bệnh nhân: ai đưa bao thơ “bồi dưỡng” nhiều thì được săn sóc trước, kê toa thuốc mắc tiền để ăn chia hoa hồng với công ty dược; móc bệnh nhân về phòng mạch riêng để vừa khám bệnh, vừa bán thuốc với giá cao hơn giá thị trường, v.v... Dĩ nhiên, ngoài số bác sĩ “con sâu làm rầu nồi canh” đó, không thiếu chi bác sĩ tài đức vẹn toàn, tận tình lo chữa trị cho người bệnh, được mọi người kính trọng và mang ơn.

Nhơn đây, ba kể trường hợp chữa bệnh đau mắt của ba để nhớ ơn một vị bác sĩ tài cao, đức trọng. Số là vào khoảng năm 1959 ở khoé mắt bên mặt của ba bỗng nổi lên một cục bướng bằng trái nhãn, chèn ép nhãn cầu, rất khó chịu. Ba tới phòng mạch của bác sĩ Tại ở đường Lê Lợi. Bác sĩ khám kỹ và

cho biết mắt ba bị “nghet lỗ ghen”, phải mổ. Nếu mổ tại phòng mạch của ông thì phải tốn ... đồng, lúc đó tính ra gần bằng nửa tháng lương của ba. Còn nếu ba tới bệnh viện Sài Gòn mổ, thì ông sẽ cho ngày hẹn, cũng đích thân ông mổ mà khỏi tốn tiền. Vậy là ba xin tới bệnh viện Sài Gòn nhờ ông mổ. Ba ngày sau, đúng hẹn, ba vô nhà thương theo lời bác sĩ dặn. Cuộc giải phẫu tiến hành tốt đẹp, ba chỉ nằm nhà thương có ba ngày chờ cho lành vết mổ rồi về. Lúc ba ở trong nhà thương, má có dắt Toto (Quan) và ẵm Lele (Thor) tới thăm. Lele thấy ba băng con mắt, sợ quá!

Ngày nay, chắc khó tìm một vị bác sĩ như bác sĩ Tại, một người ơn không thể nào quên của ba.

XIX

THỨ ĐI XE ĐIỆN

Dân làng An Nhơn chỉ có vài phương tiện để đi Sài Gòn. Một là đi bộ xuống chợ Gò Vấp rồi lên xe “Rờ-Nô”, tức là xe buýt hiệu Renault của Pháp đi ra chợ Bến Thành. Hai là ngồi xe thổ mộ xuống chợ Gò Vấp rồi lên xe điện đi Bà Chiểu, Đất Hộ (Dakao), chợ Bến Thành, Cầu Ông Lãnh, chợ Bình Tây. Ba là ra nhà ga An Nhơn chờ đi xe điện, mau, tiện lợi và thoải mái nhất.

Hồi nhỏ ba rất ham đi xe điện. Dân làng còn kêu loại xe này là “xe lửa”, “xe điện”, “xe lửa điện” tức là xe lửa chạy bằng điện.

Từ chợ An Nhơn lên ga xe điện chỉ khoảng hơn một trăm mét. Ga xe điện nằm ngay trên đường Nguyễn Oanh, gần góc đường Lê Đức Thọ ngày nay.

Đi xe điện thích lắm. Hai bên hông toa đầu máy có sơn chữ lớn màu vàng: “C.F.T.I.”, tìm hiểu thì đó là chữ tắt tên của Công ty “Compagnie Française de Tramways d’Indochine”.

Trạm chánh xe điện ở Gò Vấp, thường được kêu là “đề bô xe lửa” là nơi có xưởng sửa chữa, bảo trì đầu máy và toa xe

điện. Tòa nhà cơ xưởng này ngày nay (2004) vẫn còn, nhưng dùng vào việc khác.

Toa đầu máy có gắn mô-tơ cả hai đầu, nên chạy hai chiều dễ dàng. Muốn chạy chiều nào thì ông lái xe qua đầu đó mà điều khiển. Trên nóc toa đầu máy có gắn một cái vòng sắt, có lò xo, khi xe chạy thì cái vòng sắt này cạ vào dây điện giăng ở bên trên dọc theo đường sắt, điện chớp xẹt xẹt, ban đêm thấy rõ lắm.

Toa hành khách có ba loại:

1) Toa hạng nhứt và hạng nhì:

- Hạng nhứt chỉ có sáu băng, bên trái ba, bên mặt ba. Mặt ghế uốn cong, ngồi dựa thoải mái. Giá giấy (vé) hạng nhứt mắc gấp đôi giấy hạng nhì. Chỉ có mấy thầy làm việc cho Nhà Băng (Banque de l'Indochine: Ngân Hàng Đông Dương), cho Nhà Dây Thép (P.T.T.: Poste - Télégraphe - Téléphone), cho Sở Truờng Tiền (Service des Travaux Publiques) hoặc cho mấy hãng thương mại lớn của người Pháp như hãng Denis Frères, Descours et Cabaud, Ogliastro, v.v... mới đi hạng nhứt, vì mấy thầy ăn mặc sang trọng: “côm-lê” (complet), thắt “cà-ra-oách” (cravate), mang giày da bóng lường, không muốn ngồi chung với dân chúng ở hạng nhì.

- Hạng nhì cách hạng nhứt bằng một vách ngăn, dành cho hành khách bình thường, dân quê, ngày nay thường tự xưng là “Phó Truờng Dân”. Băng ngồi ở hạng nhì bằng cây, đóng song chớ không phải liền như băng hạng nhứt, nhưng cũng có lưng dựa, ngồi thoải mái không thua hạng nhứt.

2) Toa hạng nhì: Toa này chỉ có đồng hạng nhì, không có hạng nhứt. Toa này thường được kéo tiếp theo toa có hạng nhứt, hạng nhì.

- 3) Toa hành khách có nhiều hành lý: Ghế ngồi toa này đóng dọc theo hai bên vách toa. Khách ngồi hai bên ngó mặt vào giữa là nơi để đồ đạc, hành lý, hàng hóa. Những người buôn bán đều ngồi toa này, đem bao nhiêu hàng hóa cũng được, chở nhiều thì phải mua giấy ba-ga (bagage), tức giấy cho đồ đạc, hàng hóa mua bán. Khách từ Hóc Môn, Thủ Dầu Một đi toa này thường chở theo trâu, cau, trái cây, hàng bông, đồ gốm, chén, đĩa, tô, bình bông, lu, hũ, khạp, heo đất, v.v... đem xuống chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Hòa Bình, chợ Bình Tây mà bỏ mồi (Bỏ mồi: bán sỉ cho những sạp bán lẻ ở các chợ). Khách từ Chợ Lớn, Sài Gòn đi Hóc Môn, Thủ Dầu Một thì chở về trứng vịt, vịt con, khô, mắm, giày dép, khuôn hình, tập vở, đồ dùng học sinh, v.v... nói theo bây giờ là “sản phẩm tiểu thủ công nghiệp” và “văn hóa phẩm”. Giá giấy hành khách đi toa này cũng bằng với giá giấy hạng nhì. Mua giấy hạng nhì thì lên toa nào cũng được, nhưng không được lên ghế hạng nhứt mà ngồi.

Đặc biệt, học trò đi xe điện khỏi tốn tiền, cũng không cần có thẻ đi xe miễn phí hay thẻ học sinh chi cả. Thấy ôm cặp thì biết là học trò rồi, bày đặt thẻ chi cho mất công?

Lại nữa, cha mẹ, vợ con của thầy thợ đang làm việc cho Công Ty Xe Điện cũng được đi xe điện miễn phí. Lên xe ngồi, nếu người xét giấy hỏi thì chỉ cần nói “Còm-ba-nhi” (Compagnie) là đủ. Ba thường tận mắt thấy người xét giấy không hỏi giấy tờ hay hỏi người đi xe là bà con của ai trong Công Ty coi có đúng không, một là sợ làm phiền, hai là chẳng có mảy ai mạo nhận để khỏi mua giấy làm chi.

Ga Gò Vấp là ga chánh. Từ Gò Vấp có đường xe điện đi Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Tây, qua các ga Đông Nhì, Xóm Gà, Bình Hòa, Gia Định, Dakao, Legrand de la Liraye (nay là đường Điện Biên Phủ), quẹo trái qua đường Paul Blanchy (nay là đường Hai Bà Trưng), tới ga Larclauze, Taberd, lại quẹo mặt

qua các ga Catinat (Đồng Khởi), Cuniac (chợ Bến Thành), Cầu Ông Lãnh, Cầu Kho, Chợ Quán, chợ Hòa Bình, chợ Bình Tây là trạm chót.

Xe điện từ Chợ Lớn, Sài Gòn vô tới ga Gò Vấp thì rẽ làm hai ngã: một ngã đi Hóc Môn qua Xóm Thuốc, Hạnh Thông Tây, An Hội, Chợ Cầu, Quán Tre, Hóc Môn; một ngã đi Thủ Dầu Một qua An Nhơn, An Lộc, Búng, Bình Nhâm, Lái Thiêu, ... tới Thủ Dầu Một là trạm chót của xe điện.

Mỗi chỗ xe điện ngừng đều có một nhà ga, thường là nhà gạch, lợp ngói hoặc tôn, có chỗ bán giấy, chỗ cho gia đình ông xếp ga ở, chỗ cho khách ngồi đợi. Ông xếp ga vừa bán giấy, thâu tiền, vừa giữ gìn trật tự, vệ sinh của nhà ga.

Giấy xe điện bằng cạt-tông (như cạt-tông một bề trắng, một bề xám bấy giờ), cỡ 4cm x 6cm, có in tên Công Ty Xe Điện C.F.T.I., số thứ tự, tên ga đi, ga đến. Đặc biệt, trên mỗi giấy đều có in hình một món đồ vật, hoặc hình một con thú, giống y như hình treo ở mỗi ga đến. Thí dụ, giấy đi Gò Vấp có in hình con ngựa, ga Xóm Gà có hình cái búa, ga Gia Định hình con thỏ, ga Dakao hình cái kéo, ga Taberd hình con chó, v.v... Hồi nhỏ, ba chỉ để ý thấy vậy thôi, không hề thắc mắc tại sao trên giấy xe điện và trước mỗi ga có hình để làm gì? Về sau, ba mới biết lý do: Chẳng là hồi đó dân mình phần đông chưa biết đọc, viết chữ Quốc ngữ (có tài liệu nói người mù chữ chiếm tới 90% dân số) cho nên Tây mới bày in hình con thú hoặc đồ vật trên giấy xe điện và treo hình đó trước mỗi nhà ga. Hành khách lên xe điện ở ga Gò Vấp đi Dakao, người ta bán cho một giấy có chữ “DAKAO” và hình cái kéo. Hành khách dòm chừng, khi thấy nhà ga nào có hình cái kéo thì xuống, chắc chắn là đã tới Dakao, khỏi cần hỏi ai cho mất công. Khi trở về Gò Vấp, thì xếp ga bán cho một giấy có chữ “GÒ VẤP” và hình con ngựa. Dòm chừng, thấy ga có hình con ngựa thì xuống. Tây thực dân nó cũng khôn thiệt! Ba còn nhớ một số hình giấy và ga xe điện sau đây:

Làng cũ - Người xưa

- An Nhơn: con tôm
- Gò Vấp: con ngựa
- Xóm Gà: cái búa
- Bình Hòa: ?
- Gia Định: con thỏ
- Dakao: cái kéo
- Taberd: con chó
- Catinat: chiếc ghe
- Hòa Bình: con khi
- An Lộc: chiếc giày
- ...
- ...
- ...

Mấy ga khác ba ít đi nên không nhớ. Rất mong quý ông bà “lão làng” nào còn nhớ hình mấy ga khác, xin vui lòng ghi thêm vô đây chơi ... cho vui!

Từ Thủ Dầu Một có đường sắt đi tới Lộc Ninh. Đoạn đường này không có xe điện chở hành khách, mà chỉ có đầu máy chạy bằng hơi nước, kéo theo nhiều va-gông (wagon: toa) chở hàng, phần nhiều là củi, gỗ súc, gỗ xẻ, cao su.

Đầu máy xe lửa là một phát minh lớn của Âu Châu. Con nít, người lớn gì cũng khoái coi đầu máy xe lửa chạy, kéo theo hàng chục toa chạy thành một hàng dài qua đèo, qua suối, chun qua hầm xuyên núi rất ngoạn mục.

Đầu máy đen hù, lớn hơn con voi, có cái bồn tròn nằm dài, bên trên có ống khói bụi thiết bụi, có gắn ống xì hơi, mỗi lần ông sớp-phơ (chauffeur) kéo sợi dây thì hơi xì ra, đầu máy “xúp-lê” (siffler) nghe “tu!... tu!...”, cách xa cả cây số còn nghe! Bên dưới đầu máy có cái lò lửa, than, củi cháy đỏ rực. Nghe nói trước khi cho xe lửa chạy thì ông sớp-phơ phải dậy sớm, nhúm lửa, đốt lò cả tiếng đồng hồ mới đủ hơi cho xe lửa chạy. Đầu máy có gắn mấy cái bánh xe bằng sắt lớn lắm, có mấy cây sắt chuyễn với nhau, mỗi khi đầu máy chạy thì mấy

cây sắt này thụt tới, thụt lui, đẩy cái bánh xe lớn chạy vòng vòng, lồi luôn mấy cái bánh bằng sắt chạy trên đường rây, vừa chạy vừa xì hơi nghe “xình! xị! xình! xị!”

Khi nào ba đi về tới Gò Vấp mà gặp lúc đầu xe lửa sắp chạy, thế nào ba cũng ôm cặp đứng coi. Ông sếp-phơ leo lên đầu máy, chờ lệnh. Ông xếp ga - một ông Tây mập, da đỏ, mũi cao, mắt xanh lè, cái bụng thiệt là bự - dòm đồng hồ rồi rút tu huyết thổi một cái. Ông sếp-phơ liền kéo sợi dây, đầu máy “xúp-lê” hai cái, rồi bắt đầu chạy “xị xị”, phun khói lên trời, ban đầu chạy chậm, rồi mau dần, kéo theo mười mấy cái va-gông chạy trên đường sắt nghe “rầm rầm” ...

Như trên đã nói, ga xe điện An Nhơn ở ngay góc đường Nguyễn Oanh và Lê Đức Thọ bây giờ. Trên nền nhà ga cũ, ngày nay là một dãy phố gồm có các tiệm bán xe đạp, sửa radio, tivi, bán màn cửa, giường, nệm, đồ điện, và một tiệm thuốc Bắc, nghe nói là của con cháu chủ tiệm Vạn Sanh Đường ngày xưa. Đường Nguyễn Oanh ngày nay, xưa chính là đường xe điện từ An Nhơn xuống Gò Vấp rồi đi tiếp ra Sài Gòn, Chợ Lớn. Còn đi ngược lên là đi An Lộc, Ba Thôn, Búng, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Từ ga An Nhơn xe điện đi An Lộc chạy qua một cái bầu rộng lớn, bốn mùa đầy nước, ếch nhái kêu rân, rồi chạy qua Cầu Sắt một đôi thì tới An Lộc. “Ngã tư Ga” bây giờ chính là chỗ ga An Lộc tọa lạc ngày xưa.

Hồi đó, xung quanh cái bầu chỉ có vài ba cái nhà lá lơ thơ. Ngày nghỉ học, ba thường hay xuống bầu câu cá rô. Lấy có đi chơi chớ chẳng mấy khi câu được cá. Nhưng coi người lớn câu cá lóc cũng vui. Ba không câu cá rô thì đi hốt cá lia thia, dễ lắm. Chỉ cần đem theo một cái rổ thưa để hốt cá và một cái lon để đựng cá. Cá lia thia thường đẻ trứng theo gốc bụi lúa. Hễ thấy bụi lúa nào có một đám bọt thì biết là có cá đẻ. Có một con cá trống ở ngay dưới đám bọt để giữ bầy con, không cho cá mái lại gần vì cá mái hay ăn trứng, ăn con nó. Ba chỉ cần nhẹ nhàng chìm cái rổ cách xa bụi lúa chừng năm sáu tấc, rồi từ từ đưa cái rổ ngay đám bọt vớt nhẹ lên là có một con cá lia thia

trống nằm trong rổ. Bắt con cá trống bỏ vô lon nước có thả tai bèo để cho con cá đừng nhảy ra.

- Bắt con cá trống, còn bầy con nó thì sao?

- Cả bầy, nhỏ bằng đầu cây tăm, sẽ lội tứ tán, lớp bị cá lớn ăn, lớp bị cua, còng ăn, sống sót chừng năm bầy con là cùng. Nhưng trời sanh loài cá đẻ sai lắm, trứng loại cá nhỏ cũng nở ra vài ngàn con, trứng loại cá lớn như cá lóc, cá trê nở ra hàng trăm ngàn con. Nếu không bị cá lớn ăn bớt, cá con lớn lên chắc lên bầu, lên sông!

Ba hót được chừng mười mấy con cá lia thia trống, có khi cũng lọt vô vài con cá mái, thì xách rổ, xách lon về nhà. Thả cá vô một cái thau nước bên trên dậu lá sen hay lá môn, để thau trong mát chừng một buổi. Bọn cá trống trong thau sẽ đá nhau. Khi dỡ lá sen ra, tất cả cá đều ngả màu trắng sọc rằn, chỉ còn một con mình màu xanh đậm, kỳ và đuôi nó nổi màu xanh, đỏ, trắng rất đẹp. Đó là con cá “quán quân” đã đá bại tất cả mấy con cá kia. Vớt con cá này để vô một cái chai keo riêng, nuôi để dành cho “đá”. Còn mấy con cá kia thì bỏ chung vô hồ lớn nuôi chung với cá mái cho sanh sản tiếp.

Ông nội mấy con có mượn thợ xây mấy cái hồ để nuôi cá lia thia, cá xiêm, cá tầu (cá vàng). Anh em bà con và bạn bè của ba thường đến xin cá lia thia của ông nội mấy con về nuôi.

Cho cá đá nhau coi cũng thích lắm. Nhưng nghĩ lại thì đó là một trò chơi “ác”. Tại sao cá lại ưa đá nhau làm chi? Dế, gà, chim họa mi cũng vậy. Bình thường ở ngoài đồng tự do chúng ít khi đá nhau. Mà hề bị bắt nhốt là sanh tật đá nhau. Lại nghĩ, người ta đối xử với nhau còn tệ hơn loài thú bội phần ...

Trở lại chuyện xe điện. Xe qua bầu rồi qua cầu. Hồi đó, cầu sắt chỉ có xe lửa, xe điện qua được. Về sau mới bỏ đường xe điện, xây cầu đúc, làm đường tráng nhựa tức là đường Nguyễn Oanh ngày nay. Thưở đó, dân làng An Nhơn muốn qua làng An Lộc phải đi đò. Bến đò gần Bến Đình, nay vẫn còn.

Không đi đò thì “nhảy đà”, tức là bước trên những cây đà của đường rầy để qua cầu. Hơ hồng bước hụt chùn thì có thể té xuống sông. Nghe nói bên kia cầu, về phía An Lộc, có một chú khách (người Hoa) có tiệm tạp hóa. Mỗi khi đi chợ Gò Vấp bỏ hàng, chú dắt xe đạp phía sau có gắn một cái giỏ cần xé để đựng hàng, chú nhảy đà, cho hai bánh xe đạp lặn đúng trên đường sắt để qua cầu. Chú có một con chó khôn lắm, cũng nhảy đà chạy theo chú. Tới chợ Gò Vấp, chú dựng xe đạp dựa gốc cây, giao cho con chó giữ, rồi chú đi mua hàng. Mua tới đâu, chú đem bỏ vô giỏ cần xé sau xe đạp rồi đi mua tiếp. Con chó giữ xe, giữ hàng, hễ ai lại gần thì nó gầm gừ, không cho lấy đồ của chủ nó. Bận về, cái giỏ cần xé đầy hàng, chú khách lại dắt xe đạp, dắt chó nhảy đà qua cầu, thật là tài tình.

Từ ga An Nhơn đi Gò Vấp, xe điện chạy theo đường sắt. Song song với đường sắt có đường mòn do người đi bộ và đi xe đạp qua lại nhiều nên cỏ không mọc được, thành đường mòn. Đi bộ hay đi xe đạp trên đường mòn này phải dòm chừng, nếu xe điện tới thì phải dắt xe đạp nhảy qua mương để tránh.

An Nhơn là vùng đất gò cao, nên người ta phải đào một cái rãnh lớn qua gò để đặt đường rầy cho xe điện khỏi leo dốc. Ngồi xe điện từ An Nhơn đi Gò Vấp, xe vừa qua ga An Nhơn vài trăm mét là qua cái rãnh, ngo qua hai bên thấy có chỗ mặt đất cao hơn đường rầy tới hai ba mét. Qua khỏi gò, lối khoảng Đài Liệt Sĩ ngày nay thì tới một vùng đất rất rộng kêu là “vườn tiêu”. Dường như khi xưa có người xin khẩn đất trồng tiêu, thất bại nên bỏ hoang, đi xe điện qua đó nhìn chỉ thấy những lùm, bụi như mây, đủng đỉnh, lồng mứt, duối, trâm, v.v... Nghe đồn ở vườn tiêu có ma nên ban đêm ít có ai dám léo hánh tới đó. Qua khỏi vườn tiêu là tới vùng trồng thuốc lá, nay còn mang tên “Xóm Thuốc”.

Ngày nay, đường rầy xe lửa đã tháo bỏ, đường đã được mở rộng và tráng nhựa, suốt ngày xe cộ chạy rần rần. Những gò cao ngày xưa, nay cũng không còn, vì người ta đào lấy đất

chở đi lập mặt bằng nơi khác, lần hồi đất An Nhơn mới trở nên bằng phẳng như ngày nay.

Về giấy xe lửa (vé xe điện), ba cũng có vài điều cần nhắc lại. Trên mỗi giấy đều có hình và số thứ tự. Khi xe chạy thì người xét giấy hỏi giấy từng người, xem qua, xé một miếng nhỏ ở cạnh bên mặt, rồi trả lại cho hành khách giữ. Giấy bằng cạt-tông dày nên ít bị làm mất, hành khách đem về cho con nít chơi.

Có nhiều cách chơi giấy xe lửa, nhưng thường nhứt là “chơi giấy xe lửa” và đánh số, đánh bài ăn giấy xe lửa.

1/ Chơi giấy xe lửa:

Chơi từ hai đũa cho tới năm sáu đũa. Theo thỏa thuận trước, mỗi đũa góp một số giấy bằng nhau, có thể là năm giấy, mười giấy hay nhiều hơn nữa, góp lại thành một chồng cao. Vẽ dưới đất một hình vuông, mỗi cạnh chừng bốn hay năm tấc rồi đặt chồng giấy xe lửa vô chính giữa. Vạch một lần ngang cách chồng giấy xe lửa chừng năm bảy thước tây. Mỗi đũa đều có một cục đá giep, cỡ bằng nửa bàn tay, kêu là “miếng chàm”. Lần lượt đứng sau lần mức, lấy “chàm” chọi vô chồng giấy xe lửa. Đũa nhỏ chọi trước, đũa lớn chọi sau. Đũa nào chọi hay, chọi trúng chồng giấy xe lửa, giấy nào văng ra khỏi cái hình vuông thì được lấy, rồi xếp chồng giấy xe lửa còn lại cho ngay ngắn để đũa kế chọi tiếp. Chọi chừng nào hết giấy thì mỗi đũa lại góp thêm, chọi nữa!

Trò chơi này đơn giản mà vui lắm. Con trai, con gái đều chơi được, nhưng con trai chơi thường hơn. Từ năm tới mười lăm, mười bảy tuổi đều chơi được. Thường là chơi ở sân trường vào ngày nghỉ học, hoặc ở khoảng đất trống bên hông Công Sở và ở sân Đình. Phần ba, có khi ba chơi từ sáng cho tới trưa, về nhà mò hôi ướm áo. Hồi đi, đem theo một cọc chừng vài chục tấm giấy xe lửa, hồi về có khi “ăn” một cọc cao hơn gang tay, lấy giây thun cột lại. Khoái nhứt là được nhiều giấy xe lửa màu

khác nhau, in nhiều hình khác nhau: con ngựa, cái búa, đồng hồ, con khỉ, chiếc ghe, cái cào cào, con thỏ, con gà, chiếc giày, v.v... Sắp dài dài trên bộ ván gỗ mà coi hình để nhớ ga nào con gì, cái gì.

Trò chơi “chơi giấy xe lửa” này về sau biến thể thành “chơi bao thuốc lá”, vì xe điện bị dẹp, không còn giấy xe lửa mà chơi như trước. Rồi bao thuốc lá ngày một ít đi, trò chơi lại biến thể thành trò “tạt lon”. Mấy năm sau này, không thấy con nít “chơi” bằng chàm nữa. Chúng nó lấy dép mà “tạt”, nên mới thành trò chơi “tạt lon”, thay vì “chơi lon”.

2/ Đánh số bằng giấy xe lửa:

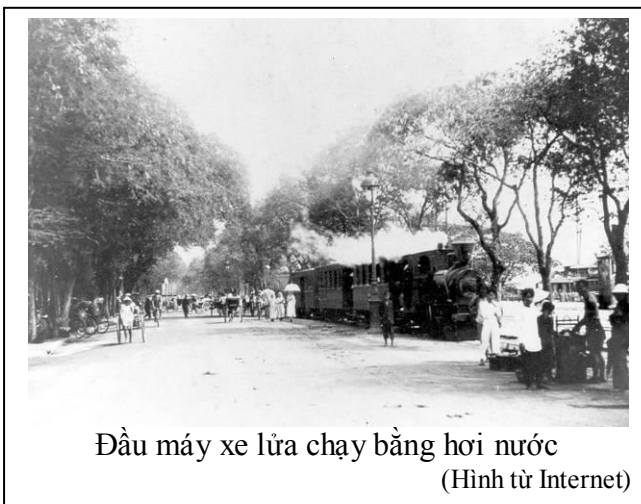
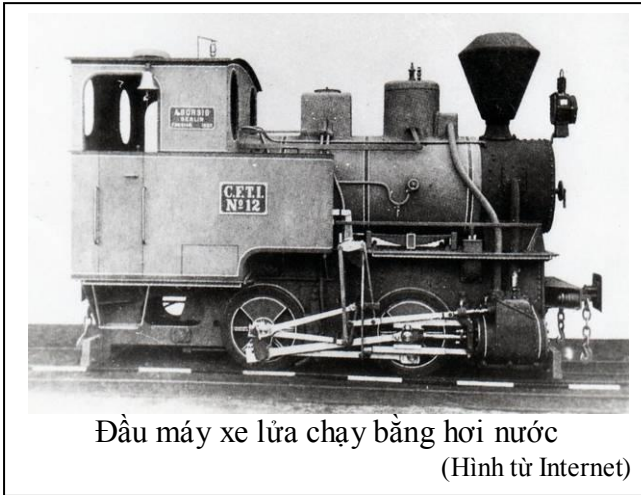
Đưa “chủ cái” lấy một chồng giấy xe lửa để vô giữa, bề có hình úp xuống hết, không được coi trước nên không ai biết tấm giấy úp sát chiều mang số mấy. Mấy đứa khác mỗi đứa cũng lấy một xấp giấy xe lửa, bề có hình ở dưới, không được coi tấm chót số mấy, xếp chung quanh chồng giấy của chủ cái. Đứa đánh lớn có thể xếp mười lăm, hai chục giấy. Đứa đánh nhỏ chỉ xếp năm bảy giấy. Đánh lớn ăn lớn, đánh nhỏ ăn nhỏ. Sau khi mỗi đứa đều đặt giấy chung quanh chồng giấy của chủ cái thì cậu này lật chồng giấy xe lửa của mình lên. Đọc con số chót của tấm giấy, thí dụ số 4526786 thì tính là số 6. Mấy đứa kia lần lượt lật xấp giấy xe lửa của mình lên, rồi đọc con số chót. Thí dụ ra số 7880224 thì tính là số 4, nhỏ hơn 6, vậy là “thua”. Chủ cái gom xấp giấy của đứa ra số 4 về mình. Đứa khác lật tiếp. Thí dụ ra số chót là 7, lớn hơn 6, thì chủ cái phải chung một số giấy bằng xấp giấy của đứa ra số 7. Mấy đứa khác cũng lần lượt lật xấp giấy xe lửa của mình lên, thua thì mất hết, thắng thì được gấp đôi. Lại tiếp tục chơi nữa.

3/ Đánh bài bằng giấy xe lửa:

Lấy giấy xe lửa thể cho bài cào, nhưng thay vì đếm nút trên lá bài cào thì lấy con số chót mà tính lớn nhỏ. Lớn hơn hết là số 9, nhỏ hơn hết là số 0. Thay vì chơi ăn tiền thì ăn giấy xe

lửa. Ba không thích chơi đánh bài kiểu này, tuy không “ăn tiền” nhưng không khác nào tập cờ bạc, rất có hại.

Một điều đáng tiếc là hiện nay ba không còn giữ một tấm giấy xe lửa nào để làm “tài liệu”. Mà các ông bạn của ba cũng vậy, không ai còn tấm giấy xe lửa nào hết.



XX

HÁT BỘI VỀ LÀNG

Hôm đó, mới năm giờ chiều, cả xóm chợ An Nhơn nghe tiếng trống châu “thùng!... thùng!... thùng!...”. Cái trống châu để trước trường học, ngay đầu ngõ vô rạp hát An Nhơn. Bên cạnh có để mấy tấm tranh, trong đó có một tấm vẽ hình hai ông kếp đang đánh nhau, một ông mặt đỏ cảm thương, ông kia mặt rần có hàm râu quai nón đen hù, dữ sợ, cầm đại đao.

Tiếng trống vừa trôi lên thì mấy đứa con nít chạy u tới để coi đánh trống và coi mấy tấm hình hát bội, rồi bàn nhau “về xin tiền má, tối nay đi coi hát!”

Ở nhà ông nội mấy con, cô Năm nghe tiếng trống đã nôn nao, nấu cơm, ăn sớm. Cô Năm biểu ba chạy xuống nhà cô Năm Xây để rủ cô đi coi hát. Cô Năm Xây đồng ý liền. Ba trở về nhà đã thấy cô Năm Thái, nhà ở phía bên kia đường, ngay đầu hẻm vô nhà ông nội mấy con, đang qua rủ cô Năm mấy con đi coi hát! Ba chị em bạn này rất thân nhau, thường rủ nhau đi ra Sài Gòn mua hàng, mua giày và chụp hình ở Photo Mỹ Lai, đường Bonard, tức là đường Lê Lợi bây giờ. Ngô cái là cả ba cô đều thứ năm: Năm Nu, Năm Xây và Năm Thái.

Cái rạp hát An Nhơn này nhỏ xíu, nằm chen giữa nhà dân, chỉ có ba căn, cột cây, lợp ngói, ở ngoài ngõ vô không thấy gì ra vẻ rạp hát. Chỉ có khác là mặt tiền có xây một cái phòng bán giấy. Vậy mà hầu như tháng nào cũng có đoàn hát về, khi thì hát bội, khi hát cải lương, khi hát xiệc, hát bóng.

Bữa đó nhằm tối thứ Bảy, ba được theo cô Năm đi coi hát bội. Ba ưa coi hát bội lắm. Ba thích nhất là nghe nhạc hát bội, càng nghe càng thấy hay, vì mỗi cảnh đều có bản nhạc diễn tả được tâm lý, tình cảm của nhơn vật đang diễn. Cảnh triều đình thì nhạc trang nghiêm, cảnh mẹ già nhớ con thì nhạc êm dịu, ni non, cảnh chiến trường thì nhạc dồn dập, phấn khởi, thúc giục, v.v... Nghe riết rồi quen, rồi ghiền. Thiệt tình mà nói, ba coi hát bội là để nghe đờn ca, múa hát, chớ họ la hét om sòm bằng chữ Nho, ba có hiểu gì đâu? Nhưng nhìn họ biểu diễn bằng điệu bộ, sắc mặt, giọng nói thì biết được họ muốn gì. Phùng mang, trợn mắt một hồi là có đánh nhau, chắc chắn! Tuy nghe không rõ, không hiểu từng lời, nhưng ba cũng nắm được toàn bộ câu chuyện của vở tuồng.

Tám giờ tối mới hát, nhưng mới bảy giờ thì khu rạp hát đã rộn rịp rồi. Ngõ vô rạp hát là khoảng đất nằm giữa trường học và Công Sở, có trồng một hàng cây sao cao lớn. Dọc theo tường trường học và dài theo hàng sao, nhiều người đã dọn hàng ra bán. Hàng để trên bàn thấp, thường là hột vịt lộn, khô mực, chuối nướng, chuối sấy, mía ghim, chùm ruột muối, trái cóc, ổi, nước đá xi-rô, sữa đậu nành, chè đậu xanh, bánh tráng nướng, bánh cam, bánh chà, đậu phộng nấu, đậu phộng rang, v.v... Quan trọng nhất là hàng cháo trắng hột vịt muối và hàng cháo vịt. Người ăn lúm xúm ngồi trên những ghé thấp kiểu “ghé ăn chè” để dọc theo mấy cái bàn cây thấp chum. Trai trẻ quanh vùng nhơn dịp này, dầu không coi hát cũng kéo nhau ra rạp hát chơi, ăn vặt, nói chuyện với nhau rất vui vẻ.

Quang cảnh từ ngoài ngõ vô coi cũng hay hay: trên mỗi cái bàn đều có để một cái đèn dầu leo lét, hàng, quà bày đủ màu sắc, người mua, kẻ bán nói chuyện xôn xao.

Trước rạp treo một cây đèn măng-sông sáng choang, đang có nhiều người sắp hàng mua giấy. Ba chị em cô Năm đã gom tiền đưa cho chị Năm Thái là người lớn hơn hết để mua giấy ngồi gần nhau. Ba dòm tấm bảng ghi giá tiền, đọc được:

- Thượng hạng	50 xu
- Hạng nhứt	40 xu
- Hạng nhì	30 xu
- Ngồi giàn	20 xu
- Trẻ em	nửa phần tiền.

Cỡ nào là trẻ em? Tùy anh hay chị xét giấy định, cho nên thường xảy ra cãi cộ giữa người đi coi hát và người xét giấy.

Mua giấy rồi, bốn chị em đồng bước vô rạp. Có một tấm màn lớn màu xanh dương che sân khấu. Trước tấm màn có treo một cái đèn măng-sông soi sáng khắp cả rạp. Ba để ý thấy ghé thượng hạng chỉ có 3 hàng, mỗi hàng 6 cái ghế gỗ có lưng dựa, để ngay chính giữa, gần sân khấu. Ghế hạng nhứt để tiếp theo sau ghé thượng hạng. Ghế hạng nhì sắp ở hai bên. Ngoài ra là giàn, tức là những tấm ván dài đóng từng bậc từ thấp lên cao, sát vách và hai bên rạp.

Bốn chị em vô ngồi ghé hạng nhứt. Cô Năm Thái nói “Mình con gái, phải nhường cho người lớn ngồi thượng hạng. Mình ngồi thượng hạng người ta nói mình làm phách”.

Trong rạp người ta nói chuyện ồn ào, trong lúc ở hậu trường ban nhạc thổi liên tục. Lại thêm mấy chị bán mía ghim, đầu phụng vừa rao, vừa chen lấn nhau để mời mọc.

- “Leng keng! Leng keng!” Chuông rung ra hiệu sắp hát. Khán giả im bật vài giây, rồi tiếp tục nói chuyện.

- “Leng keng! Leng keng!” “Mời mấy chị bán mía ghim, đậu phộng ra ngoài. Mấy chị còn nán lại vài phút để ai muốn mua thì lẹ lẹ lên!”

- “Leng keng! Leng keng!” Màn kéo lên. Cảnh triều đình có ngai vàng, cột rồng đầy đủ. Ban cổ nhạc tấu một bài, ba không biết bài gì, nghe hay quá.

Tiếp theo là ba hồi trống Long Phụng, rồi vua chậm rãi bước ra, điệu bộ rất oai vệ. Vua ngồi lên ngai, sửa vạt áo cho ngay ngắn, vuốt chòm râu đen, quạt quạt mấy cái, rồi cất tiếng:

*“Ngôi trời sửa trị
“Trẫm, tước hiệu Minh Vương! ...*

- “Thùng!” Trống châu đánh lên một tiếng để khen kếp đóng vai vua.

Hát bội có cái ngộ là mỗi nhơn vật bước ra sân khấu đều “xưng tên” để tự giới thiệu cho khán giả biết diễn viên đang đóng vai trò nào trong vở tuồng.

Ba khoái nhứt là coi mấy ông tướng từ trong cánh gà bước ra, tướng đi dũng mãnh, múa một đường thương, hoặc đao, hoặc siêu, hòa theo tiếng nhạc rộn ràng, tiếng kèn tò le thúc giục, rồi đứng trụ lại, đồng đạc xưng tên!

Cho tới anh hề đóng vai chủ quán, khi mở màn cũng tự giới thiệu:

*“Như tôi nay cất quán cheo leo mé lộ
“Để phòng khi chi độ bộ hành
“Cha tôi xưa vốn thiệt Quán Manh
“Tôi nối nghiệp, đặt tên là Quán Mỏng
“Nhà không vách cũng không có chõng
“Có mấy cái bàn để bán cheo leo
“Khách bước vô đủ thấy tôi nghèo
“Xin trả tiền mặt chó đừng ăn chịu!*

Trở lại tuồng hát bội. Lâu quá, ba không nhớ là tuồng gì, nhưng có thể tóm tắt sự tích như sau:

Dưới thời vua “Minh Vương”, trong nước đang thái bình, thịnh trị. Bỗng có giặc phương Bắc xâm lăng. Vua sai một tướng tài của triều đình cầm quân đánh giặc. Trong lúc quân, tướng triều đình kéo ra biên ải thì ở trong triều bọn gian thần làm phản, khiến vua phải bỏ kinh đô lánh nạn, được các trung thần xả thân hộ giá. Đúng là “*Gia bản tri hiếu tử, quốc loạn thức trung thân*”, nghĩa là nhà nghèo mới biết con có hiếu, nước loạn mới biết tôi trung. Ở kinh đô xảy ra nhiều cảnh nhiều nhương: mẹ già trông con, vợ trông chồng, bọn gian hùng được thế ức hiếp chúng dân ... Nhưng rồi tướng triều đình dẹp xong giặc, trở lại kinh đô, bắt bọn gian thần trị tội, rước Hoàng Thượng hồi loan, nhân dân lại hoan ca thái bình như trước.

Chuyện chỉ có vậy mà người soạn tuồng sắp đặt rất hay, màn nào coi cũng không chán.

Ông nội mấy con ngồi nhà đọc sách, nghe tiếng trống châu đánh thưng liên liền, biết là ban hát bội này hát hay lắm. Đêm đó ông Hương Giáo cầm châu. Hễ đào kép nào hát ông cho là “khá”, ông đánh một tiếng “Thùng!...” Ai hát hay, ông đánh hai tiếng “Thùng!... Thùng!...” Gặp đào kép nào hát hoặc múa hay quá, hoặc lời văn hay quá, ông đánh liền ba tiếng “Thùng!... Thùng!... Thùng!...” thì thường có vài khán giả ngồi ở ghế thượng hạng hoặc hạng nhứt kẹp tiền vô cây quạt rồi thả lên sân khấu để thưởng. Có người trong cánh gà bước ra lượm quạt, gom tiền thưởng, rồi trả quạt lại cho vị khán giả sành điệu. Nghe nói đào kép hay có khi được thưởng tới hai đồng bạc một đêm.

Có một cái lệ của hát bội cũng hay hay. Đó là khi tuồng hát gần kết cuộc, còn chừng ba bốn màn nữa, thì ban hát “thả giàn”: cửa vô rạp mở rộng, ai muốn vô coi thì vô, khỏi mua

giấy. Khi thả giàn thì bọn thanh niên và trẻ con này giờ chơi lẫn quần theo mấy hàng quà lại kéo vô đứng đầy rạp.

Văn hát, mọi người lần lượt ra về. Một số còn nán lại ăn cháo vịt, cháo trắng hột vịt muối, cháo trắng tôm khô, củ kiệu. Anh bán quán trong tuồng hát cũng ra ăn cháo, ngồi chung với anh kếp chánh đóng vai tướng trung hồi nãy. Còn anh kếp “Thừa Tướng” ngồi ăn hột vịt lộn mà cái mặt cũng còn thấy ghét!

Ba theo mấy chị Năm đi thẳng về nhà, không ghé ăn cháo, vì trời đã khuya lắm rồi, ai nấy buồn ngủ quá chừng.

Ban hát bội này diễn tại rạp An Nhơn bốn đêm rồi dọn đi. Sau bữa hát chót, bà con ở chợ An Nhơn xôn xao bàn tán chuyện một cô gái trong làng lén bỏ nhà theo kếp hát bội. Dưới bến đò, bà Bảy bán trầu cau lại có chuyện nói với bà Ba bán cá:

- Chị Ba ơi! Chị có hay chuyện con Lành bỏ nhà đi theo kếp hát bội không?

- Ôi! Sáng nay ngoài chợ người ta đồn rùm, ai mà không hay. Mà con Lành là con nhà ai vậy hả chị?

- Con Lành nhà ở gần Bộng Dầu đó! Nó mò cô cha mẹ, ở với ông Hai Minh, kêu ông Hai bằng bác đó! Con nhỏ nhu mì, dễ thương hết sức, ai dè lại trốn nhà, theo kếp hát, hư thiệt là hư!

- Mà nó theo ai vậy chị Bảy?

- Nghe nói nó theo thằng Sửu.

- Thằng Sửu nào vậy chị?

- Cái thằng kếp đóng vai Triệu Tử Long đó! Tôi, nó giỏi phẩn, vẽ mặt, bận quần áo hát bội vô, đội mũ coi lịch sự hết sức. Mà tiếng của nó tốt, múa hát cũng hay, không nói ra chớ nhiều đũa con gái mê nó lắm! Còn con Lành nghe nói bốn đêm nó đi coi hát đủ bốn.

- Chèn đéc ơi! Mà cái thằng kếp Sửu gì đó, nó bao nhiêu tuổi, có vợ con chưa vậy hả chị Bảy?

- Ai mà biết! Mà thằng đó hả chị, ban đêm coi nó lịch sự vậy, chớ sáng ra nó xấu hoặc hà, chị Ba ơi! Sáng bữa nào tôi cũng thấy nó ra ăn cháo huyết của chú Keo, mặt mũi nó đen đúa, lại bị lác đồng tiền trên cổ nữa, vậy mà con Lành mê cái nổi gì không biết nữa!

- Chị nhắc tới chú Keo. Mà chú Keo nấu cháo huyết ngon quá hả chị? Có hai xu một tô mà có gan, có lòng, lại có mấy miếng dầu chao quẩy, để thêm mấy cọng gừng non, rắc tiêu, bỏ thêm hành lá ...

- Nghe chị nói mà tôi phát thèm!

Trong lúc bà Bảy, bà Ba nói chuyện thì mấy bà, mấy chị đang chờ chờ cũng bàn vô, mỗi người một câu về chuyện cô Lành theo kếp hát Sứ. Một bà già thở ra, ừ hự một cái, rồi nói:

“Trông trâu thả lộn dây tiêu

“Con theo hát bội, mẹ liêu con hư!

Đò cặp bên, ai nấy lần lượt cặp thúng, quẩy gánh xuống đò. Trời xanh ngắt, nước trong leo lèo, chiếc đò êm đềm trôi qua phía An Lộc.

Coi hát bội quen rồi cũng ghiền lắm. Nhà ở gần rạp hát nên ba thường được đi coi hát. Có những tuồng coi đi, coi lại cũng còn hay, như mấy tuồng này:

- *Trâm Trinh Ân*
- *Thần Nữ Dung Ngũ Linh Kỳ*
- *Lưu Kim Đinh Giải Giá Thọ Châu*
- *Tiêu Anh Phụng Loạn Trào*
- *Ngọc Kỳ Lân Xuất Thế*
- v.v...

Lúc đó ba còn nhỏ xíu mà có những màn hát bội làm ba nhớ hoài. Thí dụ như cảnh một người con cõng mẹ chạy giặc, băng qua một khu rừng. Bà mẹ khát nước, người con để mẹ ngồi trên một tảng đá, chạy xuống suối để lấy nước. Bà mẹ

đang ngồi ca, than thở, thì trong bụi có cái đầu cọp ló ra, làm ba sợ quá! Rồi con cọp nhảy ra vô người mẹ, tha tuốt vô rừng sâu, làm ba sợ muốn khóc luôn! Hoặ cảnh “Ngọc Kỳ Lân xuất thế”, pháo nổ một cái “đùng”, Ngọc Kỳ Lân miệng ngậm pháo bông, múa may rất ngoạn mục!

Thường thì cảnh hai tướng đánh nhau, đánh theo “quy ước” của hát bội, không phải đánh võ thiệt. Nhưng có lần ông Tám Thưa, một thầy dạy nghề võ, đóng vai Quan Vân Trường. Ông Tám Thưa hóa trang giống hệt hình “Ông” ba thấy thờ trong Chùa Ông. Ông Tám cầm Thanh Long Đao, múa một đường siêu tuyệt vời. Ông “loan” siêu nghe tiếng gió vù vù, tưởng như tên bắn cũng khó lọt vô mình ông được. Ai nấy coi đều thần phục.

Nhắc tới ông Tám Thưa, ba lại nhớ tới ông Bảy Phúc, nhà ở sau nhà ông nội mấy con, cũng là một thầy dạy “nghề”. Năm 1945, những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, ông Bảy tập luyện võ nghệ cho đám thanh niên trong làng, thay vì chỉ tập đi “một! hai!” như nhiều làng khác.

Nói chuyện về hát bội, ba lại nhớ tới những buổi cúng đình. Có thể nói ở trong làng vui nhất là mấy ngày Tết, kể đó là những ngày cúng đình. Đình An Nhơn lúc đó tọa lạc dưới vòm cây cô thụ. Trước Đình có sân rộng, có trồng một hàng sao cây to, bóng mát. Bên kia đường là một khoảng đất rộng, mùa mưa trồng lúa, mùa nắng trồng thuốc lá hoặc đồ rẫy: bầu, bí, khổ qua, dưa leo, khoai mỡ, cà chua, cà tím, v.v...

Rằm tháng Tám âm lịch là ngày cúng đình. Trước đó, Ban Hội Tề cùng với vài vị tai mắt trong làng và Ban Trị Sự Hội Đình đã nhóm họp, bàn việc cúng đình.

Người ta dựng trước sân đình một cái “võ” rộng rãi, cột tre, lợp lá dừa nước, sân khấu đối diện với bàn thờ Thần, cốt ý để Thần coi hát. Trước sân khấu có sập ghế, hai bên có đóng giàn, đủ chỗ ngồi cho vài trăm khán giả. Năm đó trúng mùa

thuốc lá, tiền quỹ của Đình còn dư khá, Đình rước hát bội tới hát ba ngày, ba đêm liền.

Ngày đầu tiên là lễ “thỉnh Sắc”, tức là thỉnh “sắc lệnh” của vua Tự Đức ban năm 1852, phong Thần cho “Thành Hoàng bốn thổ”, có câu “ĐẠI CÀN QUỐC GIA NAM HẢI TỨ VỊ TÔN THẦN”, chứng tỏ Đình An Nhơn thờ **bốn** vị thần. Thường ngày, Sắc vẫn thờ ở Công Sở, tới ngày cúng mới thỉnh Sắc đưa về Đình. Sắc vua đựng trong một cái hộp bằng gỗ trầm, đặt trên một cái kiệu sơn son thếp vàng, hai thanh niên ăn mặc chỉnh tề khiêng xuống Đình. Có mấy vị hương chức áo dài, khăn đóng đi theo “hộ Sắc”. Đoàn thỉnh Sắc đi chầm rãi theo tiếng trống và tiếng chiêng, cứ ba tiếng trống là ba tiếng chiêng tiếp theo:

- “Thùng!... Thùng!... Thùng!...”

- “Beng!... Beng!... Beng!...”

Dân làng nghe tiếng chiêng, trống thì biết ngày mai cúng đình, ai ai cũng sắp đặt để đi cúng và coi hát bội luôn thể.

Theo bản *Lý Lịch Di Tích Đình An Nhơn* thì Thần Đình An Nhơn là một bà Thái Hậu (mẹ đức vua) và ba vị công chúa gốc ở Trung Hoa. Lúc giặc Nguyên chiếm đất Trung Hoa thì các vị này chạy lạc đến biển Nam Hải vào năm 1276. Bốn vị này không chịu đầu hàng quân giặc nên đồng nhảy xuống biển trầm mình tuấn tiết. Từ biển Nam Hải, thi thể bốn vị trôi lênh qua bờ biển Bắc Trung Phần Việt Nam, cuối cùng tấp vào xã Hưng Cần, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đồng bào cư ngụ tại đây vớt bốn thi thể lên, quần áo còn đủ, chỉ mất một chiếc hài (giày), bèn tâu báo với triều đình. Vua Trần Thánh Tông phái Khâm Sai cử hành lễ an táng rất trọng thể. Từ đó, hòn thiêng bốn vị hiển hách oai linh, nên đồng bào lập đền thờ “Đức Thánh Mẫu”. Một chiếc hài trôi lạc vào làng lân cận. Dân chúng nơi đó vớt hài lên và lập một đền thờ gọi là đền thờ “Đức Thánh Mẫu Phủ Giày”. Từ đó địa phương này có tên là “Phủ Giày”.

Từ năm 1776 đến năm 1801, chúa Nguyễn Phúc Ánh nhiều phen tẩu quốc, mượn con kinh tất xã An Nhơn thoát nạn Tây Sơn. Đến khi lên ngôi năm 1802, vua sai vị Tổng Trấn thành Gia Định là Đại Tướng Đoàn Hùng và Quận Công Nguyễn Văn Trương đến lập đền thờ tại An Nhơn Xã, nơi Đức Thánh Mẫu hiển linh. Sứ tích của bốn vị thần này có chép lại trên một tấm bảng sơn đỏ, chữ vàng, để trong chánh điện Đình, và có in ra phát cho khách viếng Đình.

Tối hôm thỉnh Sắc, ban hát bội hát “xây châu”. Ba có đi coi xây châu một lần, ba không hiểu cái gì hết, nhưng nghe tiếng trống, tiếng đờn và kèn “tò le” cũng thích!

Ba ngày cúng đình vui lắm. Trước sân đình, tràn qua bên kia đất rẫy, người ta bày bán đủ thứ quà vật. Cũng những món ăn bình dân như hột vịt lộn, khô mực, khô hỏ, rượu đế, rượu thuốc, chuối nướng, chuối sấy, chuối chiên, mía ghim, chùm ruột muối, mứt chùm ruột, mứt me, trái cóc, ổi, mận, nước đá xi-rô, xá xí “Con nai”, chè đậu, bánh tráng nướng, bắp nướng, bắp nấu, đậu phộng nấu, đậu phộng rang, v.v..., không thể kể hết. Người nhà luân phiên nhau bán suốt ngày đêm vì hát bội cũng hát suốt ba ngày, ba đêm luôn.

Coi hát khỏi mua giấy, ai muốn vô coi lúc nào cũng được. Còn ghé trống thì ngồi, chỉ chừa hai hàng ghé đầu cho Ban Hội Tề và các vị nhân sĩ, hào phú trong làng. Hết ghé thì ngồi giàn, giàn chặt hết thì đứng. Coi tới đói bụng thì về ăn cơm rồi trở lại coi tiếp. Người đi cúng đình, đi coi hát, tới lui nườm nượp. Cũng có người bận việc, chỉ đi cúng, không coi hát. Có thể nói không có nhà nào không đi cúng đình, vì ai cũng tin tưởng nhờ thần thánh phò hộ cho nên làng An Nhơn được thanh bình, yên ổn, ai nấy lo làm, lo ăn, ít lo trộm cướp.

Những vị chức sắc chia phiên nhau cầm châu suốt cả ba ngày đêm. Không có điện, không có mi-cờ-rô, nên đào kép

phải rón sức mà hát lớn, người cầm châu phải thương châu đúng lúc cho đảo kếp họ vui.

Về việc cúng đình, từ Bắc chí Nam nhiều sách vở đã tả kỹ, đầy đủ và hay lắm, nên ba chỉ nhắc sơ cho mấy con biết qua một khía cạnh đặc sắc của phong tục Việt Nam.

Trở lại cái rạp hát An Nhơn. Ngoài hát bội, đôi khi có đoàn hát cải lương về. Hát cải lương dễ hiểu hơn, ít nói chữ Nho. Lại hay có những màn “mỹ thuật” đánh phép, phi thân bay lên cao, hoặc đấu “boa-nha” (poignard), v.v... Hấp dẫn nhất của hát cải lương có lẽ là bài ca vọng cổ! Có thể nói không có vọng cổ thì không phải là cải lương!

Ngoài hát bội và cải lương, lâu lâu cũng có đoàn xiếc “Lạc Hồng” về An Nhơn diễn. Đoàn này có nhiều màn ảo thuật rất hay. Diễn viên hầu hết là người Bắc. Ba và các bạn học của ba ưa đi coi đoàn hát xiếc này lắm.

Rạp An Nhơn cũng có “hát bóng”. Lúc đó An Nhơn chưa có điện, đoàn hát bóng này có máy đèn riêng. Chiếu phim câm, vì thời đó chưa có “hát bóng nói”, cũng chưa có phim màu. Nhơn vật trong phim đi cà giựt, cà giựt. Phim câm, nhưng có tiếng động như tiếng kèn xe hơi, tiếng xe lửa chạy xình xịch, Tây kêu là “cinéma sonore”, tức là hát bóng có âm thanh lồng vô. Cái đoàn hát bóng này nghèo quá! Chỉ có hai ba phim chiếu đi, chiếu lại. Mỗi lần tới An Nhơn hát chừng hai ba đêm, kiếm một mớ bạc cắc, rồi dọn đi êm!

Đặc biệt, có lần Đoàn Xiếc thú Tạ Duy Hiển về dựng lều ở miêng đất trống, chỗ cái đôn đất gần Gò Vấp ngó qua. Đoàn Tạ Duy Hiển này có những màn diễn thú với ngựa, voi, gấu, cạp, khi thật là đặc sắc. Tới màn cạp nhảy vòng lửa thì có kéo rào sắt ngăn cách chỗ thú biểu diễn và khán giả. Ông Tạ Duy Hiển mặc áo dài gấm, đội khăn đóng màu vàng, cầm roi điều khiển cho ba con cạp vừa gặm gừ, vừa nhảy qua vòng lửa

cháy rục. Lại có những màn “đu bay” trên cao xem thật rùng rợn.

Người Việt Nam mình cũng ngộ, không có môn nào mà mình không học được, và làm được, chẳng kém các nước khác. Chỉ tiếc là mình nghèo quá, khó tranh đua với người ...



Ông Tạ Duy Hiến

Sinh năm 1889

Hình chụp khoảng năm 1935

(Hình này do cháu nội của ông là bà Tạ Bạch Liên tặng, tháng 6/2009)

XXI

CON MA NHỊ TỶ

Vào những đêm trăng sáng, những người ở cùng xóm hay trải chiếu ra ngoài sân ngồi chơi, hóng mát, trong lúc trẻ con nô đùa dưới trăng. Nói chuyện mùa màng, thời tiết, rồi tới ra câu đố hỏi nhau rất vui. Tới khuya, lần quần cũng nói chuyện ma. Sau đây là vài chuyện ma hồi nhỏ ba thường nghe kể:

Ma “một mẹ, chín con”:

Bên đường từ Đồn Đất đi Bến Cát có một cái gò đất, người ta nói đó là mã “một mẹ, chín con”. Câu chuyện ra sao thì không ai rõ, chỉ nghe đồn ở đó có ma.

Có người trời vừa chạng vạng tối đi qua đó nghe dưới mã có tiếng đàn bà kêu khóc thảm thiết.

Người khác, vào đêm trăng sáng cũng làm gan đi Bến Cát ngang qua vùng đó. Từ xa đã thấy một người đàn bà bận đồ tang ngồi trên mã, một đám con nít ngồi lúc nhúc xung quanh. Người này sợ quá, không dám lại gần, lui lại, quẹo qua ngã chợ Gò Vấp để xuống Bến Cát, xa hơn, mà không sợ gặp ma.

Con quỷ ở Cầu Kiệu:

Từ chợ Tân Định đi về chợ Xã Tài (tức chợ Phú Nhuận ngày nay) phải qua Cầu Kiệu. Vùng này xưa kia nhà cửa thưa thớt, chỉ có mấy dãy phố trệt ở hai đầu cầu. Mười hai giờ trưa, mặt trời đứng bóng không ai dám đi bộ qua cầu. Có người không biết, vô tình đi qua, tới giữa cầu thì bị một con quỷ ở trần, mình mẩy xanh lè, rình một cái hòm chụp vô người. Anh ta hoảng hồn, vừa chạy vừa la làng. Về nhà phát nóng lạnh, nói xàm. Người nhà phải rước thầy pháp về làm phép, cúng kiếng mấy ngày mới hoàn hồn.

Con ma cây mít chun quỳ:

Trên đường từ An Nhơn đi Gò Vấp, giữa Cầu Hố và đường Hàng Diệp có một khoảng đất trống, trên đó có một cây mít lớn lắm. Cây mít này có một nhánh mọc chúi xuống đất rồi lại mọc ngược lên cho nên người ta kêu là cây mít chun quỳ. Trên cây mít này người ta vắt võng rách, quần rách, là những thứ dơ dáy có tánh kỳ ma. Nhưng con ma ở đây nó đâu có ngán, nó vẫn nhát những ai cả gan đi ngang cây mít này vào ban đêm. Nó liệng xuống đường hai cái chun người, rồi hai tay, rồi tới thân mình, sau cùng tới cái đầu để tóc xoắn. Người bị nhát hồn vía lên mây, bỏ chạy, thì con ma ráp đầu, mình và tay chun lại, rượt theo ...

Con ma Cầu Hố:

Từ chợ An Nhơn đi Cầu Bến Phân, qua khỏi Bông Dầu một đổi thì tới một cái hố nhỏ. Hai bên đường là đất trống, cỏ mọc um tùm. Gần đường có một bụi tre, ban đêm có ma. Con ma này chơi ác. Trời tối, nó kéo oặt một cây tre cho nằm ngang đường. Người nào bước ngang, nó liền buông cho cây tre bật trở lên, vít người đó té bò càng ...

Ma heo:

Cũng tại Cầu Hồ này có ma heo. Lần đó có người đi đêm ngang Cầu Hồ thấy có một bầy heo con chừng bảy tám con chạy ục ục dưới mương bên mép đường. Đường vắng, chẳng có bóng người. Anh ta nổi lòng tham, bắt một con heo con, ôm về nhà. Kêu cửa. Vợ anh ra mở cửa, căn dặn: “Đi đâu mà tới khuya lợ, khuya lắc vậy? Ôm cái gì dưới bụng vậy?”. “Tao bắt được con heo này ở Cầu Hồ”. Vừa nói, anh ta vừa dòm xuống con heo. Heo đâu không thấy, chỉ thấy anh ta đang ôm một cục đá ong thiệt bự! Anh ta hoảng hồn, liệng cục đá xuống đất nghe cái “bịch!” rồi chạy vô nhà, đóng cửa lại, nói với vợ: “Tao gặp ma heo! Rõ ràng tao bắt con heo con đem về, ai dè nó biến thành cục đá ong!”

Con ma Nhị Tỳ

Sau đây là một chuyện ma có thật một trăm phần trăm, xảy ra tại làng An Nhơn cách nay hơn bảy chục năm:

Đêm đã khuya. Mưa vừa tạnh. Ông Năm Ngàn nói cương cho con ngựa chằm rãi kéo chiếc xe kiếng chạy lắc lư trên con đường xuyên qua vườn cao su Phú Thọ tối om. Bốn bề yên lặng, chỉ nghe tiếng chun ngựa gõ lóc cóc trên đường. Gió lạnh thổi từng cơn, ông Năm lấy khăn rằn quấn quanh cổ, đốt một điếu thuốc rê Gò Vấp hút cho ấm. Trời tối đen như mực, hai chiếc đèn dầu phộng gắn trước xe hắt ra hai vệt ánh sáng vàng đủ cho ông Năm thấy khoảng đường chừng mười thước trước mặt.

Qua khỏi vườn cao su thì tới Lăng Cha Cả, khu này vắng vẻ, rải rác mấy ngôi nhà ngói cửa đóng then cài, đèn đuốc tối om, người người đều an giấc điệt. Tới ngã tư Phú Nhuận,

ông Năm cho xe quẹo trái. Chẳng bao lâu tới khu đất rẫy rồi tới một khu đất rất rộng trồng cỏ, kêu là sân “gôn”.

Xe ông Năm chạy tới Nhị Tỳ Quảng Đông, một nghĩa địa của người Tàu, chỉ có mồ mả chen chúc nhau, xung quanh không có nhà cửa hay hàng quán chi hết. Trước ngõ vô Nhị Tỳ có người ngoắt, ông Năm cho xe ngừng lại, ông rút một hơi thuốc rồi liệng bỏ tàn thuốc lên lề đường, hỏi khách muốn về đâu? Người này bận quần áo đen, đội nón rộng vành phủ xuống trán, đón xe để về “Cầu Vấp”. Mấy chú người Hoa kêu Gò Vấp là “Cầu Vấp”. Hỏi giá xong, khách mở cửa, bước lên xe, ngồi ở băng sau. Xe kiếng là loại xe sang hơn xe thổ mộ, có cửa đóng kín, không sợ mưa tạt. Xe kiếng có thể chở bốn, năm người, ngồi trên hai băng nệm đối diện nhau, có lưng dựa êm, hai chun để thoải mái như ngồi ghế sa-lông. Khách đã ngồi yên, ông Năm nhip roi, con ngựa lại tiếp tục kéo xe chạy.

Được một lúc, ông Năm bỗng nghe ớn lạnh, nhớ tới lời người ta đồn ở chỗ này có ma! Chú khách này trong nghĩa địa ra, đi đâu giờ này? Hay chú là MA? Qua cửa kiếng, ông Năm dòm vô trong xe: hai băng trống trơn, chú khách biến đâu mất tiêu! Ông Năm sợ quá, nổi da gà, rùng mình, toát mồ hôi hột. Ông quát ngựa cho xe chạy thật mau. Tới Xóm Thuốc, ông cho xe quẹo mặt. Tới Chùa Bà Gò Vấp lại quẹo trái để về nhà ở An Nhơn, khít bên Chùa Ông.

Vô nhà, Ông Năm nằm lên bộ ván ngựa, thờ dốc, mặt mày tái lét. Bà Năm chạy lại hỏi:

- Bữa nay ông gặp chuyện gì mà hót hơ, hót hải vậy ông?

- Tui gặp ma!

- Úy mẹ ơi! Gặp ma ở đâu? Nó nhát ông hả?

Ông Năm liền kể cho bà Năm nghe chuyện con ma ở Nhị Tỳ Quảng Đông vô xe ông ngồi một hồi rồi biến mất. Ông nhớ lại lúc con ma bước lên xe, ông thấy cái mặt nó xanh lè, hai con mắt đỏ lòm, thấy ghê lắm! Rồi ông kêu thẳng con trai

của ông tháo ngựa, dắt nó “quần” trước khi cho nó vô chuồng ăn cỏ. Giống ngựa lạ thiết: chạy suốt ngày, về không được cho vô chuồng liền mà phải dắt nó đi vòng vòng trong sân nhà ít nhứt là mười lăm phút, kêu là “quần ngựa”. Nếu không quần mà đem ngựa vô chuồng liền thì nó bị công chun, ngày mai không chạy được. Quần rồi, đem ngựa vô chuồng, suốt đêm nó ngủ đứng, có một con khi dòm chừng. Ở mỗi chuồng ngựa người ta luôn luôn cột một con khi. Có người nói con khi là hậu duệ của Tề Thiên Đại Thánh Tôn Ngô Không, thuở xưa có làm nghề giữ ngựa ở trên Thiên Đỉnh. Có con khi giữ chuồng thì ngựa được bình yên, khỏe mạnh, lại không hay “chứng” bắt tử.

Bà Năm rót một tô trà Huế nóng, đem lại cho ông Năm với một miếng kẹo da trâu. Thứ kẹo này làm bằng đường đen, có bỏ gừng, cứng như da trâu. Ông Năm ăn kẹo, uống trà Huế, nghỉ một hồi thì tỉnh táo lại. Ông ra mở cửa xe, tính quét dọn cho sạch để ngày mai chạy tiếp. Cửa xe vừa mở ra thì “con ma Nhị Tỷ” đen hù, té lăn cù xuống đất. Ông Năm la hoảng: “Ma! Ma!”, cùng lúc “con ma” cũng hoảng hồn hoảng vía la lên: “Áy da! Mấy người làm cái gì ddậy? Ngô tí Cầu Vấp mà, mấy người tính làm cái gì ngô? Tội nghiệp ngô mà!”

Mấy nhà hàng xóm, trong đó có ông nội, bà nội mấy con, nửa đêm nghe la cũng hoảng hồn thức dậy, quẹt lửa, đốt đèn chạy ra coi chuyện gì.

Thì ra, các chú người Hoa lên xe hay ngủ. Chú này ngủ say đến nỗi té xuống sàn xe mà còn tiếp tục ngủ như chết. Ông Năm ngó vô xe thấy hai băng trống trơn thì tưởng là con ma biến mất để nhất ông. Còn chú khách đang ngủ dựa cửa xe, cửa mở thì chú té xuống đất, chột tỉnh, khiếp đảm kêu la om sòm.

Khuya quá rồi, ông Năm cho chú khách vô nhà ngủ đỡ một đêm, chờ sáng mai ông sẽ chở chú xuống “Cầu Vấp”, tiền xe cũng khởi tính thêm.

Sáng bữa sau, cả chợ An Nhơn xôn xao, bàn tán về “con ma Nhị Tỷ”, vui hết sức. Ở Bến Đò, bà Bảy bán trầu cau lại có “đề tài” để nói chuyện với bà Ba bán cá, có cô bác cùng ngồi chờ đò góp chuyện hết sức sôi nổi.



Xe kiếng

(Hình từ Internet)

XXII

ĐÁM MA ÔNG CẢ

Chiều nay bà Bảy rủ bà Ba đi đám ma ông Cả, nhà ở gần Cầu Hố, cách chợ An Nhơn một quãng. Hai bà bận áo dài đen, mang guốc sơn. Bà Ba đem theo một chục bông huê mua hồi sáng. Đi ngang chợ, bà Bảy vô tiệm chạp phô mua một cặp đèn cây lớn, một bó nhang và ba xấp giấy tiền vàng bạc. Hai bà thả bộ, vừa đi vừa nói chuyện. Ông Cả tuy đã nghỉ việc làng lâu rồi, nhưng dân làng vẫn kính trọng ông, mỗi lần gặp đều chấp tay xá và “thưa Ông Cả”.

Hai bà đi gần tới nhà có đám ma thì trời đã chạng vạng tối, nhà hai bên đường đều đỏ đèn. Riêng nhà ông Cả, đèn măng-sông thấp sáng như ban ngày, tiếng trống, tiếng kèn vang ra inh ỏi.

Ánh sáng hắt ra đường, thấy nhiều người ăn bận chỉnh tề lũ lượt kéo tới.

Ông Cả ở cái nhà thiết lớn, ba căn, hai chái, lợp ngói âm dương, mặt tiền có hàng ba rộng, có xây lan can. Trên lan can để nhiều chậu kiểng tươi tốt: cau vàng, lười rồng, đỉnh lăng, ngà voi, mai chiếu thủy, v.v... Nhà có sân rộng, vì có đám, nên tất cả đôn, chậu bông, voi sứ đều đẹp, để dài theo hàng rào bông búp, lấy chỗ dựng một cái trại lá thiết rộng, bên

trái lót một bộ ván ngựa dài, phía trong là chỗ “giàn đờn” ngồi: một ông kéo đờn cò, một ông khảy đờn kim, một ông đánh trống, một ông đánh chiêng, một ông thổi kèn tò le ... Bên mặt để bốn cái bàn tròn, ghé đầu để xung quanh, là chỗ để cho khách ngồi uống trà, ăn bánh, cắn hột dưa trước và sau khi vô thấp nhang cho ông Cả. Giữa trại lá lại đặt một cái bàn lớn hình chữ nhật chạm tứ linh, cần ốc xa cừ. Hai bên bàn để ghé dựa cũng cần xa cừ, chạm trổ khéo lắm. Đây là chỗ ngồi của khách quý, như thầy Cai và Ban Hội Tề, đương chức có, đã nghỉ hưu có, của làng An Nhơn và mấy làng lân cận.

Bà Bảy và bà Ba bước vô nhằm lúc sắp cúng cơm. Tiếng kèn, tiếng trống im bật. Quan tài của ông Cả bằng cây trai, đánh vẹt-ni màu cánh kiến, mặt trước có gắn chữ “Thọ” và hình long phụng sáng chói như vàng y. Trên bàn vong có chung một tấm hình của ông Cả hồi còn sanh tiền: ông bận áo dài đen, đội khăn đóng cũng đen, quần lụa trắng, chun mang giày hàm ếch, hai bàn tay để lên đầu gối thấy đủ mười ngón tay. Bốn vị Tăng chia nhau đứng hai bên bàn vong, sẵn sàng chuông, mõ, khánh. Quỳ trước bàn vong là bốn người con trai của ông Cả, kế đó là bốn người con dâu, rồi tới mấy người con gái, con rể, tất cả đều bận đồ tang trắng lố. Quỳ tiếp theo là các cháu kêu ông Cả bằng bác, bằng chú, bằng cậu, đồng quá. Sau cùng là đám con nít: cháu nội, cháu ngoại, cháu kêu ông Cả bằng ông bác, ông chú, ông cậu, ông dượng, ông cố, v.v... Đồng quá, nên phải quỳ phía ngoài sân, trên mấy chiếc đệm bàng lớn. Đám con nít này lao chao, coi bộ vui lắm.

Hai bên cái bàn hình chữ nhật, mấy ông làng bận áo dài, khăn đóng, ngồi im, không nói chuyện. Khách khứa ở mấy cái bàn tròn cũng yên lặng ngồi coi cúng cơm. Trên bộ ván dài để bảy tám cái mâm đựng lễ vật: tấm trướng, liễn, đèn, nhang, bông huệ, giấy tiền vàng bạc, và đủ thứ trái cây như chôm chôm, cam, nhãn, mãng cầu, bưởi, ...

Sau khi niêm hương, vị chủ lễ đứng qua một bên, gõ khánh kêu “keng keng” và hô: “Tang chủ tợ vị, lễ tam bái!” thì tất cả con cháu đồng loạt lạy ba lạy. Quý thầy bắt đầu tụng kinh. Bà Bảy, bà Ba nghe hay quá mà không hiểu gì hết! Chừng thầy hô: “Trà châm sơ tuần, lễ nhị bái!” thì hai bà biết là thầy biểu người con trai trưởng rót trà, tất cả con cháu lạy hai lạy. Rồi quý thầy lại tụng kinh tiếp, thầy chủ lễ lại hô mấy câu chữ Nho. Một thầy nhắc nhỏ: “Dâng cơm”, “Gấp đồ ăn để lên cơm”, v.v... Tới chừng thầy hô: “Trà châm tam tuần, lễ tất tứ bái!” thì đám con cháu lạy bốn lạy rồi đứng dậy, bước ra lau mồ hôi trán. Một số ra tiếp khách, còn bao nhiêu đi vô nhà hết.

Trong lúc đang cúng cơm thì khách lần lượt tới đông đầy. Bàn tròn hết chỗ thì ngồi tạm trên bộ ván ngựa và trên mấy chục cái ghế đầu để sẵn.

Nghi lễ cúng cơm vừa xong thì khách khứa lần lượt bước vô điếu. Ông Tư Mạnh nhà xa, ở Xóm Chùa, nên xin vô lễ trước. Một người con gái của ông Cả, năm nay cũng trên năm mươi tuổi, thấp một cây nhang trao cho ông Tư. Kèn trống trỗi lên rôm rả. Tội nghiệp ông đờn kìm, ông rón khay mà coi bộ không ai nghe, vì chiêng, trống, kèn thổi lớn, lấp tiếng đờn hết. Bản hòa tấu cúng đám ma này nghe quen cũng hay lắm!

Bên trong, ông Tư Mạnh cắm nhang lên lu hương, rồi móc túi lấy một cái bao thơ đựng tiền, không biết là bao nhiêu, để lên một cái đĩa lớn trên bàn vong. Rồi ông trịnh trọng xá và lạy ông Cả hai lạy. Bà Bảy, bà Ba nãy giờ ngồi coi ông Tư lễ, biết là ông Tư sẽ đi đưa đám ma, vì ông lạy có hai lạy. Còn ai mắc công chuyện, không đi đưa được thì lạy luôn bốn lạy. Trong khi khách lạy thì hai bên quan tài có mấy người con, cháu thay phiên nhau lạy trả lễ.

Khách khứa lần lượt vô thấp nhang và lạy. Ai có việc thì xin kiếu, rảnh thì ngồi nán lại ăn bánh, uống trà.

Bỗng ngoài đường “giàn Tiều bát tấu” trôi lên inh ỏi. Ai nẩy dòm ra thì thấy thầy Cai Tổng bận áo dài đen, đội khăn đóng trịnh trọng bước vô. Theo sau là hai người trai bận áo bà ba trắng, mang guốc vông, bung hai mâm lễ vật: một mâm đựng nhang, đèn, giấy tiền vàng bạc, và một tấm trướng thêu, mâm kia để trái cây. Tiếp theo là hai người đàn ông khiêng mâm con heo quay. Rồi tới giàn Tiều bát tấu thổi kèn, đánh chiêng om tai. Đây là ban nhạc của người Tiều Châu. Đi đầu là một chú thổi kèn tò le và một ông kéo đờn gáo. Kế đó là hai chú đờn thứ đờn giống như đờn kim. Tiếp theo là hai thanh niên khiêng một cái bàn nhỏ, trên bàn có tượng một ông tướng Tàu mặt rần như Trương Phi, đứng một chùn, còn chùn trái đá lên, hai tay nắm một cây thương vác ngang vai, ở mũi cây thương có treo lủng lẳng một cái chiêng, có một chú người Hoa đánh liên hồi. Sau tượng ông “Trương Phi” có để một cái trống, một chú người Hoa khác cũng đánh liên hồi. Đi theo cái bàn chiêng trống lại thêm hai chú, một chú đánh chạp chĩa, một chú thổi ống tiêu. Ban nhạc này thật quá ồn ào, tám món nhạc khí đua nhau đánh rùm beng, đầu cần loa, mi-cờ-rô như bày giò! Bản hòa tấu này nghe hay quá mà không ai biết là bản gì!

Bên trong, người ta bàn tán:

- Chà! Thầy Cai đi điều lớn quá!

- Không lớn sao được! Thầy Cai là sui gia của ông Cả mà!

- Ồ, phải! Ông Cả còn mấy đám sui gia nữa mà! Không biết mấy sui gia kia đã đi chưa?

- Tôi ở gần đây mà chưa thấy. Chắc một lát nữa đây sẽ tới. Sui gia mà không tới sao được!

- Ồ phải. Ngày mai đưa đám, mấy sui gia thường đi lễ có con heo quay, tối nay đi điều, sáng mai dùng đãi khách và cúng an sàng luôn.

Thầy Cai đã bước tới quan tài ông Cả, hai mâm lễ vật đã đặt ngay ngắn, thầy ra hiệu cho giàn Tiều bát tấu ngưng đánh. Rồi thầy trịnh trọng rút bao thơ để lên đĩa trên bàn vông.

Thầy nói mấy câu gì đó với người con trai trưởng, vì bà Cả đã khuất núi mấy năm trước, rồi thắp ba cây nhang lớn cắm lên lư hương. Giàn nhạc An Nam lại trở lên. Thầy Cai rót rượu vô ba cái chén chung và khoan thai lạy ông Cả hai lạy. Thấy biết bao nhiêu cặp mắt đều hướng về thầy để coi thầy lạy, cho nên thầy rất cẩn thận, lạy chậm rãi, nhịp nhàng, không chệch chỗ nào được. Rồi thầy lại đứng lên, tự tay rót rượu, lạy tiếp hai lạy nữa. Sau tuần rượu và lạy lần thứ ba, thầy xá quan tài ông Cả, rồi xoay người lại, xá bàn thiên ba xá. Trong lúc thầy Cai lạy, thì hai bên quan tài, đám con trai, con gái, dâu, luân phiên lạy đáp trả nghiêm túc. Một vị trưởng lão, nghe nói là em trai của ông Cả, trân trọng thỉnh thầy Cai qua ngồi ở cái bàn hình chữ nhật. Tất cả mấy vị khách đang ngồi ở bàn đồng loạt đứng dậy cung kính xá thầy Cai, rồi tất cả an tọa. Vị trưởng lão hối tré rót nước trà nóng, đem bánh tây, đem nhãn ra đãi khách.

Nãy giờ bà Bảy, bà Ba coi mãn nhãn, khen thầy Cai đi điếu rất đàng hoàng, xứng đáng là sui gia ông Cả. Trước đó hai bà đã thắp nhang cho ông Cả và đi điếu rồi. Thấy đã khuya, hai bà xin kiếu. Dọc đường, hai bà lại gặp một đám “giàn Tiều bát tẩu” nữa, của ông Hương Chủ làng Hanh Thông Tây, cũng là sui gia của ông Cả, đi điếu. Cũng lễ vật, heo quay, đủ hết. Hai bà đi đã xa mà còn nghe tiếng kèn trống rền vang ...

Vì ngày mai động quan, đưa ông Cả đi, nên đêm đó giàn đờn trái chiếu trước quan tài ông Cả mà “chơi đờn”. Trống, chiêng, kèn, chạp chõa không dùng tới nữa. Chỉ có đờn cò, đờn kìm, đờn tranh và ống sáo, ống tiêu. Ông thổi kèn hồi nãy bây giờ thổi ống tiêu. Ông đánh trống bây giờ đờn kìm, thế cho ông đờn kìm bây giờ đờn tranh. Ông đánh chiêng, người lớn tuổi hơn hết trong ban nhạc, bây giờ cũng đờn kìm, vừa đờn vừa nhịp song lang.

Khách khứa ai bận việc thì về, ai rảnh thì nán lại nghe đờn.

Các tay đòn so dây xong, *rao Nam* vài phút rồi liếc mắt ngó ông đòn kim. Bỗng nghe tiếng song lang đánh “cốc!” một cái, rồi toàn ban hòa tấu bài *Tấu Mã* nghe thật rôm rả, hay hết sức. Mấy nhà hàng xóm nghe bên đám ma chơi đòn, lại kéo qua, lớp vô ngồi trên bộ ván ngựa, lớp đứng xung quanh hàng rào bông búp, chăm chú nghe đòn.

“Giàn đòn này hay quá!” Cậu Ba Định, thợ hớt tóc ở chợ An Nhơn, tấm tắc khen. Cậu Ba cũng là tay đòn lão luyện, giàn đòn chơi bản nào cậu cũng biết hết, nên cậu nói cho mấy người ngồi gần nghe. Sau bài *Tấu Mã*, giàn đòn chơi bài *Tứ Đại Oán* rồi tới *Nam Ai*, *Nam Xuân*, *Đào Ngũ Cung*. Rồi tới *Xàng Xê*, *Xàng Xư Liễu*, *Vấn Thiên Tường*, *Lưu Thủy Trường*, v.v...

Đòn cho tới khuya. Cậu Ba Định ngựa nghề, vô ngồi trên bộ ván. Ông đòn còn là chỗ quen thân, nhường cho cậu Ba kéo mấy bài, ai nấy lấy làm khoái chí.

Bỗng cái đồng hồ “Westminster” treo trên tường gõ lên mười hai tiếng. Khuya quá rồi, mấy tay đòn đòn bài “Tạm biệt”. Bản này là bản Tây, đòn nghe ngộ ngộ. Sau này, con nít nghe bài này thì hát: “*Ô e, con ma đánh đu, Tạc-Giăng nhảy dù, Zô-Rô bắn súng!*”

Tiếng đòn dứt thì mọi người rút lui. Ban nhạc còn nán lại để ăn cháo gà, bánh trái do chủ nhà đãi.

Mấy đứa nhỏ đã đi ngủ từ lúc nào. Một vài người con trai và con dâu ông Cả còn thức canh quan tài cho tới sáng.

Hôm sau.

Bảy giờ động quan mà mới rạng sáng bà con, thân quyến, hàng xóm ông Cả đã lục tục kéo tới đông đầy, lớp ngồi trong trại, lớp đứng xung quanh hàng rào. Đám con nít, đứa ở trên, đứa bện áo bà ba, đi chum đất, cũng bu lại coi.

Ngoài đường, nhà đòn đã đem xe nhà giàng tới. Nhóm đạo tỳ, khoảng chín mười chú, bận đồ bà ba đen viền trắng, ngồi bó gối trên lề đường, chờ lệnh của ông cai.

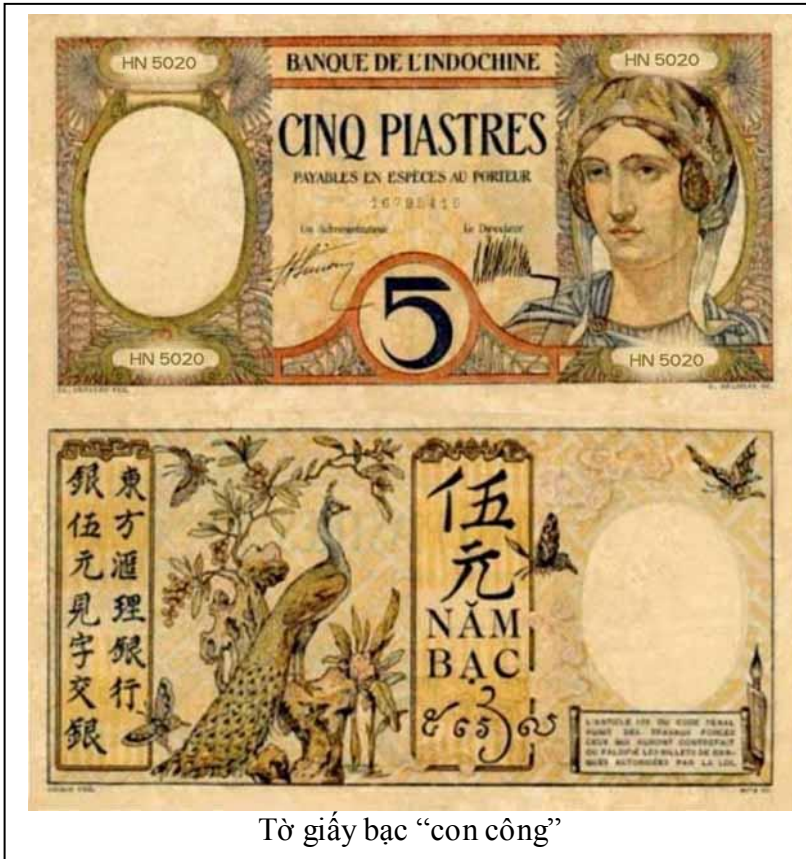
Trong nhà bận rộn lảng xãng. Thầy Hương Quán luôn miệng biểu người này làm cái này, nhắc người kia làm cái kia, hỏi mấy đứa con trai châm dầu hôi vô đuốc, treo mấy cặp liễn lên cành trúc, dặn phải đi ngay hàng thẳng lối, không được cười giỡn, v.v...

Gần tới giờ động quan, tất cả tang quyến đều ra quỳ trước linh cữu ông Cả. Quý thầy tụng kinh, làm lễ lần chót trước khi đưa quan tài ông Cả đi mai táng. Khi vị chủ lễ hô: “Lễ tất tứ bái!” thì toàn thể gia quyến vừa lạy, vừa khóc thút thít.

Đám con cháu bước ra thì ông cai đạo tỳ cầm hai khúc cây đánh vào nhau ba tiếng “cốc! cốc! cốc!”. Đám đạo tỳ buộc vải tang trắng lên đầu, mỗi chú cầm một nén hương, xếp hàng ngay ngắn trước quan tài ông Cả. Ông cai hai tay cầm hai cây đèn cầy lớn, quỳ xuống khấn vái, cặp đèn đưa qua, đưa lại, múa men một hồi rồi mới cầm lên bàn vong. Ông cai bước lui, quỳ xuống lạy. Đám đạo tỳ lạy theo. Xong, hai chú đạo tỳ khiêng bàn vong để qua một bên. Còn mấy chú kia bước ra sân, đem mấy cây đòn và hai cuộn dây chảo lớn vô. Thầy Hương Quán đặt một tờ giấy bạc “con công”, tức là tờ giấy năm đồng bạc, lên đầu quan tài, rót một ly rượu nhỏ đầy gần tới miệng, dẫn lên tờ giấy bạc. Đó là số tiền thưởng cho đạo tỳ khiêng quan tài cho êm; nếu khiêng không khéo, ly rượu nhều ướt tờ giấy bạc thì sẽ không được thưởng. Thời đó, năm đồng bạc là số tiền thưởng khá lớn, mấy đám khác thưởng chỉ dẫn một, hai đồng bạc mà thôi. Trong lúc thầy Hương Quán đặt tiền thưởng thì có người rút cái đèn dầu phụng chong dưới đáy quan tài ra. Cái đèn này chong suốt từ hôm tân liệm ông Cả cho tới bữa nay để xua bớt âm khí.

Thầy Hương Quản ra hiệu. Ông cai điều khiển đám đạo tỳ làm theo rục rục:

- Quàng dây chảo! Cốc!
- Xiên đòn dài! Cốc!
- Xo đòn ngang! Cốc!
- Coi chừng! Lên! Cốc!



Tờ giấy bạc “con công”

Quan tài ông Cả được nâng lên một cách nhẹ nhàng. Bộ chun ngựa kê quan tài vừa rút ra thì thầy Hương Quản đột một phong pháo điển 40 viên, liệng vô ngay chỗ để quan tài mấy bữa rày. Pháo nổ lộp bộp, khói mùi diêm sinh bay mù mịt mà mấy chú đạo tỳ mãi chăm chú khiêng quan tài cho thiệt êm, không để ý tới tiếng pháo. Riêng mấy đứa con nít này giờ đứng

coi lấy làm thích thú lắm. Sau này, người ta đập một cái siêu mới thay vì đốt pháo, có lẽ là mong cho người chết được “siêu thăng”.

Quan tài ông Cả vừa nâng lên, thì mấy cô con gái, con dâu ông Cả khóc ré lên. Mấy người con trai, con rể ông Cả bặm môi, nước mắt tuôn lã chã. Còn mấy đứa con nít cháu, chắt ông Cả thì ngơ ngơ, ngác ngác, chẳng hiểu gì hết.

Quan tài ông Cả được chằm rãi khiêng ra trong tiếng trống cơm “bùm, bùm!” và tiếng đờn cò kéo nghe não nuột ...

- Ra coi đám ma, bây ơi!
- Chà! Đám ma lớn quá!
- Cái xe nhà giàng thiệt là bụi!

Đám tang đi tới đâu thì hai bên đường người ta kêu nhau ra coi, vừa trầm trồ, vừa bàn tán.

Đi đầu là tám thiếu niên cầm đuốc đi làm hai hàng, mỗi bên bốn cây đuốc. Đuốc làm bằng cây tre lớn bằng cườm tay, dài chừng hai thước tây, đầu cây tre cưa cách mắt tre chừng tám phân, chế dầu hôi vô rồi lấy vải trắng nút lại, vừa làm nút, vừa làm tim. Giữa hai hàng đuốc có một vị thầy mặc áo cà sa, đội mũ tỳ lư, cỡi một con ngựa kim bước chằm rãi, một tay cầm tích trượng, tay kia lần một xâu chuỗi lớn, miệng lâm râm niệm Phật. Theo sau, có tám vị thầy cũng vừa đi vừa niệm Phật.

Bọn con nít hò reo: “Ra coi đám ma, bây ơi! Có ông Tam Tạng đi thỉnh kinh bây ơi!”

Người biết chuyện thì nói: “Không phải ông Tam Tạng, mà là ông Địa Tạng Vương Bồ Tát đó!”

Tiếp theo là mười hai trai làng bận áo bà ba trắng, chia làm hai hàng, giương cao sáu cặp liễn bằng vải trắng viết chữ

Nho đen, mỗi tấm treo trên một nhánh trúc dài, còn chừa một túm lá ở trên chót. Mỗi cặp liễn là một cặp câu đối nêu lên nhơn cách của ông Cả, hoặc tỏ lòng thương tiếc một người tài ba, đức hạnh, ngay thẳng, thương người ... Phần đông dân làng ra coi đám ma mà không đọc được mấy cặp liễn. Chỉ có vài bác lớn tuổi đọc được, khen hay.

Tiếp theo sau, có hai người đàn ông khiêng một cái bàn nhỏ, có giá cao gắn một tấm “giá triệu” màu đỏ, thêu chữ vàng rất đẹp, nêu tên họ, tuổi tác, chức vụ của người quá cố. Người con trai trưởng của ông Cả bận đồ tang, mình thắt dây rơm, đầu đội mũ bạc, chống gậy tre đi bên cạnh bàn để “phò giá triệu”, nước mắt lưng tròng.

Bác Hai cô Hạnh đọc được giá triệu, nói với ông bạn đứng gần: “Vây là ông Cả thọ đúng tám mươi tuổi, vì trên giá triệu ghi bát thập nhứt tuế. Theo thông lệ, người chết được ghi thêm một tuổi trên giá triệu.”

Tiếp theo bàn giá triệu là các tấm hoành, trướng màu sắc rực rỡ, có thêu hình “Bát Tiên Quá Hải”, “Tứ Linh”, “Long Phụng”, v.v... Kế đó là nhóm nhạc công, người đi đầu đánh trống cơm, hai người kè kéo đờn cò và một ông thổi kèn tò le.

Đám ma đi chậm chậm, nghe rõ tiếng nhạc đám ma, buồn não nuột.

Quan tài ông Cả đặt trên một nhà giàng lớn, hai bên có rồng châu, có màn che, trướng phủ màu sắc sặc sỡ. Bên trên là những bức tranh bằng nỉ đen thêu bách hoa, bách điều, hoặc diễn tả truyện xưa, tích cũ: *Trúc Lâm Thất Hiền*, *Hứa Do - Sào Phủ*, *Đào Viên Kết Nghĩa*, v.v... Trên đầu quan tài có để một tấm hình lớn, ông Cả mặc quốc phục, trên ngực có gắn mấy cái mè-đai, trông oai phong lẫm liệt.

Lại có bốn đứa con gái chừng sáu bảy tuổi bận đồ hát bội, giò phấn, thoa son, đội mũo cườm đứng bốn góc quan tài

để hầu ông Cả, làm tăng thêm vẻ trang nghiêm, rục rờ của nhà giàng. Một vài bà lão ngồi hai bên quan tài trên nhà giàng, còn bao nhiêu con, cháu, dâu, rể của ông Cả đi bộ theo quan tài. Đàn bà, con gái thì khóc kể thảm thiết, còn đàn ông, con trai chỉ thút thít, hai con mắt đỏ hoe. Tiếp theo là bà con, thân quyến, bạn bè, đồng liêu với ông Cả, đi thành một đoàn dài, phần đông im lặng, cũng có vài người cười nói tự nhiên.

Ồ ào nhưt là giàn Tiều bát tấu, vừa đánh trống, đánh phèn la, chập chõa, vừa thổi kèn đình tai nhưc óc.

Giàn Tiều bát tấu tạm im thì toán “kèn mu-dít” (mu-dít: musique), tức là kèn Tây, thổi lên rất rôm rả. Đoàn này có cái trống thiết bự, đánh lên nghe “bùm! bùm!”, con nít khoái lắm. Lại có mấy cây kèn Tây bằng đồng sáng giới, cái tà loa lớn gần bằng cái nia, thổi lên nghe oai hết sức!

Sau cùng, có một cái xe bò lọc cọc chở theo mấy giỏ bánh mì, hai con heo quay, mấy thùng nước đá chanh và một mớ bàn ghế, ly tách. Một đám con nít chừng vài chục đứa, đứa ở trần, đứa bận áo bà ba, đi chun đất, vài đứa chừng năm sáu tuổi bận áo bà ba mà ... không có bận quần, chạy theo đám ma, reo hò rất vui vẻ. Chúng nó biết đi theo đám ma ông Cả thế nào cũng được cho ăn bánh mì, thịt quay, uống nước đá chanh!

Đám ma đi qua chợ An Nhơn thì tất cả những người đang mua bán trong chợ đều tạm ngưng, người mua thì ra đầu chợ để coi cho rõ, người bán thì đứng tại chỗ để giữ hàng, nhưng đều ngó ra đường coi đám ma. Ai nấy đều trầm trồ, khen đám ma lớn quá, ông Cả chết như vậy thiệt là sướng!

Khi quan tài của ông Cả đi tới Công Sở, tức là nơi làm việc của Ban Hội Tề, thì cả đoàn ngừng lại để ông Cả bái Sắc Thần và chào từ biệt nơi ông đã suốt đời tận tụy lo cho làng, cho nước. Nhơn dịp này, người con trai trưởng của ông Cả nói vài lời cảm ơn toàn thể quý vị đã nhín thời giờ quý báu để tiễn đưa linh cửu ông Cả đến nơi an nghỉ cuối cùng. Toàn thể con

cháu ông Cả đồng quay lại đoàn người tiễn đưa, sụp lạy hai lạy để tạ ơn. Rồi đám ma lại tiếp tục đi xuống Bến Đình.

Một điều làm cho mọi người lưu ý là trên đường đám tang đi, từ nhà ông Cả cho tới Bến Đình, có ba nhà dân đặt bàn hương án trên vệ đường, bày đủ hương, đăng, trà, quả, toàn thể gia quyến ăn mặc chỉnh tề, đầu chít khăn tang, quỳ trước bàn hương án. Khi xe nhà giàng đi ngang, thì cả gia quyến sụp lạy linh cữu ông Cả bốn lạy. Thì ra, ba gia đình này trước đây bị lâm vào cảnh oan ức, rất nguy khốn, đã nhờ ông Cả xét soi, giúp đỡ, giải cứu. Vì mang ơn quá nặng mà chưa có dịp đền đáp, nên những gia đình này đặt bàn hương án để lạy linh cữu ông Cả mà đền ơn cứu mạng. Việc này cho chúng ta thấy hương chức ở các làng quê Việt Nam trước kia nào phải chỉ có toàn là cường hào, ác bá như các cuốn tiểu thuyết thời đó thường hay mô tả?



Khi linh cửu ông Cả đi tới đình làng An Nhơn, cả đoàn cũng ngừng lại một chút cho ông Cả xá Thần, từ biệt nơi khi sanh tiền ông đã nhiệt tâm đóng góp, xây dựng và bảo tồn ngôi Đình, một trung tâm văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí của dân làng.

Đoàn đám tang lại tiếp tục đi xuống triền, nơi an nghỉ cuối cùng của ông Cả, để lại trong lòng người dân làng An Nhơn một niềm cảm xúc sâu xa ...

HẾT CHUYỆN

*Viết xong tháng 8 năm 2004
Tiền Vĩnh Lạc*

PHỤ LỤC

Làng cũ - Người xưa

AN NHƠN NGÀY NAY

Hình bóng cũ của làng An Nhơn xưa kia nay không còn thấy nữa. Làng đã “đô thị hóa” và nay là các phường 13, 15, 16 và 17 của quận Gò Vấp. Nhà lá hầu như biến mất, thay vào đó là những căn nhà tôn chen chúc nhau trong các hẻm chật chội, nắng bụi, mưa lầy.

Ngã Năm Chuồng Chó xưa kia đất trồng minh mông, ngày nay là phố thị sầm uất, lầu cao ba, bốn, năm tầng san sát nhau, bán buôn náo nhiệt không thua các khu thương mại ở nội thành. Từ đây lên tới ngã tư chợ An Nhơn thì hai bên đường nào ngân hàng, nào hãng xưởng, nào buro điện, nào siêu thị, nào tiệm buôn, bán đủ thứ cân đùng trên đời: thực phẩm, bánh kẹo, áo quần, giày dép, bàn ghế, tủ giường, đồng hồ, quạt máy, radio, tivi cho tới xe đạp, xe gắn máy, tủ lạnh, máy giặt, bếp điện, bếp ga, ... không thiếu thứ gì hết.

Con đường làng ngày xưa từ chợ An Nhơn đi ngã tư cầu Bến Phân, hai bên chỉ rải rác mấy cái nhà giữa rẫy hoặc đất trồng, thì ngày nay nhà cửa, phố xá san sát nhau lên tận Xóm Mới là xóm đồng bào từ miền Bắc di cư vào Nam năm 1955 - 1956. Cái Xóm Mới này chỉ “mới” lập ... năm mươi năm nay mà trù phú lắm. Nhiều người làm ăn phát đạt, trở nên giàu có. Xóm Mới ngày nay có nhiều nhà thờ rất nguy nga, đồ sộ. Đúng là đất cũ đãi người mới. Người Bắc đã vô Nam rồi thì không còn muốn trở về sống ở đất Bắc nữa. Miền Nam đất đai phì

nhieu, khí hậu ôn hòa, con người chơn chất, đúng là nơi đất lành chim đậu.

Trong vòng bảy mươi năm, dân số Việt Nam đã tăng gấp bốn lần - từ hai mươi triệu lên tám mươi triệu - mặc dầu trận đói năm Ất Dậu đã làm chết gần hai triệu người, và ba mươi năm chiến tranh chết thêm vài triệu người nữa. Nhưng dân số làng An Nhơn không phải tăng lên bốn lần, mà tăng lên ít lắm cũng vài chục lần - từ ba ngàn dân lên ... để Nhà Nước kiểm tra lại mới biết! Người ở đâu mà về ở An Nhơn đông quá!

Dân số đông thì phải có nhiều tiệm hớt tóc. Ngày xưa chỉ có tiệm hớt tóc của cậu Ba Định, cái “Salon de Coiffure” ở gần đường Hàng Điệp và vài ba tiệm hớt tóc nhỏ ở các xóm xa chợ mà ba không biết. Ngày nay, cứ đi vài chục thước là thấy có tiệm hớt tóc. Chưa có ai đếm thử, nhưng chắc không dưới năm bảy chục tiệm, bình dân có, máy lạnh có, “thanh nữ” có ...

Người đông thì xe cộ cũng đông. Xe thô mộc đã dẹp từ lâu. Gần đây, xe lam cũng dẹp luôn. Xích-lô còn lại vài chiếc khổ sở mà ít khách lắm. Xe đạp còn nhưng ít hơn xe gắn máy, nhiều như là hiệu “Honda”. Hầu như nhà nào cũng có xe gắn máy, nhiều nhà có hai ba chiếc là thường. Người không có xe thì đi “xe ôm”. Ra đầu hẻm là có xe ôm, tiện lợi vô cùng. Cũng có nhà giàu sắm xe hơi, chỉ phiền là không có chỗ để xe ban đêm. Đất chỉ đủ xây một căn nhà ba bốn tầng lầu, đâu có chỗ mà làm “ga-ra”. Muốn đi đâu thì “phôn” một cái, sẽ có xe taxi đến tận nhà. Hay cứ ra đường đứng một chút, coi xe taxi nào trống thì ngoắt một cái là xong.

Xe cộ nhiều thì nơi cung cấp xăng dầu cũng nhiều. Xưa, chẳng có chỗ nào bán xăng, thì ngày nay An Nhơn có cả chục cây xăng, bơm suốt ngày, xăng chảy như nước.

Ngôi trường làng ngày xưa đẹp mắt tiêu. Thay vào đó là cả chục trường học khang trang, dạy từ lớp Một tới lớp Mười Hai cho các cô cậu thi Tú Tài. Ở trong hẻm vô chùa Phổ Minh

có trường tiểu học Võ Thị Sáu lớn và đẹp lắm, không thua kém bất cứ trường tiểu học nào của Thành phố. Gần bên lại có hồ bơi và Nhà Văn Hóa Thiếu Nhi rất quy mô.

Nhưng thay đổi quan trọng nhứt có lẽ là về mặt y tế. An Nhơn bây giờ có Bệnh viện Đa khoa, trực cấp cứu 24/24 giờ, có xe cứu thương đưa bệnh nhơn ra các bệnh viện chuyên khoa ở Sài Gòn. Mỗi phường lại có Trạm Y Tế Phường, rất đỡ cho dân, tuy còn thiếu bác sĩ và chưa được trang bị kỹ thuật hiện đại.

Không đi bệnh viện thì đi bác sĩ tư xin khám và chữa trị. Bác sĩ, nha sĩ ở An Nhơn ngày nay không thiếu. Cũng không thiếu các phòng xét nghiệm y khoa, các phòng chụp X quang, phòng siêu âm tư.

Ngày xưa, dân làng An Nhơn khi bị bệnh thì uống thuốc Nam, thuốc Bắc, ít người dùng thuốc Tây. Bây giờ thì ngược lại, có bệnh cứ ra nhà thuốc Tây hỏi mua thuốc mà uống. Không hết bệnh mới đi bác sĩ. Hồi đó muốn mua thuốc Tây phải ra Sài Gòn. Bây giờ An Nhơn có vài chục nhà thuốc Tây, cứ đi chừng vài trăm thước là có một nhà thuốc. Ngoại trừ một vài đặc chế phải bán theo toa bác sĩ, hầu hết được phẩm đều bán tự do, kể cả thuốc trụ sinh.

An Nhơn bây giờ không có rạp hát. Cho tới rạp hát Lạc Xuân Đài ở Gò Vấp cũng sửa lại thành một nhà sách quy mô. Có lẽ là do tivi và máy vidéo đã quá thông dụng. Hầu như nhà nào cũng có tivi, nghèo lắm thì cũng có một cái tivi đen trắng 14 “inh”. Nhiều nhà có đầu máy vidéo, máy nghe đĩa CD, radio, cassette. Nằm nhà bận quần cụt, ở trần, nằm dưới gạch mà coi cải lương, coi văn nghệ không sướng hơn ra rạp hát sao? Thiếu gì tiệm cho mượn băng vidéo, phim Tàu, Nhật, Hàn Quốc, Ấn Độ, Pháp, Mỹ có đủ. Tiền mượn một cuộn băng vidéo chỉ bằng giá hai cái trứng vịt, cho nên nhiều người nhịn ăn trứng vịt để mượn phim chương Hồng-Kông ... coi sáng đêm!

Bây giờ cúng đình cũng bớt rầm rộ như xưa. Cũng có hát bội, nhưng chỉ hát từ sáng tới chiều mà thôi. Hát suốt ba ngày mệt quá! Và cảnh buôn bán quạ vặt quanh đình cũng không còn. Nhưng đặc biệt là có múa lân. Đội lân của An Nhơn cũng là một đội mạnh, nghe nói do một hậu duệ của võ sư Bảy Phúc ngày xưa huấn luyện. Vị này hiện nay là sư phụ của một võ đường ở đường Lê Đức Thọ.

Ngày trước, An Nhơn chỉ có vài cảnh chùa u tịch. Nay đã có nhiều ngôi chùa thâm nghiêm, tráng lệ. Ngoài chùa Trung Nghĩa ở gần chợ, còn có chùa Chưởng Huệ, chùa Phổ Minh, chùa Ngọc Phước, chùa Kỳ Quang, v.v... Chùa Kỳ Quang kiến trúc độc đáo, có thể nói là độc nhất, vô nhị ở miền Nam Việt Nam. Khách bước vào chùa như lạc vào một vùng núi non hiểm trở. Vào cầu thang lên chánh điện chẳng khác nào bước vào một hang động âm u. Nhưng lên tới chánh điện thì quang cảnh sáng sủa khác hẳn. Tượng Phật toàn bằng đá trắng Ngũ Hành Sơn. Bốn bề trang trí màu sắc rực rỡ. Ban đêm lại có đèn màu chớp chớp như trong một nhà hàng khách sạn năm sao!

Tóm lại, An Nhơn ngày nay đã hoàn toàn đổi mới. Người dân An Nhơn nay có mức sống khá hơn, tiện nghi đầy đủ hơn về nhiều mặt. Tuy nhiên, nhiều người cao tuổi vẫn luyến tiếc cái không khí yên tĩnh của ngày xưa, với khoảng không gian rộng rãi, mát mẻ, môi trường sống lý tưởng với cây cao, bóng mát, tiếng chim líu lo suốt ngày, với người dân quê quá hiền lành, chất phác, sống trong tình làng, nghĩa xóm thân thương ...

Ôi! Làng quê của chúng ta nay còn đâu?

NGÔI ĐÌNH AN NHƠN

Ngược dòng lịch sử, cuộc chiến tranh cốt nhục tương tàn thời Trịnh - Nguyễn phân tranh từ năm 1627 đến 1675 đã khiến cho nhiều gia đình ly tán, phải rời bỏ quê cha đất tổ để vào phương Nam. Nhiều đoàn người miền Trung vào Đồng Nai khai phá đất đai lập nghiệp.

Dân xã An Nhơn xưa gốc là người huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, dùng ghe xuôi về Nam, vào đến vùng Cần Giờ, Cần Đước. Vì Cần Đước phèn chua, nước mặn, đoàn người di cư lại tiếp tục đi sâu vào nội địa. Đoàn ghe, thuyền vào cửa Cần Giờ, ngược sông Sài Gòn đến ngã ba Vàm Thuật, theo rạch Bến Cát cho đến vùng cuối rạch mà ngày nay chúng ta gọi là rạch Bến Đình, hoặc sông Bến Đình.

Nghề truyền thống của làng An Nhơn là nghề dệt nhuộm và nghề mộc. Nghề mộc đã mai một từ lâu. Nghề nhuộm thì cho tới những năm 1930, 1940 vẫn còn trù phú. Nhưng sau Đệ nhị Thế Chiến nghề nhuộm cũng không còn.

Dân tộc Việt Nam chúng ta khi được an cư, lạc nghiệp luôn nghĩ đến Thần linh, Tổ tiên và dòng tộc cho nên đoàn di dân tìm gò đất cao ráo để lập ngôi đình thờ phượng. Đình An Nhơn đã được thiết lập từ cuối thế kỷ 18. Đến năm 1802 đình được trùng tu lần thứ nhất. Đến năm 1852 được trùng tu lần thứ nhì. Ngôi đình hiện nay được trùng tu lần thứ ba, vào đầu thế kỷ 20.

Thần Thành Hoàng đình An Nhơn là Nam Hải Tứ Vị Tôn Thần: một bà Thái Hậu và ba vị công chúa (xin xem lại phần cuối chương XX). Đền thờ đầu tiên ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Trung phần Việt Nam. Theo huyền thoại thì bốn vị Tôn Thần đã nhiều lần hiển linh giúp đỡ các vua nhà Trần, nhà Lê đánh tan giặc ngoại xâm và chinh phục nước Chiêm Thành.

Từ năm 1776 đến năm 1801, chúa Nguyễn Phúc Ánh nhiều phen tẩu quốc, có lần đã mượn con kinh tất xã An Nhơn mà thoát nạn Tây Sơn. Đến năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long, mới sai quan trùng tu đền thờ tại An Nhơn Xã, tức đình An Nhơn, nơi Đức Thánh Mẫu hiển linh, với công thổ đạt thành 6.200 mét vuông, quanh đình có trồng 30 cây sao. Hiện nay khuôn viên đình chỉ còn lại 1.650 mét vuông, không còn cây sao nào.

Đây là một ngôi đình bê thế, với kèo cột bằng gỗ danh mộc rất hiếm ở Nam Bộ hiện nay. Kiến trúc của ngôi đình tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam thuần khiết, chưa bị ảnh hưởng của phong cách và vật liệu xây dựng Âu châu.

Đình An Nhơn xứng đáng được bảo vệ, khôi phục để lưu giữ cho muôn đời sau một cơ sở văn hóa truyền thống của người Việt miền Nam.

(Trích tập *Lý Lịch Di Tích Đình An Nhơn* do Sở Văn Hóa và Thông Tin Thành Phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1998.)

CÂU HÁT ĐƯA EM

Ngoài Bắc gọi là *hát ru*: người mẹ hát để ru cho con ngủ. Trong Nam kêu là *hát đưa em*: hai chị em cùng nằm trên một chiếc võng, con chị đưa võng và hát dỗ cho em ngủ.

Sau đây là một vài câu hát đưa em thường nghe ở làng An Nhơn từ sáu, bảy mươi năm về trước:

*Chiều chiều vịt lội, cò bay
Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng.*

*Vô rừng bứt một sợi mây
Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn.*

*Đi buôn không lỗ thì lời
Đi ra cho thấy mặt trời, mặt trăng.*

*Má ơi! Con vịt chết chìm
Con thò tay vớt nó, cá lìm kìm cắn con!*

*Má ơi! Đừng đánh con đau
Để con bắt ốc, hái rau má nhờ.*

*Má ơi! Đừng đánh con đau
Để con hát bội làm đào má coi.*

*Con mèo mà trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà?
Chú chuột đi chợ đường xa
Mua mắm, mua muối giỗ cha chú mèo!*

Làng cũ - Người xưa

Con mèo, con mèo, con meo
Ai dạy mày trèo, mày chẳng dạy tao?

Má mong gả thiệp về vườn
Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.

Vì dầu bầu bí nấu canh
Bỏ tiêu cho ngọt, bỏ hành cho thơm.

Ba tiền một khúc cá buôi
Cũng mua cho đặng mà nuôi mẹ già.

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Trông về quê mẹ chín chiều ruột đau.

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Nhớ người đã gắm khăn điều vắt vai.

Áo vá vai, vợ ai không biết
Áo vá quần mới thiết vợ anh.

Trông trâu thì phải khai mương
Làm trai hai vợ phải thương cho đồng.

Trông trâu thả lộn dây tiêu
Con theo hát bội, mẹ liều con hư.

Chuột kêu chít chít trong hang
Anh đi cho khéo, đừng giương mẹ hay
Mẹ hay mẹ hỏi: Đi đâu?
Nói: Đi hốt muối cho mèo ăn com!

Vì dầu câu ván đóng đình
Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi.
Khó đi, mẹ dắt con đi
Con thi trường học, mẹ thi trường đời.

Làng cũ - Người xưa

Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc?
 Đốc nào đốc bằng đốc Nam Vang?
 Một tiếng anh than, hai hàng lụy nhỏ
 Còn chút mẹ già, biết bỏ cho ai?

Đố anh con rít máy chun?
 Cầu Ô mấy nhịp? Chợ Dinh mấy người?

Chợ Dinh bán áo con trai
 Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim.

Gió đưa, gió đẩy, về rẫy ăn còng
 Về sông ăn cá, về đồng ăn cua.
 (về giồng ăn dưa).

Một mình lo bảy, lo ba
 Lo cau trở muộn, lo già hết duyên.

Còn duyên, kẻ đón người đưa
 Hết duyên, đi sớm về trưa một mình.

Ví dầu nhà dột, cột xiêu
 Muốn đi cưới vợ, sợ nhiều miệng ăn!

Gió đưa bụi chuối sau hè
 Anh mê vợ bé, bỏ bè con thơ.

Con thơ tay ấm, tay bông
 Tay dắt mẹ chồng, đầu đội thúng bông.

Con mèo, con chuột có lông
 Ông tre có mắt, nôi đồng có quai

Bậu nói với qua bậu không bẻ mạn, hái đào
 Chớ mạn dẫu mà bậu bọc, đào nào bậu cầm tay?

Đến đây dầu dối giả no
 Dầu khôn giả đại đặng dò ý em.

Làng cũ - Người xưa

Cúc mọc dưới sông kêu bằng cúc thủy
Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa
Anh viết thơ thăm hết nội nhà
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.

Em tôi khát sữa bú tay
Ai cho bú thép ngàn ngày nhớ ơn.

Tường giếng sâu nổi sợi dây dài
Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây.

Má ơi, đừng gả con xa
Chim kêu, vượn hú, biết nhà má đâu?

Trắng da vì bởi phấn giồi
Đen da vì bởi em ngời chợ trưa.

Thôi thôi buông áo em ra
Để em đi bán, kéo hoa em tàn.

Hoa tàn vì bởi mẹ cha
Hoa búp không bán, để tàn ai mua.

Nói đầy đưa cho vừa lòng bạn
Chớ sông giang hà chỗ cạn chỗ sâu.

Thiếp than phận thiếp còn thơ
Lấy chồng xa xứ bơ vơ một mình.

Em tôi buồn ngủ buồn nghề
Con tầm đồ chín, con dế đồ mùi.

Em tôi buồn ngủ buồn nghề
Đợi mẹ đi về có bánh em ăn.

Cu kêu ba tiếng cu kêu
Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè.

VỪA CHƠI, VỪA HÁT

Đánh đu:

Qua cầu
 Hầu thẻ
 Rẽ hàng
 Sang ngón
 Chọn tay
 Động đầu cao
 Giao đầu thấp
 Mía vấp
 Co hòn
 Con chạy
 Bồng con lên
 Để con xuống
 Rung rờ tay chun.

Nhảy cao:

Ông đi qua
 Bà đi lại
 Chợ nhãn hồng
 Trồng cây bông

Cùm nệm:

Cùm nệm cùm nệm
 Tay tỷ tay tiên
 Đồng tiền chiếc đu
 Hột lúa ba bông
 Ăn trộm ăn cắp trứng gà
 Bù xa bù xít
 Con rắn, con rít
 Thì ra tay này.

Tập tầm vông:

Tập tầm vông
Chị lấy chồng
Em ở giá (góa)
Chị ăn cá
Em mút xương
Chị nằm giường
Em nằm đất
Chị hút mật
Em liếm ve
Chị ăn chè
Em rửa bát
Chị coi hát
Em vỗ tay
Chị ăn mỳ
Em xách bị
Chị làm đĩ
Em lấy tiền
Chị đi thuyền
Em đi bộ
Chị kéo gõ
Em lợp nhà
Chị trồng cà
Em trồng bí
Chị tuổi Tý
Em tuổi Thân
Chị tuổi Dần
Em tuổi Mẹo
Chị kéo keo
Em đòi ăn
Chị lảng xãng
Em ních hết
Chị đánh chết
Em la làng
Chị đào hang
Em chun tuốt!

12 con giáp

Tuổi Tý, con chuột lông xù
 Cấn gà, cấn vịt, chạy ù xuống hang
 Tuổi Sửu, con trâu kinh cang
 Cày chưa đúng buổi lại mang cày về
 Tuổi Dần, con cọp quá ghê
 Bắt người ăn thịt, tha về non cao
 Tuổi Mão là con mèo ngao
 Hay quấu, hay quào, ăn vụng thành tinh
 Tuổi Thìn, rồng ở Thiên đình
 Làm mưa, làm gió, ẩn mình trên mây
 Tuổi Tỵ, rắn ở bông cây
 Nằm khoanh trong ổ, có hay điếu gì.
 Tuổi Ngọ, ngựa ô đen sì
 Ý mình chạy giỏi ngại gì đường xa.
 Tuổi Mùi là con dê chà
 Giống nai, có gạc, râu ria bùm xùm.
 Tuổi Thân, con khỉ ở lùm
 Chuyện qua, chuyện lại, té ùm xuống sông.
 Tuổi Dậu, con gà vàng lông
 Có mỏ, có mòng, lại gáy ó o.
 Tuổi Tuất là con chó cò
 Nằm khoanh bên lò, mặt mũi lọ lem.
 Tuổi Hợi, con heo ăn hèm
 Đóng chuồng mà nhốt, chẳng thềm thả ra!

Ghi chú:

Những nốt có gạch dưới là nhip

Má-ni: Manila, thủ đô nước Phi Luật Tân.

Xi-cu-la: Chocolat, sô-cô-la, kẹo làm bằng bột trái ca-cao.

“*Cây dù xi-cu-la*” là cây dù có màu sô-cô-la

Ông pip: Pipe, Ống điếu.

Giấy xăng: Giấy bạc một trăm đồng hồi thời Pháp thuộc. Tiếng Pháp:

“Cent” là Một trăm.

Sáu, bảy mươi năm về trước, học trò được dạy bài cổ nhạc Việt Nam sau đây:

Khuyến học (theo điệu Kim Tiền)

*Sánh học nay cùng học xưa
 Nay lớn hơn xưa đặng mấy phần
 Ấy cũng bởi có nhờ quan trên
 Mở bày rộng ra!
 Nay ta mà
 Không lo học
 Ham chơi bời
 Lỗi ấy bởi vốn là tại ta
 Chẳng có lòng xét suy.
 Mai sau nếu nên ngu dại
 Dẫu mà ăn năn thời có ích chi?*

.....

Tân nhạc:**TIẾNG GỌI SINH VIÊN**

Nhạc của Lưu Hữu Phước

(Bài *tân nhạc* này đã xuất hiện vào đầu thập niên 40 của thế kỷ 20, với lời ca rất hay, khích lệ lòng yêu nước của thanh niên thời đó, xin ghi lại để làm tài liệu.)

I

Này sinh viên ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
 Đồng lòng cùng đi, đi, đi mở đường khai lối
 Vì non sông nước xưa
 Truyền muôn năm chớ quên
 Nào anh em Bắc Nam
 Cùng nhau ta kết đoàn
 Hồn thanh xuân như gương trong sáng
 Đừng tiếc máu nóng, tài xin rán
 Thời khó, thế khó, khó làm yếu ta
 Dù muôn chông gai vững lòng chí sá
 Đòi mới, kiếp phóng mắt nhìn xa bốn phương
 Tung cánh hồn thiếu niên ai đó can trường

Điệp khúc

Sinh viên ơi! Ta quyết đi đến cùng!
 Sinh viên ơi! Ta nguyện đem hết lòng!
 Tiến lên! Đồng tiến!
 Về vang đời sông!
 Chớ quên rằng: ta là giống Lạc Hồng!

II

Này sinh viên ơi! Nhớ xưa dấu còn chưa xóa
 Hùng cường trời Nam ghi trong bảng vàng, bia đá
 Lùa quân Chiêm nát tan
 Thành công Nam Tiến luôn
 Bình bao phen Tống, Nguyên
 Từng ca câu khai hoàn
 Hồ Tây tranh phong, oai son phần
 Lừng tiếng Sát Đát, Trần Quốc Tuấn
 Mãi kiếm cứu nước nhớ người núi Lam
 Trừ Thanh, Quang Trung giết hàng bao đám
 Nòi giống có khí phách từ xưa, chớ quên!
 Mong thấy ngày về vang ta thấp hương nguyên

III

Này sinh viên ơi! Muốn đi đến ngày tươi sáng
 Hành trình còn xa, anh em hãy cùng nhau gắng!
 Ngày xưa, ai biết đem
 Tài cao cho núi sông
 Ngày nay ta quyết dâng
 Lòng son cho giống giòng!
 Là sinh viên: vun cây văn hóa
 Từ trước sẵn có nhiều hoa lá
 Đòi mới kiến thiết, đáp lòng những ai
 Hằng mong ta ra vũng cầm tay lái
 Bền chí! Cố gắng sức! Đoàn ta tiến lên!
 Dù nắng, dù gió mưa không núng gan bền

DỊCH THƠ

Le petit écolier

*Maintenant je vais à l'école
J'apprends chaque jour ma leçon
Le sac qui pend à mon épaule
Dit que je suis un grand garçon!*

*L'an passé, cela va sans dire
J'étais petit, mais à présent
Que je sais compter, lire, écrire
Ainsi, mes parents sont contents*

*Quand le maître parle, j'écoute
Et je retiens ce qu'il me dit
Il est content de moi, sans doute
Car je vois bien qu'il me sourit*

Cậu bé học trò

Bây giờ đi học đến trường
Ngày ngày bài vở từng chương thuộc rành
Vai mang cặp sách nặng oằn
Tỏ rằng em đã lớn nhanh, biết nhiều

Năm qua chẳng nói làm chi
Em còn thơ dại giờ thì khôn hơn
Mẹ cha em rất vui lòng
Em nay đếm đúng, đọc rành, viết hay

Vào lớp chăm chú nghe bài
Nhớ ghi đầy đủ lời thầy dạy răn
Thầy mừng em thật siêng năng
Mỉm cười khuyến khích bao lần nhìn em

*Tiền Anh Nhi phỏng dịch
Tháng 12/2009*

Ông Đồ

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua

Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phụng múa rồng bay

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu

Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay

Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ già
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Vũ Đình Liên

Lão Tú Tài**老秀才**

Niên niên đào hoa khai	年 年 桃 花 開
Tổng kiến lão tú tài	總 見 老 秀 才
Truy nghiên hồng tiên bái	韜 硯 紅 箋 擺 來
Thông cù nhân vãng lai	恩 衢 人 往 來
Đa thiểu thị tự dã	多 挑 市 字 也
Trách trách tiên chu kỳ	嘖 嘖 戩 朱 奇
“Xảo bút nhất huy tựu	巧 筆 壹 揮 就
Như phụng vũ long phi”	如 鳳 舞 龍 飛
Lãnh lạc niên phục niên	冷 落 年 復 年
Cố khách hà mang nhiên?	故 客 何 茫 然 ?
Hồng tiên bi sắc thán	紅 箋 悲 色 屢
Truy nghiên sầu mặc kiên ...	韜 硯 愁 墨 堅 ...
Tú tài vu tại thị,	秀 才 尤 在 市
Quá khách hữu thù tri.	過 客 有 誰 知
Tiên thượng hoàng diệp lạc	箋 上 黃 葉 落
Thiên viên tế vũ phi	天 隕 細 雨 飛
Kim niên đào hựu tân	今 年 桃 又 新
Bất kiến cựu thời nhân	不 見 舊 時 人
Trù trưởng không trương vọng	惆 悵 空 張 望
Cổ hồn hà qui vân?	古 魂 何 歸 云 ?

*Hán dịch: Lý Việt Dũng
Tặng Thúc Giai hiệu đính.*

Le Vieux Lettré

Quand viennent les fleurs de pêcher
 Parait aussi le vieux lettré
 Encre de Chine, papier rouge
 Au bord des rues où la vie bouge

Combien nombreux sont les chalands
 Sans bruit louant son talent
 Ployant la main, traçant les traits
 Phénix dansant, dragon ailé

Mais les années se déroulant
 Se font plus rares les chalands
 Triste pâlit le papier
 De chagrin sèche l'encrier

Le vieux lettré est toujours là
 Chacun passe et ne le voit pas
 Le papier est jonché de feuilles
 Le ciel d'un fin crachin s'endeuille

Cet an refléurit le pêcher
 On ne voit plus le vieux lettré
 Âmes de mille années passées
 Où s'en sont elles envolées?

Traduit par C. FOUISWAIR

The Old Scholar

When plum blossom comes every year
 The old scholar will then appear
 On crowded roads, he's displaying
 Large red paper and Chinese ink.

So numerous are the compliments
 From customers for his talents
 "Lively strokes, vigorous motions:
 Dancing phoenix, soaring dragons!"

As years have passed, there's less demand
 Where are they all, his old clients?
 Distressed paper has faded colour
 Ink stone dried out from feeling sore.

The old scholar's always on site
 Thus, unnoticed by passers-by
 Dead leaves have lounged onto paper
 Then comes the mist drizzling over.

As plum blossom has come so far
 No longer seen the old scholar
 Oh souls of passed millennia!
 Where have you gone throughout eras?

*English version by Tièn Lạc Quan
 August 2009*

THƠ MIỀN QUÊ TÔI

Mười thương quê tôi

Một thương bến nước hữu tình
Thương con đò dọc đưa mình về quê
Hai thương nắng trải đường đê
Ba thương cây trái sum sê vườn nhà
Bốn thương xao xác tiếng gà
Năm thương mồ mả ông cha lạnh lùng
Sáu thương mùi rạ khói un
Bảy thương tiếng trống thi thùng trường xưa
Tám thương chiếc võng đong đưa
Tiếng chày giã gạo sớm trưa nhịp nhàng
Chín thương khắp ngõ đường làng
Mười thương đồng ruộng ngút ngàn cò bay ...

Chiêu Anh
Tháng 3/1987

THƠ TẾU

Cứ là mê

Cái thân tạp thực rõ “ba (pas) chê”!
 Ăn uống đủ mùi khắp chợ, quê
 Rắn, chuột, chó, mèo nào bỏ sót
 Nhộng, đuông, cóc, nhái cũng không ghê
 Thịt loài lục súc đâu thêm nữa
 Nhậu món bát trân mới thích, hề!
 Gẫm lại con người ôi! quá quắt!
 Miễn là khoái khẩu cứ là mê!

*Chiêu Anh***Nhậu***Nam vô tửu như kỳ vô phong*

Hủ tục, người xưa bởi có câu
 Lai rai mượn có chẳng hề nào
 Già thì rót mãi mềm môi “tróc”
 Trẻ cứ thách nhau ngựa cổ ào
 Nhậu nhẹt quan hôn là lễ nghĩa
 Rượu trà tang tế ấy phong trào
 Chén anh chén chú rồi gây gổ
 Rồi lại đâm nhau khổ tới đâu

Chiêu Anh

Câu Quê

Ngoài vườn trên ao cá
 Che tạm một nhà cầu
 Lơ xơ vài tàu lá
 Đơn độc một thân dừa
 Khi nào đau bụng quá
 Mới vội vã ra ngôi
 Vừa mới nghe “lũm chũm”
 Cá đã đớp tiêu rồi!

Qua ngày hôm sau nữa ...
 Nếu muốn nhậu cá tra
 Chỉ cần nhảy xuống ao
 Bắt lên vài con lớn
 Đem vô làm cho sạch
 Rồi nướng mà nhắm rượu
 Ngon tuyệt không gì bằng ...
 Vừa nhậu vừa lai rai
 Ngâm bài thơ “tuyệt tác”
 Của đũa cháu ở chợ
 Lần đầu tiên về vườn ...

Những niềm vui nho nhỏ
 Kỷ niệm quá thân thương
 Ngọt ngào bao lưu luyến
 Đây thi vị quê hương ...

17/08/1979

Anh Nhi

Làng cũ - Người xưa

Bài thơ con cóc

Con cóc

*Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra
Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó
Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi ...!*

Le Crapaud

De son trou, d'un bond le crapaud est sorti
Étant sorti, à bonne place le crapaud s'accroupit
De sa place accroupi, d'un bond le crapaud
s'en va sans bruit ...!

Traduit par Tiên Vĩnh Lạc - Décembre 2009

The Toad

From its hole, the toad is hopping out
The toad is hopping out, and then crouching there
The toad is crouching there, and then hopping away ...!

English version by Tiên Lạc Quan - November 2009



RAO NAM

Thường, những nhạc sĩ đàn cổ nhạc Việt Nam trước khi “vô” bản chánh hay dạo đàn một khúc, gọi là “Rao”. Nếu đàn một bản cổ nhạc miền Nam thì gọi là “Rao Nam”, nếu là cổ nhạc miền Bắc thì gọi là “Rao Bắc”. Mục đích của rao là để nghe coi dây đàn đã “lên” chỉnh chưa, đồng thời cũng để cho mấy ngón tay “nóng” lên một chút. Tuy rao tùy hứng, tự do, nhưng khúc rao cũng phải cùng một thang âm, điệu thức của bản nhạc chánh nghe mới được. Nhạc sư Nguyễn Vĩnh Bảo có ngón rao đàn tranh tuyệt vời.

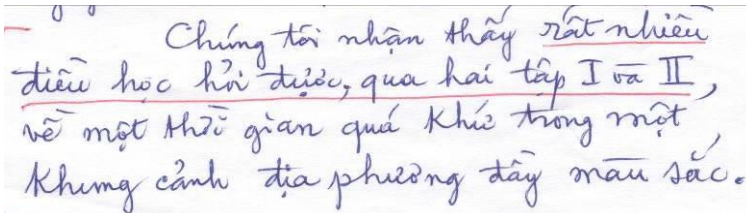
Người dân miền Nam nói chuyện với nhau, trước khi đề cập tới một vấn đề quan trọng thường có những lời “giáo đầu” để cho người nghe chú ý, đồng thời ngầm nhắc “nếu có điều chi sơ sót, xin quý vị niệm tình tha thứ”.

Thí dụ như có người muốn đi hỏi vợ cho con trai, người đó sẽ nhờ một “ông mai” hay “bà mai”, tới nhà đàng gái để dò ý. Sau khi dùng trà, hỏi thăm sức khỏe, nói chuyện mùa màng, thời tiết, ông hay bà mai sẽ nói: “Hôm nay tôi tới đây, trước đề thăm chú thím, sau là tôi có chuyện muốn thưa với chú thím, nhưng tôi ngại làm mất lòng chú thím. Vậy chú thím nghe tôi nói, nếu chú thím chẳng vừa ý thì tôi xin chú thím bỏ qua, đừng giận, thì tôi mới dám nói ...”

Lời nói “giáo đầu” của ông hay bà mai trên đây chính là lời “Rao Nam”.

Tóm lại, “Rao Nam” là “Lời nói đầu”. Người viết *Làng cũ - Người xưa* đã dùng hai chữ “Rao Nam” thay cho “Lời nói đầu” là có ý nhắc lại hai chữ xưa, ngày nay người ta hầu như không còn xài nữa.

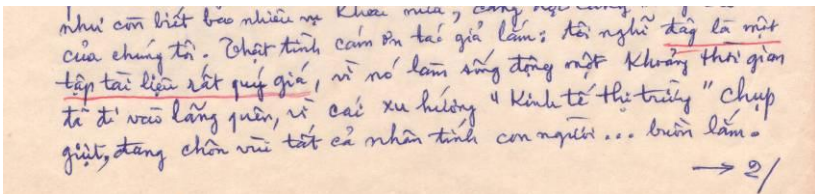
Ý KIẾN NGƯỜI ĐỌC



Chúng tôi nhận thấy rất nhiều điều học hỏi được, qua hai tập I và II, về một thời gian quá khứ trong một khung cảnh địa phương đầy màu sắc.

... Chúng tôi nhận thấy rất nhiều điều học hỏi được, qua hai tập I và II, về một thời gian quá khứ trong một khung cảnh địa phương đầy màu sắc.

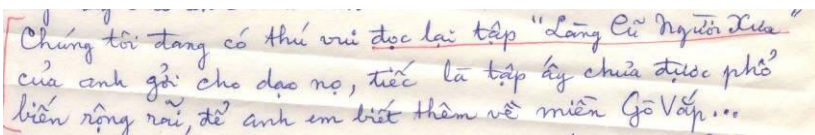
Nguyễn Duy Thu Lương, 24-01-2008



Như còn biết bao nhiêu sự khưa mua, công sự... của chúng tôi. Chất tình cảm ôn tác giả làm: tôi nghĩ đây là một tập tài liệu rất quý giá, vì nó làm sống động một khoảng thời gian đã đi vào lãng quên, vì cái xu hướng "kinh tế thị trường" chụp giết, đang chôn vùi tất cả nhân tình cảm người... buồn lắm.

... tôi nghĩ đây là một tập tài liệu rất quý giá, vì nó làm sống động một khoảng thời gian đã đi vào lãng quên, ...

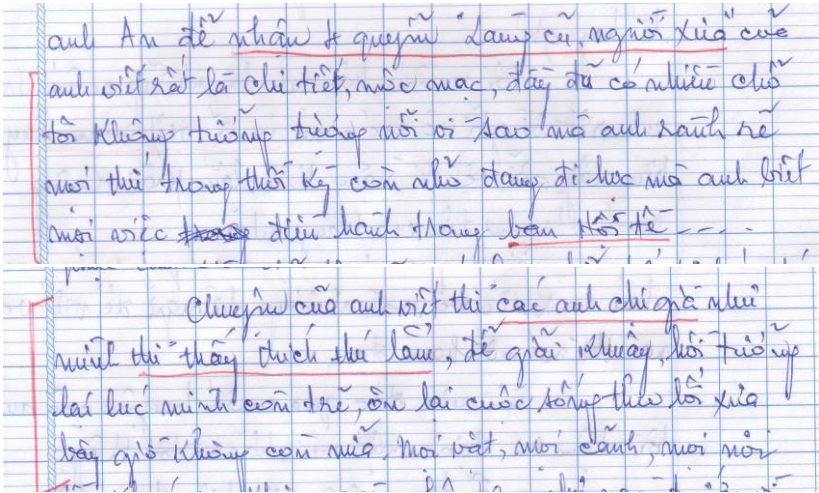
Nguyễn Duy Thu Lương, 15-02-2008



Chúng tôi đang có thú vui đọc lại tập "Làng Cũ Người Xưa" của anh gửi cho đạo nọ, tiếc là tập ấy chưa được phổ biến rộng rãi, để anh em biết thêm về miền Gò Vấp...

... Chúng tôi đang có thú vui đọc lại tập "Làng Cũ Người Xưa" của anh gửi cho đạo nọ, tiếc là tập ấy chưa được phổ biến rộng rãi, để anh em biết thêm về miền Gò Vấp ...

Nguyễn Duy Thu Lương, 17-01-2009



... "Làng cũ, người xưa" của anh viết rất là chi tiết, mộc mạc, đầy đủ có nhiều chỗ tôi không tưởng tượng nổi vì sao mà anh sành rẽ mọi thứ trong thời kỳ còn nhỏ đang đi học mà anh biết mọi việc điều hành trong ban Hội Tề ...

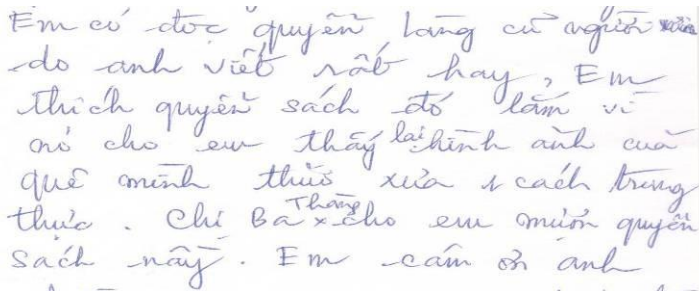
... Chuyện của anh viết thì các anh chị già như mình thì thấy thích thú lắm, để giải khuây, hồi tưởng lại lúc mình còn trẻ, ôn lại cuộc sống theo lối xưa bây giờ không còn nữa ...

Nguyễn Hữu Giáp, 30-12-2008

... quyển sách anh viết rất công phu, nhiều tài liệu quý giá ...

Tê Văn Hạnh, 31-12-2008

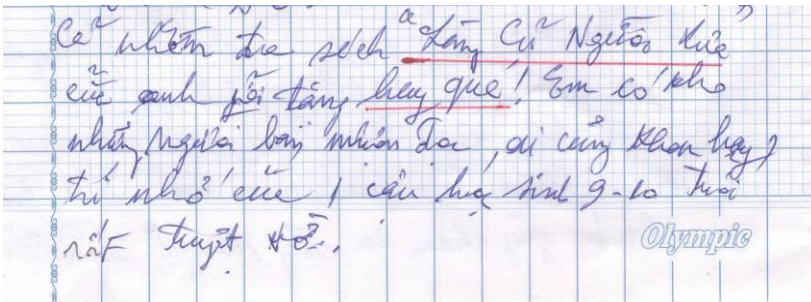
Làng cũ - Người xưa



Em có đọc quyển làng cũ người xưa
do anh viết rất hay, Em
thích quyển sách đó lắm vì
nó cho em thấy lại hình ảnh của
quê mình thuở xưa & cách trung
thực. Chị Ba^{Thắng} cho em mượn quyển
sách này. Em cảm ơn anh

... Em có đọc “quyển Làng cũ người xưa” do anh viết rất hay,
Em thích quyển sách đó lắm vì nó cho em thấy lại hình ảnh của
quê mình thuở xưa một cách trung thực ...

Trần Trung Cờn, 05-01-2009



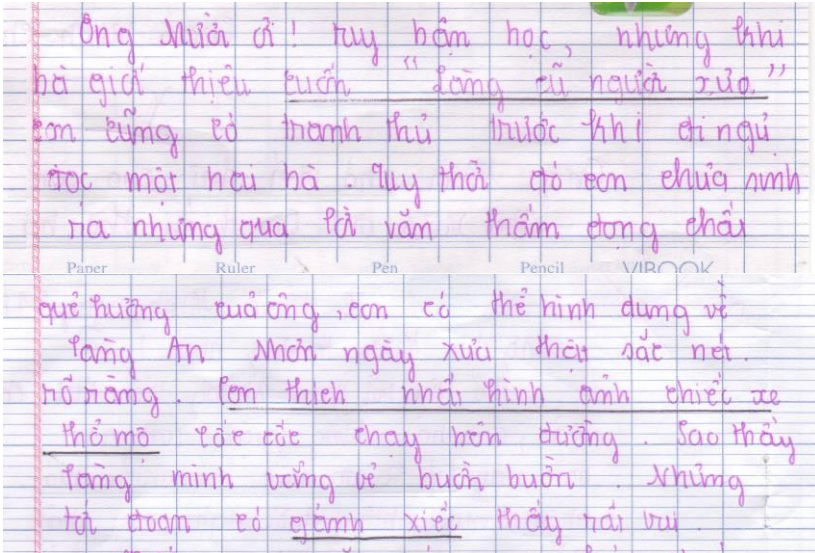
Cả nhà em đọc sách “Làng Cũ Người Xưa”
của anh gửi tặng hay quá! Em có kho
nhất người bạn mượn đọc, ai cũng khen hay,
trí nhớ của 1 cậu học sinh 9-10 tuổi
rất tuyệt vời.
Olympic

... Cả nhà em đọc sách “Làng Cũ Người Xưa” của anh gửi
tặng hay quá! Em có cho những người bạn mượn đọc, ai cũng
khen hay, trí nhớ của 1 cậu học sinh 9-10 tuổi rất tuyệt vời ...

Nguyễn Thanh Thắng, 10-10-2008

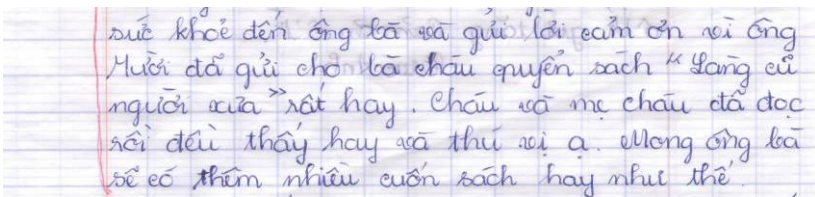
... Quyển sách Bác Mười viết đơn giản nhưng lại rất hay, con
đem vô cơ quan cho mấy đồng nghiệp lớn tuổi đọc chơi, ai
cũng thích quá chừng! Mấy chú bác sắp về hưu thì xem xong ai
cũng khen Bác Mười viết hay quá! ...

Tiền Vĩnh Huy Đức, 22-04-2008



... Ông Mười ơi! tuy bận học, nhưng khi bà giới thiệu cuốn "Làng cũ người xưa" con cũng có tranh thủ trước khi đi ngủ đọc một hai bài. Tuy thời đó con chưa sinh ra nhưng qua lời văn thấm đọng chất quê hương của ông, con có thể hình dung về làng An Nhơn ngày xưa thật sắc nét rõ ràng. Con thích nhất hình ảnh chiếc xe thô mộc lóc cóc chạy trên đường. Sao thấy làng mình vắng vẻ buồn buồn. Nhưng tới đoạn có gánh xiếc thấy rất vui ...

Bùi thị Minh Châu, lớp 12, 31-12-2008



... ông Mười đã gửi cho bà cháu quyển sách "Làng cũ người xưa" rất hay. Cháu và mẹ cháu đã đọc rồi đều thấy hay và thú vị ạ. Mong ông bà sẽ có thêm nhiều cuốn sách hay như thế ...

Lê Trúc Anh, lớp 6, 02-06-2008

Cảm tác sau khi đọc *Làng Cũ - Người Xưa*

Nước non loạn lạc tránh vào Nam
 Vượt sóng biển Đông đến cửa Vàm
 Ngược dòng sông lớn về Gò Vấp
 Khai khẩn rừng hoang lập xóm làng

An Nhơn Bình Định khuất mù khơi
 An Nhơn Gò Vấp lập cơ ngơi
 Mang theo nghề nhuộm làm sinh kế
 Truyền lưu con cháu đã bao đời

Đình làng thờ phượng đấng anh linh
 Chẳng khuất bạo quyền vẹn tiết trinh
 Giúp nước an dân từng hiền thánh
 Ấm no dân chúng hưởng thanh bình

Êm ả dần trôi tuổi học trò
 Mực tím từng trang giấy thơm tho
 Trống trường rộn rã giờ vô lớp
 Bảng đen phấn trắng thầy chăm lo

Đường làng đất đỏ rợp bóng sao
 Chợ quê nhóm họp những sáng nào
 Trong gió vắng nghe kèn hát bội
 Còn đâu chốn cũ thú tiêu dao

Đọc ngang đường nhựa ngợp xăng xe
 Lầu cao san sát ruộng đồng che
 Trường cũ, sân đình còn đâu tá
 Mát cả trưa hè rộn tiếng ve

Đất khách bao năm nhớ cố hương
 Kỷ niệm ngày thơ đọc mấy chương
 Bên cũ đồ xưa hồi tưởng lại
 Hình bóng làng quê thương quá thương ...



Xe kiếng


Tiên Lê

ISBN 978-0-9807224-1-3



9 780980 722413